

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

VUTH PHANNA

**HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VỚI
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
CỦA CAMPUCHIA**

LUẬN ÁN TIỀN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2008

DHKTQD

VUTH PHANNA

LUẬN ÁN TIỀN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI 2008

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

VUTH PHAN NA

**HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VỚI
CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ
CỦA CAMPUCHIA**

CHUYÊN NGÀNH:

Kinh tế quốc tế và quan hệ kinh tế thế giới (kinh tế đối ngoại)

Mã số : 62.31.07.01

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. GS. TS. TÔ XUÂN DÂN**
- 2. GS. TS. TẶNG VĂN BÈN**

HÀ NỘI - 2008

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Vuth Phanna

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ	6
1.1. Lý luận chung về hội nhập kinh tế quốc tế	6
1.2. Lý luận chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế	20
1.3. Sự cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	32
1.4. Kinh nghiệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	43
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CỦA VIỆC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA CAMPUCHIA	58
2.1. Hội nhập kinh tế quốc tế của Campuchia	58
2.2. Những điều chỉnh luật pháp và chính sách của Campuchia trong quá trình gia nhập AFTA và WTO	72
2.3. Những tác động của quá trình hội nhập đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	79
2.4. Đánh giá chung những mặt tích cực, hạn chế của quá trình hội nhập với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế	108
CHƯƠNG III: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA CAMPUCHIA	114
3.1. Phương hướng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời kỳ 2007 - 2020 trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	114
3.2. Một số giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế	131
KẾT LUẬN	151
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	154
TÀI LIỆU THAM KHẢO	155
PHỤ LỤC	159

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Sơ đồ 1.1. “Cái vòng luẩn quẩn” của sự nghèo khổ	23
Sơ đồ 2.1. Cơ cấu thể chế của hợp tác kinh tế ASEAN.....	60
Hình 1.1. Tỷ giá hối đoái Riel/USD từ 1991 - 2005	36
Hình 2.1. Xuất khẩu theo khu vực thị trường của Campuchia (triệu USD).....	89

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Campuchia thời kỳ 1990 - 2003	35
Bảng 2.1. Lịch trình thuế quan đối với sản phẩm trong danh mục giảm thuế được cam kết bởi các nước thành viên của ASEAN.....	64
Bảng 2.2. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Campuchia thời kỳ 2000 - 2006	72
Bảng 2.3. Sản lượng sản phẩm nông, lâm và thủy sản chủ yếu năm 1995-2001	80
Bảng 2.4. Tốc độ tăng giá trị sản phẩm của các ngành nông nghiệp.....	80
Bảng 2.5. Tốc độ tăng giá trị sản phẩm của các ngành công nghiệp	81
Bảng 2.6. Tốc độ tăng giá trị sản phẩm của các ngành dịch vụ	83
Bảng 2.7. Giá trị gia tăng trong lĩnh vực nông nghiệp (% tăng lên, giá cố định năm 2000)	84
Bảng 2.8. Giá trị gia tăng trong lĩnh vực công nghiệp (% tăng lên, giá cố định năm 2000).....	85
Bảng 2.9. Giá trị gia tăng trong lĩnh vực dịch vụ (% tăng lên, giá cố định 2000).....	85
Bảng 2.10. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Campuchia trong giai đoạn 2000 đến 2006	90
Bảng 2.11. Các nước đầu tư nhiều nhất vào ngành Dệt may Campuchia (giai đoạn 1994 - 2004).....	91
Bảng 2.12. Xuất khẩu dệt may của Campuchia (tốc độ tăng trung bình năm)	912
Bảng 2.13. Tốc độ tăng của khách du lịch quốc tế hàng năm.....	93
Bảng 2.14. Cơ cấu GDP theo lĩnh vực của nền kinh tế các năm 1990 -2006.....	95
Bảng 2.15. GDP của các ngành trong nền kinh tế Campuchia	96
Bảng 2.16. Đóng góp vào GDP của một số ngành theo giá hiện hành.....	98
Bảng 2.17. Xuất khẩu may mặc của Campuchia sang các thị trường chủ yếu qua các năm 2001-2005 (tốc độ tăng năm sau so với năm trước %)	103

Bảng 3.1. Tốc độ tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người/năm (giai đoạn 2007 - 2020 - dự báo)	123
Bảng 3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân năm (giai đoạn 2007 - 2020 - dự báo)	124
Bảng 3.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lĩnh vực của Campuchia (giai đoạn 2010 - 2020, dự báo).....	125
Bảng 3.4. Cải cách luật pháp và xử án.....	139
Bảng 3.5. Tăng cường ràng buộc bộ máy tư pháp và luật pháp	140

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

	TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH
AFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN	ASEAN Free Trade Area
AIA	Khu vực Đầu tư ASEAN	ASEAN Investment Area
AICO	Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN	ASEAN Industrial Cooperation
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	Asia-Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Hiệp hội quốc gia Đông Nam Á	Association of South - East Asean
CDC	Hội đồng Phát triển Campuchia	The Council for Development of Cambodia
CDCCKT	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	
CEPT	Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung	Common Effective Preferential Tariff Scheme
CPP	Đảng nhân dân Campuchia	Party People of Cambodia
EEC	Cộng đồng kinh tế Châu Âu	European Economic Community
EU	Liên minh Châu Âu	European Union
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
FUNCINPEC:	Tên Đảng chính trị ở Campuchia	
GATT	Hiệp định chung về Thương mại và thuế quan	General Agreement on Tarrif and Trade
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Product
GMAC	Hiệp hội may mặc Campuchia	The Garment Manufacturers Association In Cambodia
GSP	Ưu đãi thuế quan	Generalized System of Preferences

HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế	
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế	International Monetary Fund
MFN	Nguyên tắc tối huệ quốc	Most Favored Nation
NAFTA	Khu vực tự do Bắc Mỹ	North America Free Trade Agreement
NIEs	Các nước công nghiệp hóa mới	Newly Industrialized Economies
NPRS	Chiến lược giảm bớt đói nghèo	National Poverty Reduction Strategy
NT	Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia	National Treatment
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức	Official Development Assistance
RGC	Chính phủ Hoàng gia Campuchia	Royal of Government Cambodia
SEDP2	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Campuchia	Cambodia Socio-Economic Development Program
USD	Đồng đô la Mỹ	US Dollar
WB	Ngân hàng thế giới	World Bank
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) trở thành một xu thế tất yếu đối với tất cả các nước. Toàn cầu hóa và HNKTQT góp phần củng cố an ninh chính trị của mỗi nước thông qua việc thiết lập các mối quan hệ đan xen, nhiều tầng nấc khác nhau giữa các nước đồng thời mở rộng các nguồn lực đầu vào và thị trường đầu ra cho sự phát triển của mỗi nước.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCCKT) hợp lý là cốt lõi trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi nước, là nhân tố quan trọng để đảm bảo sự tăng trưởng bền vững và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội. Thực tiễn cho thấy CDCCKT là điều kiện tiên quyết để nền kinh tế vượt qua thời kỳ suy thoái và đạt tới trình độ phát triển cao hơn. Là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, Campuchia đang phải đương đầu với những thách thức to lớn cả về kinh tế và xã hội. Thực tế đó đòi hỏi Campuchia phải vạch ra được chiến lược CDCCKT phù hợp trong điều kiện HNKTQT.

Chính phủ Campuchia nhận thức được xu thế khách quan của quá trình tự do hoá thương mại và nhận thấy phải biết tận dụng cơ chế thương mại quốc tế để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trở thành thành viên chính thức của ASEAN, năm 2003, Campuchia cùng với Nepal là những nước kém phát triển được kết nạp vào Tổ chức Thương mại thế giới (World Trade Organization-WTO). Là thành viên của WTO, ASEAN, Campuchia có thêm cơ hội do hệ thống thương mại đa phương đem lại, những rào cản mậu dịch sẽ được giảm thiểu. Nền kinh tế cũng sẽ vận hành có hiệu quả hơn nhờ tăng cường thương mại, đầu tư, thực hiện CDCCKT theo hướng công nghiệp hóa và thúc đẩy thị trường nội địa có tính cạnh tranh cao hơn...

Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập, ngoài những thuận lợi, chắc chắn sẽ gặp phải những khó khăn về kinh tế - chính trị - xã hội: cạnh tranh giữa các

doanh nghiệp trong và ngoài nước gay gắt hơn; thất nghiệp gia tăng và khoảng cách giàu nghèo trầm trọng hơn...

Như vậy HNKTQT, ngoài việc tạo ra những tiền đề thuận lợi còn tăng áp lực đối với việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế trong nước. Vì vậy, việc nghiên cứu vấn đề HNKTQT và CDCKT của Campuchia, quan hệ giữa chúng với nhau là vấn đề cấp thiết, có ý nghĩa to lớn cả về mặt lý thuyết và thực tiễn.

Xuất phát từ ý nghĩa đó, NCS chọn chủ đề ***“Hội nhập kinh tế quốc tế với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia”*** làm đề tài luận án tiến sĩ. Thông qua Đề tài này, NCS xin được bày tỏ lòng biết ơn đối với Nhà nước và các thầy giáo Việt Nam đã tận tình dạy dỗ cũng như thể hiện sự đóng góp nhỏ bé bước đầu vào sự phát triển của Vương quốc Campuchia.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Gần đây, từ các góc độ tiếp cận khác nhau, các nhà khoa học trên thế giới đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về HNKTQT. Tại các nước phát triển, nơi khởi xướng của toàn cầu hóa và hội nhập, nghiên cứu tập trung luận giải cơ sở lý thuyết của HNKTQT và các khía cạnh “kỹ thuật” của quá trình hội nhập như tiến trình, nội dung dỡ bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan, các nội dung đàm phán và các cam kết trong khuôn khổ các liên kết kinh tế - tài chính quốc tế... Ở Việt Nam, các nghiên cứu tập trung vào những phương sách và bước đi thích ứng với tiến trình hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa, đặc biệt là nghiên cứu đổi mới cơ chế, chính sách về thương mại, đầu tư, thuế quan... để thúc đẩy nền kinh tế nước mình hội nhập nhanh, hiệu quả vào nền kinh tế thế giới. Trong khi đó các nghiên cứu về HNKTQT ở Campuchia còn rất ít, thiếu cả lý luận và thực tiễn về HNKTQT gắn với những điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù¹ Đối với Campuchia cũng không có

¹ Tác giả có thời gian học tập ở Việt Nam khá dài, tuy rất cố gắng nhưng mới chỉ tiếp cận được những bài báo và tạp chí kinh tế liên quan tới chủ đề nghiên cứu và đã trích dẫn trong Luận án.

nhieu các công trình đi sâu nghiên cứu thực trạng CDCCKT, các đặc điểm và vấn đề đặt ra đối với quá trình CDCCKT ở Campuchia.

Thực tiễn phát triển của Campuchia đòi hỏi có một công trình nghiên cứu mang tính bao quát về cả hai nội dung trên: CDCCKT trong điều kiện HNKTQT. Đây là đề tài có tính lý luận khái quát và mang tính thực tiễn, tuy nhiên những công trình nghiên cứu gần với đề tài này cũng còn tương đối ít ở Việt Nam cũng như ở Campuchia. Trước hết phải kể đến cuốn sách của Lê Du Phong, Nguyễn Thành Độ (1999) - *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với Khu vực và Thế giới* - NXB Chính trị Quốc gia [21], trong đó đề cập một số vấn đề lý luận và thực tiễn của quá trình CDCCKT trong bước đầu hội nhập của Việt Nam. Một số công trình nghiên cứu liên quan như: Trần Thọ Đạt và tập thể Tác giả (2002) - *Những định hướng cơ bản trong tiến trình HNKTQT của Việt Nam* - đề tài nghiên cứu cấp bộ [10]; Tô Xuân Dân và Nguyễn Thành Công (2006) - *Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam* - NXB Chính trị Quốc gia [9]; Phạm Thị Quý (2006) - *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong 20 năm đổi mới* - Kỷ yếu hội thảo khoa học Đại học KTQD” [24]; Hoàng Thị Thanh Nhân (2004) - *Nghèo khổ và an ninh kinh tế - Trường hợp Campuchia* - Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới. [20]

Trên cơ sở tiếp thu, tham khảo những công trình nghiên cứu đã có, khảo sát thực tiễn nền kinh tế Campuchia, luận án này sẽ góp phần tìm ra các giải pháp tổng thể cho việc định hướng và quản lý quá trình CDCCKT của Campuchia hợp lý, tận dụng được các nguồn lực trong và ngoài nước trong điều kiện Campuchia từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

3. Mục đích nghiên cứu của Luận án

Luận án có mục đích nghiên cứu : Trên cơ sở hiểu rõ những vấn đề lý luận về CDCCKT, HNKTQT và mối quan hệ giữa chúng, tiến hành phân tích

quá trình HNKTQT của Campuchia và đánh giá tác động của nó tới quá trình CDCCKT, những mặt ưu điểm và hạn chế của chúng. Từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp CDCCKT phù hợp với quá trình hội nhập nhằm đưa nền kinh tế Campuchia phát triển nhanh và bền vững, đáp ứng mục tiêu của Chính phủ và nguyện vọng của nhân dân Campuchia.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án

- Luận án lấy quá trình HNKTQT với việc gia nhập AFTA và WTO, tác động đến quá trình CDCCKT của Campuchia làm đối tượng nghiên cứu.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án đứng trên góc độ toàn nền kinh tế, thời kỳ từ năm 1995 đến nay, trong đó tập trung xem xét tác động của HNKTQT đến quá trình CDCCKT. CDCCKT là một vấn đề rộng, bao gồm cả cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và các cơ cấu khác. Tuy nhiên Luận án sẽ chủ yếu giới hạn nghiên cứu ở cơ cấu ngành kinh tế bao gồm nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ cũng như cơ cấu trong nội bộ các ngành đó trong quá trình HNKTQT.

5. Phương pháp nghiên cứu của luận án

- Luận án vận dụng các quan điểm của Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Chủ nghĩa duy vật lịch sử và quan điểm, đường lối, chính sách của Nhà nước Campuchia để xem xét các vấn đề nghiên cứu.

- Đáp ứng mục tiêu nghiên cứu, Luận án sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic, sử dụng các phương pháp cụ thể như: phân tích, so sánh, phương pháp thống kê và một số phương pháp khác.

6. Những đóng góp mới của luận án

- Hệ thống hóa và làm rõ lý luận cơ bản về HNKTQT và CDCCKT, luận giải mối quan hệ và tác động giữa hội nhập với quá trình CDCCKT. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trong khu vực, Luận án rút ra bài học cho Campuchia trong quá trình CDCCKT.

- Đánh giá thực trạng và những bất cập nảy sinh trong quá trình CDCCKT khi chuẩn bị và bắt đầu hội nhập AFTA và WTO của Campuchia.

- Đề xuất một số phương hướng và giải pháp chủ yếu để thúc đẩy nền kinh tế Campuchia chuyển dịch cơ cấu phù hợp với bối cảnh của tiến trình hội nhập.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, danh mục Tài liệu tham khảo, Luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương I. Cơ sở khoa học về hội nhập kinh tế quốc tế với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chương II. Thực trạng của việc hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia.

Chương III. Phương hướng và giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Campuchia.

CHƯƠNG I

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1.1. Cơ sở lý luận về hội nhập kinh tế quốc tế

Xã hội càng phát triển thì sự phân công lao động xã hội ngày càng sâu rộng và tinh vi hơn. Mức độ quốc tế hóa càng cao cũng đồng nghĩa với sự gia tăng của xu thế toàn cầu hóa và HNKQT. Có nhiều lý thuyết về cơ sở khách quan của quá trình hội nhập, trong đó trước hết phải kể đến các lý thuyết sau:

- *Trường phái tự do hóa thương mại và lý thuyết lợi thế so sánh* [6,tr.28-32]

Trường phái tự do hóa thương mại là sự phát triển tiếp tục của chủ nghĩa trọng thương, xuất hiện vào thế kỷ XVIII, thịnh hành vào thế kỷ XIX. Đây là giai đoạn chủ nghĩa tư bản mở rộng hoạt động kinh tế ra bên ngoài, khai thác thuộc địa và thúc đẩy hoạt động buôn bán giữa các nước với nhau.

Adam Smith và David Ricardo đã đặt nền tảng lý luận cho chủ nghĩa tự do hóa thương mại. A.Smith đề cao cơ chế cạnh tranh tự do, sử dụng bàn tay vô hình của thị trường để nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. D.Ricardo phát triển tư tưởng tự do kinh tế vào lĩnh vực thương mại quốc tế và đưa ra quan niệm trong một hệ thống thương mại tự do không có thuế quan thì các nước sẽ tập trung các nguồn lực của mình vào việc sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng *có lợi thế so sánh* so với các nước khác. Điều này sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các nước và tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. *Lý thuyết lợi thế so sánh* là một nguyên lý cốt lõi gắn liền với tự do hóa thương mại. D.Ricardo cho rằng, nếu một quốc gia có hiệu quả thấp hơn so với các quốc gia khác trong sản xuất hầu hết các loại sản phẩm thì quốc gia đó vẫn có thể tham gia vào thương mại quốc tế để tạo ra lợi ích cho mình bằng cách

chuyên môn hoá và sản xuất và xuất khẩu các loại hàng hoá có bất lợi ít nhất (đó là hàng hoá có lợi thế tương đối). Chính lý thuyết lợi thế so sánh tạo cơ sở vững chắc hơn cho tự do hóa thương mại. Sau này, học thuyết Hecksher - Ohlin bổ sung cho học thuyết lợi thế so sánh của D.Ricardo, phát triển mô hình so sánh giữa theo chi phí lao động để sản xuất hàng hoá thành mô hình mới bao gồm các nguồn lực khác nhau để sản xuất hàng hoá.

Từ năm 1846, nước Anh đã mở cửa hoàn toàn đối với nhập khẩu lương thực và nguyên liệu với thuế quan bằng 0. Nước Anh đã đơn phương thực hiện tư tưởng đó nhằm thuyết phục Pháp, Đức chuyển sang chủ nghĩa thương mại tự do. Chính sách này đã làm cho nước Anh trở thành quốc gia giữ vị trí số một trong thương mại và đầu tư quốc tế trong suốt hai thế kỷ. Sau thế chiến thứ II, Mỹ mới thực sự thay đổi chính sách bảo hộ, thực hiện chủ nghĩa tự do kinh tế ở trong nước và áp dụng chính sách tự do. Tự do hóa thương mại được thực hiện từ thấp đến cao, từ một nhóm nước đến một khu vực như khu vực ưu đãi thương mại hoặc khu vực mậu dịch tự do. Biểu hiện của chủ nghĩa tự do hóa thương mại ở mức độ cao nhất WTO.

- *Lý thuyết chức năng* [10, tr. 13 - 14]

Thuyết chức năng hay còn gọi là Thuyết thể chế xuất hiện giữa hai cuộc chiến tranh thế giới và có ảnh hưởng lớn đến việc tổ chức bổ sung cho các học thuyết kinh tế trong việc xây dựng một hệ thống quan hệ quốc tế mới có khả năng duy trì sự ổn định, ngăn ngừa được chiến tranh và giải quyết các xung đột có thể xảy ra. Có nguồn gốc từ chủ nghĩa tự do mới và dựa trên cơ sở lý thuyết hệ thống được D.Easton và G.Almond phát triển vào lĩnh vực chính trị học, Thuyết chức năng chủ trương các mối quan hệ xã hội cần phải được tổ chức thành hệ thống với 4 chức năng: (i) điều chỉnh các hành vi quan hệ của và giữa các thành viên trong hệ thống; (ii) thu hút các nguồn lực ở bên trong hoặc bên ngoài; (iii) phân phối các nguồn lực cho các thành viên của hệ thống và (iv) đáp ứng những nhu cầu của các thành viên của hệ thống.

Trường phái chức năng cho rằng, hệ thống quan hệ quốc tế ổn định, tránh được khủng hoảng do xung đột giữa các thành viên gây ra phải đặt trên cơ sở giải quyết tốt 4 chức năng nêu trên. Muốn vậy, quan hệ quốc tế cần được tổ chức thành các định chế hợp tác đa phương, dựa trên nền tảng chia sẻ mục đích chung. Tham gia vào một cơ chế hợp tác đa phương, các thành viên sẽ tạo được thói quen hợp tác trên cơ sở tuân thủ những luật chơi chung. Hợp tác như vậy sẽ tạo ra một sự “lây lan” và cuối cùng sẽ dẫn đến hội nhập và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, hạn chế các nguy cơ gây xung đột.

- *Lý thuyết Hiện thực* [10, tr. 15]

Kể từ chiến tranh thế giới thứ I, học thuyết Hiện thực đã có ảnh hưởng lớn đến quan hệ quốc tế. Các đại diện như Hans Morgenthau, Stanley Hofman, Raymon Aron... cho rằng, các quốc gia là thực thể quan trọng nhất trong quan hệ quốc tế và đều đặt lợi ích của mỗi nước về chính trị và an ninh trên cả sự thịnh vượng kinh tế. Thế giới là một trật tự vô Chính phủ và các quốc gia quan tâm nhiều đến an ninh lãnh thổ nên quan hệ quốc tế thường căng thẳng, dễ dẫn đến xung đột. Từ đó, để giảm bớt tình trạng xung đột, trật tự thế giới dựa trên sự cân bằng quyền lực giữa các quốc gia hoặc các cực.

Trong khi các học thuyết khác cố gắng lý giải xu thế toàn cầu hóa qua các thời kỳ lịch sử khác nhau và lợi ích chung mà các quốc gia đạt được nhờ thương mại và đầu tư quốc tế, thuyết Hiện thực cho rằng, các quốc gia khi tham gia quá trình toàn cầu hóa đều xuất phát từ cơ sở an ninh - chính trị và do đó hệ thống kinh tế thế giới đều vận hành trên cơ sở những lợi ích về chính trị và an ninh. Quan hệ quốc tế không phân bổ lợi ích một cách công bằng - nước nào giành được lợi thế nhiều hơn sẽ mạnh hơn về quyền lực và ngược lại. Do đó, các thể chế quan hệ quốc tế đều nằm dưới sự chi phối của các nước có quyền lực nhất và họ thu được nhiều thành quả kinh tế nhất từ buôn bán với bên ngoài. Hợp tác quốc tế không thủ tiêu mà còn làm tăng xung đột

và cạnh tranh về lợi ích giữa các nước. Đây là một hình thức mới về cân bằng quyền lực và là cơ sở của thuyết Hiện thực.

- *Học thuyết Mác - Lênin* [10, tr. 16 - 17]

Theo quan điểm Mác xít, thị trường thế giới dưới chủ nghĩa tư bản là một thể thống nhất và là biểu hiện của phân công lao động quốc tế. Lý luận thị trường thế giới của chủ nghĩa Mác gồm những nội dung chủ yếu sau:

+ Thị trường thế giới là tổng thể các mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia. Trong quá trình mở rộng thị trường thế giới, các khâu sản xuất, trao đổi, phân phối và tiêu thụ của các nước được gắn kết với nhau ở nhiều mức độ, làm cho lưu thông quốc tế là một khối thống nhất. Đặc trưng quan trọng của thị trường thế giới là tính thống nhất, thể hiện ở sự di chuyển của hàng hóa, vốn, nhân công, tri thức, lợi nhuận. Sự tăng trưởng của mậu dịch quốc tế nhờ vào sự mở rộng của sản xuất.

+ Do kinh tế phát triển không đồng đều giữa các nước, đây là một quy luật của nền kinh tế chủ nghĩa tư bản, nên sự phân bố địa lý của thị trường thế giới với trung tâm là các nước phát triển, ngoại vi là các nước đang phát triển. Nước ngoại vi phụ thuộc vào các nước trung tâm, khoảng cách ngày càng rộng hơn.

Xã hội loài người phát triển thông qua quá trình lao động để tạo ra của cải và đấu tranh giữa con người với nhau để sinh tồn. Quá trình lao động sản xuất và đấu tranh đó buộc họ phải tập hợp lại thành những cộng đồng, thành các dân tộc và tổ chức thành quốc gia, rồi tập hợp thành nhóm quốc gia và cộng đồng thế giới. Đó là một quá trình phát triển xã hội một cách rất tự nhiên. Mức độ quốc tế hóa ngày càng cao của quá trình lao động sản xuất này cũng đồng nghĩa với sự gia tăng của xu thế toàn cầu hóa và HNKTQT.

Trên cơ sở Học thuyết Marx-Lênin và tham khảo các Lý thuyết kinh tế nêu trên, Luận án tiếp tục làm rõ các khái niệm về HNKTQT, các hình thức HNKTQT cũng như tác động của quá trình HNKTQT.

1.1.2. Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

Các Lý thuyết nêu trên và thực tiễn cho thấy, các vấn đề kinh tế luôn gắn liền với một hệ thống chính trị. Ở nước nào cũng vậy, người ta chỉ chấp nhận HNKTQT khi lợi ích của nước đó cả về kinh tế - chính trị - xã hội được đảm bảo. Từ đó có thể hiểu HNKTQT không chỉ là quá trình tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế mà còn biểu hiện trong bản thân hệ thống chính sách thương mại, chính sách phát triển kinh tế của mỗi nước. Như vậy, HNKTQT là việc các nước đi tìm kiếm một số điều kiện nào đó mà họ có thể thống nhất được, kể cả dành cho nhau những ưu đãi, tạo ra những điều kiện có đi có lại trong quan hệ hợp tác với nhau... nhằm khai thác các khả năng phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế của mình. [8, tr. 4 - 6]

Thuật ngữ hội nhập - *Intergration* - xuất hiện ở phương Tây từ những năm 1950 và được sử dụng phổ biến trong những thập niên 1960, 1970. Có thể có 3 cách tiếp cận đối với thuật ngữ *Intergration*: [9 tr. 11 - 13]

Thứ nhất, trường phái tư tưởng liên bang, quan niệm *Intergration* là một sản phẩm cuối cùng. Đó là sự hình thành một Nhà nước liên bang như Hoa Kỳ hay Thụy Sĩ. Ở đây chủ yếu quan tâm tới khía cạnh luật định và thể chế.

Thứ hai, theo quan điểm của Karl Deutsch, xem *Intergration* là sự liên kết các quốc gia thông qua sự phát triển các luồng giao lưu thương mại, du lịch, di trú... từ đó hình thành 2 loại cộng đồng an ninh (Security Community): cộng đồng an ninh hợp nhất (Almalated Security Community) kiểu Hoa Kỳ và cộng đồng an ninh đa nguyên kiểu Tây Âu. Cách này cho rằng, *Intergration* là một quá trình thể hiện sự tiến triển các luồng giao lưu, đồng thời ra đời cộng đồng an ninh.

Thứ ba, trường phái Tân chức năng quan niệm *Intergration* vừa là quá trình, vừa là sản phẩm cuối cùng. Điểm khác là, họ phân tích quá trình hợp tác trong việc hoạch định chính sách và thái độ của tầng lớp tinh túy trong xã hội [9, tr. 9-15].

Tác giả cho rằng, nội hàm của khái niệm HNKTQT phải đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế. HNKTQT là quá trình tham gia của các chủ thể kinh tế và cả quốc gia vào dòng chảy chung của đời sống kinh tế thế giới. Đó là một quá trình tự nhiên, một tất yếu kinh tế được thúc đẩy bởi sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. *HNKTQT là hoạt động tự giác trên cơ sở nhận thức xu thế toàn cầu hóa khách quan.*

Từ đó, trong Luận án này chúng tôi quan niệm *HNKTQT là quá trình liên kết kinh tế có mục tiêu, có định hướng nhằm gắn kết nền kinh tế thị trường của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới.* [9, tr.13]

Quan niệm trên chỉ rõ tính chủ động của sự hội nhập đối với các chủ thể kinh tế, đây cũng là đặc trưng cơ bản của HNKTQT. Nếu toàn cầu hóa kinh tế là quá trình tạo ra khung khổ chung lôi cuốn các quốc gia thì HNKTQT là quá trình mỗi nước tự chủ động gắn mình vào các thực thể khu vực/toàn cầu để một mặt, thể hiện được vị thế và tính tự cường quốc gia và mặt khác, loại trừ những khác biệt để trở thành bộ phận hợp thành trong các chính thể khu vực và toàn cầu đó.

Biểu hiện của HNKTQT là sự tạo sân chơi chung, gắn bó, phụ thuộc lẫn nhau giữa nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới. Nội dung của HNKTQT là các quan hệ về thương mại, đầu tư, lao động, công nghệ, dịch vụ giữa các quốc gia... Có thể đo lường mức độ hội nhập của một nền kinh tế thông qua kim ngạch xuất nhập khẩu, mức độ tự do hóa thương mại và đầu tư, tỷ lệ đóng góp của các Công ty quốc tế trong GDP...

Như vậy, tác giả cho rằng, HNKTQT phải là một quá trình cụ thể, phản ánh rõ đặc điểm, trình độ, nội dung, hình thức, các bước tham gia... của mỗi nước vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, không thể có sự hội nhập chung chung cho mọi quốc gia.

Các tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế nói chung đều hoạt động theo 4 nguyên tắc:

- Công bằng: các nước dành cho nhau quy chế ưu đãi cao nhất của mình và chung cho mọi nước (mọi hàng hóa và dịch vụ của các công ty các nước đối tác đều được hưởng một chính sách ưu đãi chung); đồng thời mọi chính sách về thương mại và đầu tư trong mỗi nước đều phải bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Tự do hóa thương mại: các nước chỉ được sử dụng thuế để bảo hộ cho sản xuất, các biện pháp phi thuế như giấy phép, hạn ngạch ... không được sử dụng, biểu thuế phải có lộ trình rõ ràng về việc giảm dần đến tự do hoàn toàn.

- Thương lượng với nhau trên cơ sở có đi có lại: khi một nước bị hàng nhập khẩu đe dọa thái quá hoặc bị phân biệt đối xử, thì có quyền khước từ một nghĩa vụ nào đó hoặc có thể có những hành động khẩn cấp cần thiết, được các nước thành viên khác thừa nhận, để bảo vệ nền kinh tế trong nước.

- Công khai mọi chính sách thương mại & đầu tư.

Với các nguyên tắc trên, nước “đi sau” như Campuchia có nhiều thuận lợi để học hỏi kinh nghiệm, nhưng cũng phải chịu nhiều thách thức, mà quan trọng hàng đầu là bảo hộ nền sản xuất trong nước và các doanh nghiệp mới bước vào kinh tế thị trường. Đây không chỉ là việc bảo hộ thuần túy cho nền kinh tế và từng doanh nghiệp, mà còn là yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường đi đôi với bảo đảm công bằng xã hội.

Trong quá trình hội nhập, các quốc gia phải điều chỉnh, bổ sung hệ thống luật, quy định pháp lý cho phù hợp với quốc tế. Việc điều chỉnh bổ sung này diễn ra trong mọi lĩnh vực liên quan đến đầu tư, thương mại, ngân hàng... tiêu chuẩn môi trường, lao động, bảo vệ bản quyền, chuyển giao công nghệ... Hầu hết quy định của các thể chế kinh tế thương mại, các thiết chế tài chính quốc tế là do các nước phát triển đưa ra đã được thừa nhận hoặc trở thành thông lệ quốc tế. Vì thế, mức độ bổ sung và công khai mọi chính sách

của một quốc gia có nền kinh tế đang phát triển hoặc đang chuyển đổi sẽ phản ánh mức độ HNKTQT của quốc gia đó.

Trong giai đoạn mới việc HNKTQT gắn liền với quá trình tự do hóa. Vấn đề quan trọng trong hội nhập là xác định mức độ, tiến trình hội nhập như thế nào cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế để có thể phát huy được các thế mạnh của đất nước, tận dụng được những ưu thế của hội nhập, tạo ra sự phát triển vượt bậc của quốc gia, nâng cao vị thế trong phân công lao động quốc tế.

❖ *Các hình thức HNKTQT* [2, tr. 315 - 320]

HNKTQT là một quá trình diễn ra với nhiều hình thức đa dạng, với nhiều cấp độ và nội dung hoạt động. HNKTQT được thể hiện qua việc ra đời và hoạt động của các liên kết kinh tế quốc tế khu vực cũng như toàn cầu. Ở tầm liên kết khu vực, trước hết phải kể đến các hình thức:

- *Khu vực thương mại tự do (Free Trade Area)*

Là hình thức hội nhập các thành viên cùng nhau thỏa thuận một số vấn đề nhằm mục đích tự do hóa về một hoặc một số nhóm mặt hàng nào đó, đó là:

Thứ nhất, giảm hoặc xóa bỏ hàng rào thuế quan và biện pháp hạn chế số lượng đối với một phần các loại sản phẩm và dịch vụ khi buôn bán với nhau.

Thứ hai, tiến tới lập một thị trường thống nhất về hàng hóa và dịch vụ.

Thứ ba, mỗi thành viên trong khối vẫn có quyền độc lập tự chủ trong quan hệ buôn bán với các quốc gia ngoài khối, tức là mỗi thành viên có thể có chính sách ngoại thương riêng đối với các quốc gia ngoài khối.

• *Liên minh thuế quan (Custom Union)*

Là một hình thức hội nhập nhằm tăng cường hơn nữa mức độ hợp tác giữa các nước thành viên. Theo thoả thuận hợp tác này, các quốc gia trong liên minh, bên cạnh việc xóa bỏ thuế quan và những hạn chế về mậu dịch khác giữa các quốc gia thành viên, còn cần phải thiết lập một biểu thuế quan

chung của khối đối với các quốc gia ngoài liên minh, tức là phải thực hiện chính sách cân đối mậu dịch với các nước không phải là thành viên.

- *Cộng đồng kinh tế (hoặc thị trường chung - Common Market)*

Là một hình thức hội nhập trong đó không chỉ qui định việc loại bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên và thiết lập một biểu thuế quan chung đối với các quốc gia khác, mà còn kêu gọi thực hiện di chuyển tự do hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn trong nội bộ khối. Cộng đồng kinh tế là một hình thức liên kết kinh tế quốc tế cao hơn so với các hình thức trên đây. Các nước tham gia thị trường chung ngoài việc áp dụng các biện pháp giống như liên minh thuế quan còn cho phép vốn và lao động di chuyển tự do giữa các nước thông qua việc hình thành một thị trường thống nhất.

- *Liên minh kinh tế - Economic Union*

Là hình thức hội nhập với những đặc điểm tương đồng với cộng đồng kinh tế về tự do di chuyển hàng hóa, dịch vụ, tư bản và lao động giữa các thành viên, thống nhất biểu thuế quan chung áp dụng cho cả các nước ngoài thành viên. Liên minh kinh tế thể hiện mức độ hội nhập cao hơn, trong đó các thành viên còn thực hiện thống nhất các chính sách kinh tế, tài chính, tiền tệ. Như vậy, cộng đồng kinh tế là một “bước đệm”, là giai đoạn chuyển tiếp từ thị trường chung sang liên minh kinh tế. Ví dụ, trước khi chuyển sang hình thành Liên minh Châu Âu (EU) năm 1994 thì khối kinh tế này đã trải qua nhiều hình thức hội nhập, trong đó có Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC) (năm 1957), Cộng đồng Châu Âu (năm 1967).

- *Liên minh tiền tệ*

Là hình thức hội nhập tiến tới phải thành lập một “quốc gia kinh tế chung” có nhiều nước tham gia với những đặc trưng sau:

Thứ nhất, xây dựng chính sách kinh tế chung và ngoại thương chung.

Thứ hai, thống nhất chính sách lưu thông tiền tệ.

Thứ ba, hình thành đồng tiền chung thống nhất thay cho các đồng tiền riêng của các nước thành viên.

Thứ tư, xây dựng hệ thống ngân hàng chung thay cho các ngân hàng trung ương của các nước thành viên.

Thứ năm, xây dựng chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng chung đối với các nước ngoài liên minh và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

Ở tầm liên kết kinh tế quốc tế khu vực, đối với Campuchia hiện nay, tổ chức có vai trò quan trọng là khu vực mậu dịch tự do ASEAN - AFTA, còn ở tầm liên kết kinh tế quốc tế có tính chất toàn cầu phải kể đến WTO. WTO trải qua một chặng đường dài với tiền thân của nó là tổ chức GATT - Hiệp định chung về Thương mại và thuế quan. GATT đã trở thành "nôi đàm phán" của mậu dịch quốc tế, phát động và thúc đẩy tiến trình tự do hóa giữa các nước. Từ vòng đàm phán đầu tiên năm 1947, GATT dần dần được hoàn thiện qua các lần tu chỉnh nhưng vẫn dựa trên 3 nguyên tắc cơ bản sau: [29, tr. 17 - 19]

1. Không phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế: Các nước thành viên dành cho nhau quy chế tối huệ quốc (Most Favored Nation - MFN) đối với hàng hóa nhập khẩu, bất cứ xuất xứ hàng hóa là của quốc gia nào đi nữa.

2. Không được bảo hộ nền công nghiệp trong nước bằng chính sách phân biệt đối xử và các giải pháp thương mại khác như hạn ngạch xuất khẩu.

3. Nhấn mạnh vào việc tiếp xúc và tham vấn để tránh xâm phạm lợi ích thương mại, thuế cũng như các rào cản thương mại khác.

* *Sự ra đời của WTO* [20, tr. 6 - 15]

Thắng lợi của GATT trong việc cắt giảm thuế cùng một loạt nhân nhượng kinh tế trong những năm 70, 80 đã khiến Chính phủ các nước đưa ra một loạt những hình thức bảo hộ khác như: Tự nguyện hạn chế xuất khẩu, các biện pháp kiểm dịch, nâng cao tiêu chuẩn hàng hóa nhập khẩu... Chính vì vậy Thương mại thế giới đã trở nên phức tạp hơn nhiều so với 40 năm trước đó.

Thời kỳ kết thúc "chiến tranh lạnh", thế giới chuyển từ xu thế "đôi đầu" sang "đôi thoại", thực hiện mở cửa và hội nhập. Thương mại quốc tế có những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc dưới tác động của toàn cầu hóa và sự phát triển vượt bậc của thông tin liên lạc. Nhiều vấn đề mới trong quan hệ quốc tế phát sinh, vượt xa khuôn khổ của GATT, đòi hỏi phải xem xét lại sứ mạng của GATT. Đáp ứng nhu cầu phát triển toàn cầu hóa ngày càng phức tạp, các bên tham gia vòng đàm phán Uruguay đã quyết định thiết lập một thể chế thương mại đa phương mới thay thế cho GATT, đó là WTO (World Trade Organization) vào ngày 01/01/1995.

1.1.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế

HNKTQT và khu vực biểu hiện rõ nhất là sự hình thành các liên kết kinh tế khu vực. Liên kết kinh tế có nhiều loại hình với phạm vi và cấp độ khác nhau, tác động đối với sự phát triển kinh tế của quốc gia thể hiện ở nhiều khía cạnh.

a. Tác động chung của HNKTQT đến kinh tế thế giới [9, trg 43 - 47]

Quá trình HNKTQT tác động nhiều mặt đến nền kinh tế thế giới nói chung và từng nền kinh tế quốc gia nói riêng. Điều đó thể hiện như sau:

- HNKTQT là tiền đề hình thành và phát triển mô hình kinh tế thị trường mở trên phạm vi toàn thế giới, tạo điều kiện cho các nền kinh tế quốc gia trở thành bộ phận của thị trường khu vực và thị trường toàn cầu.

- HNKTQT là phương thức huy động các nguồn lực, khai thác lợi thế so sánh của từng quốc gia trong sự phân công lao động quốc tế.

- HNKTQT làm thay đổi tư duy và phương pháp quản lý của Chính phủ nhằm đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội mỗi nước, tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân [9, tr. 47 - 48].

Bên cạnh đó, HNKTQT còn có tác động đến quá trình giao lưu văn hóa giữa các nước trên thế giới cũng như tác động đến việc giải quyết các vấn đề toàn cầu (vấn đề dân số, môi trường, đói nghèo...)²

Quá trình liên kết kinh tế quốc tế còn gây ảnh hưởng đến chủ quyền quốc gia. Mức độ ảnh hưởng này ở mức thấp nhất đối với loại hình AFTA. Quốc gia thành viên vẫn có quyền dựng nên những rào cản thương mại mà họ coi là phù hợp với các quốc gia không phải thành viên. Mức độ ảnh hưởng đến chủ quyền tăng dần nếu liên kết đạt tới các cấp độ cao hơn. Mức độ ảnh hưởng đó là lớn nhất khi các quốc gia hình thành một Liên minh kinh tế, đồng thời có xu hướng liên minh chặt chẽ hơn về mặt chính trị. Khi đó họ phải chấp nhận áp dụng chính sách đối ngoại chung đối với các quốc gia không phải thành viên, và thậm chí các chính sách về kinh tế, chính trị trong từng quốc gia, trong chừng mực nào đó, cũng có thể bị chi phối bởi chính sách chung của khối. Đây là lý do cho việc hình thành liên minh chính trị là rất khó khăn.

b. Tác động của HNKTQT đến hoạt động kinh tế của mỗi nước

HNKTQT có tác động nhiều mặt đến nền kinh tế của mỗi nước:

➤ *Tạo lập mậu dịch*

Đây là tác động tích cực rõ rệt nhất của liên kết kinh tế quốc tế đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia. Sự tăng quy mô thương mại giữa các nước bắt nguồn từ quá trình liên kết kinh tế khu vực được gọi là *tác động tạo lập mậu dịch*. Tạo lập mậu dịch mang lại cho người tiêu dùng ở các thành viên cơ hội lựa chọn lớn hơn đối với các loại hàng hóa và dịch vụ. Tạo lập mậu dịch làm cho người tiêu dùng có thể mua được hàng hóa với chi phí thấp hơn, do có sự giảm bớt thuế quan và sẽ làm tăng mức cầu đối với các mặt hàng khác. Những nỗ lực liên kết kinh tế khu vực thường có sự tham gia của vài ba cho tới hàng chục quốc gia. Một lợi ích khác của quá trình liên kết là việc đạt tới sự nhất trí sẽ dễ dàng hơn nhiều so với trường hợp có nhiều quốc gia liên quan [6, tr. 217].

➤ *Chuyển hướng mậu dịch*

Ngược với tạo lập mậu dịch là *tác động chuyển hướng mậu dịch*, hiện tượng thương mại được chuyển từ những quốc gia nằm ngoài khối liên kết tới các quốc gia là thành viên trong khối. Chuyển hướng mậu dịch có thể xảy ra khi quá trình liên kết dẫn tới việc giảm bớt hoặc thủ tiêu các mức thuế quan giữa các quốc gia thành viên. Như vậy, chuyển hướng mậu dịch có thể làm giảm quy mô thương mại giữa một nước thành viên với những quốc gia khác có hiệu quả sản xuất cao hơn nhưng nằm ngoài khối liên kết và gia tăng quan hệ thương mại của nước đó với các nước thành viên khác có hiệu quả sản xuất kém hơn. Xét theo giác độ này thì liên kết kinh tế mang lại lợi ích cho những nước thành viên sản xuất kém hiệu quả hơn trong khối liên kết. Nếu như trong khối liên kết không có sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất hàng hóa và dịch vụ thì người mua sẽ phải trả giá cao hơn khi chuyển hướng mậu dịch diễn ra [6, tr. 210-220].

➤ *Chuyển hướng việc làm*

Như đã chỉ ra ở trên, liên kết kinh tế quốc tế mang lại nhiều lợi ích cho các thành viên, thế nhưng một số tầng lớp nhất định trong từng nước có thể phải chịu những tác động tiêu cực. Những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động giản đơn ở nước có mức lương cao sẽ có chuyển tới nước khác có giá nhân công rẻ hơn, dẫn tới tình trạng mất việc làm trong ngành đó. Chẳng hạn, từ năm 1994, khi Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) có hiệu lực, nhiều doanh nghiệp dệt may của Mỹ và Canada đã chuyển hoạt động sản xuất tới Mêhicô.³

Có ý kiến cho rằng đối với mỗi nước thì liên kết có thể tác động tiêu cực đến một số ngành công nghiệp, nhưng nếu đó là ngành hoạt động kém hiệu quả và kém cạnh tranh quốc tế thì việc thu hẹp của chúng là cần thiết. Hơn nữa, quá trình liên kết sẽ thúc đẩy sự phát triển những ngành có ưu thế cạnh

tranh, từ đó tạo ra nhiều việc làm mới. Thí dụ năm 1997 việc gia tăng xuất khẩu sang Mêhicô đã giúp tạo ra từ 90.000 đến 160.000 việc làm ở Mỹ.

** Hợp tác chính trị và các tác động tích cực khác:* Liên kết kinh tế quốc tế và khu vực có thể mang lại nhiều lợi ích về mặt chính trị. Một nhóm nước có thể có tiếng nói chính trị có trọng lượng hơn trên trường quốc tế so với từng nước riêng lẻ và sẽ có được vị thế mạnh hơn khi đàm phán tại các diễn đàn như WTO hoặc Liên Hiệp quốc. Quá trình liên kết gắn liền với sự hợp tác chính trị có thể làm giảm khả năng xảy ra xung đột quân sự giữa các thành viên.

Ngoài ra, liên kết kinh tế quốc tế và khu vực còn mang lại nhiều lợi ích tĩnh và động như tiết kiệm chi phí quản lý, cải thiện điều kiện thương mại, gia tăng cạnh tranh, khai thác hiệu quả theo quy mô, kích thích đầu tư trong và ngoài nước, tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất. Tuy nhiên những lợi ích này chỉ có thể được khai thác triệt để nếu các thành viên phối hợp với nhau trong việc xây dựng những thể chế và chính sách kinh tế chung thích hợp.

** Các tác động tiêu cực:* Đằng sau mặt tích cực, người ta vẫn nhận thấy tính phụ thuộc rất lớn của nền kinh tế trong nước vào nước ngoài nên sự phát triển chưa chắc chắn và dễ bị tổn thương. Có thể thấy trên một số khía cạnh:

Một là, tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhiều nước đang phát triển phụ thuộc phần lớn vào xuất khẩu và lợi ích của các nước nhập khẩu, vào độ mở của thị trường các nước lớn, vào sự ổn định của thị trường thế giới, nên chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn, khó lường. Thí dụ, một số nền kinh tế như Philippin, Thái Lan, Malaysia, ngành điện tử chiếm 50 - 70% công nghiệp chế tạo, nhưng lại chưa tự chủ được về kỹ thuật, mặc dù họ đang tích cực đầu tư phát triển các ngành kỹ thuật cao nhưng lại tuân theo quy cách sản phẩm của các Công ty lớn quốc tế. Trong điều kiện tuổi thọ sản phẩm điện tử ngắn đi, thì tình trạng nêu trên dễ dẫn đến sự mất ổn định của nền kinh tế.

Hai là, với sự phát triển của kỹ thuật - công nghệ cao tiết kiệm lao động, tài nguyên, sự lớn mạnh của nền kinh tế tri thức trong đó sở hữu trí tuệ mới mang lại sự giàu có, thì những cái được coi là lợi thế của các nước đang phát triển như tài nguyên, lao động dồi dào, chi phí lao động thấp sẽ mất dần đi, còn ưu thế về công nghệ và vốn của các nước phát triển lại tăng lên.

Ba là, nền kinh tế chưa đủ sức để chịu đựng cái gọi là "chu kỳ kinh doanh". Các nước có nền kinh tế phát triển cao có thể sử dụng nhiều cơ chế phúc lợi khác nhau để đối phó với thất nghiệp trong thời kỳ kinh tế suy thoái. Hầu hết các nước đang phát triển, do thực lực tư bản trong nước còn thấp kém, lại dựa nhiều vào vốn nước ngoài (vốn ngắn hạn chiếm tỷ lệ cao) thì "chu kỳ kinh doanh" đôi khi có nghĩa là nạn đói, mất ổn định về an ninh - chính trị - xã hội. Chẳng hạn, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997 đã làm cho hơn 1.000 tỷ USD sức mua của các nước Châu Á bị tàn phá. Các khoản tiền tiết kiệm được tung ra để chống đỡ đã kéo lùi tốc độ tăng trưởng Kinh tế của các nước này xuống dưới số 0. [9, tr. 75 - 76].

Với phân tích trên về tiềm lực kinh tế, các nước phát triển đang muốn thúc đẩy nhanh quá trình tự do hóa thương mại; ngược lại các nước đang phát triển không muốn tốc độ tự do hóa diễn ra quá nhanh vì nó vượt quá khả năng của nền kinh tế trong nước và sẽ mang lại sự mát mát nhiều hơn. Bởi vậy, các nước này đang cố gắng duy trì chế độ bảo hộ để bảo vệ sản xuất trong nước và chủ quyền kinh tế.

1.2. LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1.2.1. Lý luận về tăng trưởng và cơ cấu kinh tế [5, tr. 336 - 346]

P.Samuelson cho biết khoảng 50% dân số thế giới ở Châu Á, Châu Phi, những nước nghèo nhất, chỉ có 5% thu nhập của toàn thế giới. Trong khi đó, nước Mỹ chiếm 25% thu nhập toàn thế giới. Vì thế, vấn đề tăng trưởng và phát triển kinh tế hiện đang là vấn đề cấp bách của các nước đang phát triển. Nhiều lý thuyết tăng trưởng kinh tế đối với các nước đang phát triển đã ra đời.

* *Lý thuyết cất cánh* [5, tr. 342 - 343]

Lý thuyết này do nhà kinh tế Mỹ W.W.Rostow đưa ra, nhằm nhấn mạnh những giai đoạn tăng trưởng kinh tế. Theo ông quá trình tăng trưởng kinh tế đối với một nước phải trải qua năm giai đoạn:

+ Giai đoạn xã hội truyền thống cũ: ở xã hội này, năng suất lao động thấp, vật chất thiếu thốn, xã hội kém linh hoạt, nông nghiệp giữ vị trí thống trị.

+ Giai đoạn chuẩn bị cất cánh: trong giai đoạn này, tầng lớp chủ xí nghiệp có đủ khả năng thực hiện đổi mới, phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông. Xuất hiện các nhân tố tăng trưởng có tác động thúc đẩy kinh tế.

+ Giai đoạn cất cánh: giai đoạn quyết định, giống như một máy bay chỉ có thể bay được khi đạt đến tốc độ tới hạn. Theo Rostow, để đạt tới giai đoạn này phải có ba điều kiện: (i) Tỷ lệ đầu tư tăng lên 5 - 10%; (ii) Phải xây dựng được những ngành có khả năng phát triển nhanh, có hiệu quả, đóng vai trò như “lĩnh vực đầu tàu”. Một khi “lĩnh vực đầu tàu” tăng nhanh thì quá trình tăng trưởng tự xuất hiện. (iii) Tăng trưởng đem lại lợi nhuận để tài đầu tư. Tư bản, năng suất và thu nhập theo đầu người tăng vọt; phát triển kinh tế diễn ra.

+ Giai đoạn chín muồi nền kinh tế: giai đoạn này được đặc trưng bởi mức tăng cho đầu tư trong sản phẩm quốc dân từ 10 - 20%. Trong giai đoạn này, xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới, hiện đại như luyện kim, hóa chất. Cơ cấu xã hội biến đổi, đời sống tinh thần của người dân được nâng lên.

+ Giai đoạn kỷ nguyên tiêu dùng: đây là giai đoạn thịnh vượng, xã hội hóa sản xuất cao, nhưng cũng có hiện tượng giảm sút tăng trưởng.

* *Khuynh hướng tương tác của Alexander Gershenkron* [5, tr. 344]

Khuynh hướng tương tác còn gọi là giả thuyết về sự lạc hậu được A.Gershenkron thuộc trường phái Harvard đưa ra. Theo giả thuyết này, các nước nghèo hơn có những lợi thế quan trọng mà các nước đi đầu trong công

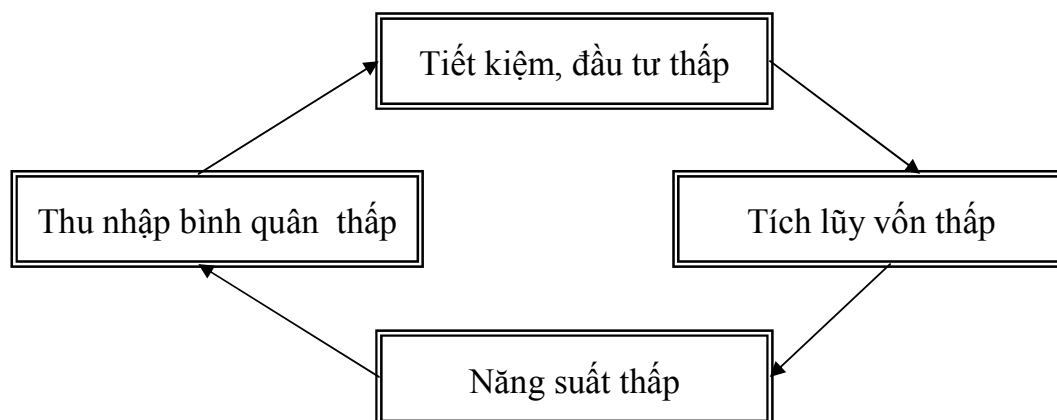
nghiệp hóa không thể có được trong việc tìm kiếm cơ hội phát triển kinh tế. Lợi thế quan trọng của các nước nghèo so với các nước phát triển, đó là khả năng du nhập công nghệ từ các nước phát triển. Các nước công nghiệp đã sớm phải trải qua nhiều thế kỷ mới tìm tòi được hệ thống công nghệ hiện đại. Nếu du nhập được những công nghệ hiện đại này thì các nước đang phát triển có được tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh, đến một thời điểm nhất định sẽ đuổi kịp các nước phát triển. Như vậy, sự tương tác giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển thông qua con đường chuyển giao công nghệ là nhân tố quyết định cho sự phát triển nhanh đối với các nước đi sau. Các nước đang phát triển thông qua việc mua máy móc thiết bị hiện đại phục vụ cho việc phát triển kinh tế của mình. Vì họ có thể dựa vào công nghệ của các nước tiên tiến cho nên các nước đang phát triển ngày nay có thể tiến nhanh hơn nước Anh hay các nước Tây Âu thời kỳ 1780 - 1785, và như vậy, các nước đang phát triển và các nước phát triển có thể hội tụ về trình độ phát triển kinh tế.

** Tăng trưởng dựa vào đầu tư nước ngoài, lý thuyết về “cái vòng luẩn quẩn và cú huyích từ bên ngoài” [5, tr. 345 - 346] (nhiều nhà kinh tế học, trong đó có P.Samuelson). Theo lý thuyết này, để tăng trưởng kinh tế phải bảo đảm bốn yếu tố là nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, tư bản và kỹ thuật. Ở những nước nghèo, tuổi thọ trung bình khoảng 57 - 58 tuổi. trong khi đó, ở các nước tiên tiến là 72 - 75 tuổi. Do vậy, phải nâng cao sức khỏe để họ làm việc có năng suất cao hơn. Điều đó đòi hỏi phải xây dựng hệ thống bảo vệ sức khỏe, coi đó là những vốn xã hội có lợi ích sống còn. Ở các nước đang phát triển, số người biết chữ chỉ chiếm 32 - 52%, do vậy, phải đầu tư cho xóa nạn mù chữ; trang bị những kỹ thuật mới; gửi những người thông minh nhất đi học ở nước ngoài để lấy về kỹ thuật và kiến thức kinh doanh. Phần lớn lao động của các nước đang phát triển làm việc trong nông nghiệp. Do vậy, phải*

chú ý tới tình trạng thất nghiệp trá hình, tức là lao động nông thôn có năng suất không cao, sản lượng không giảm nhiều khi lao động chuyển nhiều sang công nghiệp.

Tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất của các nước đang phát triển là đất nông nghiệp. Muốn vậy, phải có các chế độ bảo vệ đất đai, phân bón, canh tác, thực hiện tư hữu hóa đất đai để kích thích chủ trại đầu tư vốn và kỹ thuật. Muốn có tư bản phải có tích lũy vốn song do năng suất lao động thấp, chỉ đảm bảo mức sống tối thiểu. Để có tư bản, các nước này phải vay nước ngoài. Trước đây các nước giàu cũng có đầu tư vào các nước nghèo và quá trình này cũng mang lại lợi ích cho cả hai bên. Do phong trào giải phóng dân tộc, nhiều nhà đầu tư ngần ngại không muốn đầu tư ra nước ngoài. Thêm vào đó, hầu hết các nước đang phát triển là những con nợ lớn và không có khả năng trả cả gốc và lãi, vì vậy, tư bản đối với các nước này là vấn đề nan giải.

Các nước đang phát triển có trình độ kỹ thuật kém nhưng có thể bắt chước kỹ thuật và công nghệ của các nước đi trước. Đây là con đường rất hiệu quả để nắm bắt được khoa học - công nghệ, phương pháp quản lý tiên tiến. Ở các nước đang phát triển, bốn nhân tố trên đây là khan hiếm. Việc kết hợp chúng gặp trở ngại lớn, nhiều nước khó khăn lại càng thêm trong “cái vòng luẩn quẩn” của sự nghèo khổ.



Sơ đồ 1.1. “Cái vòng luẩn quẩn” của sự nghèo khổ

Những lý thuyết nêu trên đưa ra những gợi ý quan trọng cho việc lựa chọn con đường và giải pháp phù hợp đối với việc tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển, trong đó có vấn đề cơ cấu kinh tế. CDCKT là một đặc trưng vốn có của quá trình phát triển kinh tế dài hạn. Một nền kinh tế có cơ cấu linh hoạt sẽ đạt được một sự tăng trưởng nhanh chóng và bền vững. Đó là một nền kinh tế mà trong đó các mục tiêu và công cụ được điều chỉnh nhanh chóng để thích ứng với sự thay đổi của giới hạn và cơ hội kinh doanh.

1.2.2. Khái niệm về cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là một phạm trù kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành, tức là cấu trúc bên trong giữa các bộ phận, của nền kinh tế quốc dân. C. Mác đã chỉ ra: “*Cơ cấu kinh tế là sự phân chia về chất lượng và một tỷ lệ về số lượng của quá trình tái sản xuất xã hội*” [15, tr. 5].

Khi nói tới sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia không thể không nói tới cơ cấu kinh tế. Nền kinh tế của mỗi quốc gia, dù mục tiêu và trình độ phát triển có khác nhau, nhưng đều hướng tới phát triển nhanh và bền vững. Tiền đề cơ bản cho việc thực hiện yêu cầu đó là bảo đảm một cơ cấu kinh tế hợp lý và tương thích với những đòi hỏi khách quan của môi trường phát triển. Có nhiều khái niệm khác nhau về cơ cấu kinh tế. Khái niệm cơ cấu thường được dùng để biểu thị cấu trúc bên trong, tỷ lệ và mối quan hệ giữa các bộ phận hợp thành của một hệ thống.

Có thể hiểu một cách tổng quát, “Cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ tỷ lệ về số lượng và chất lượng tương đối ổn định của các bộ phận kinh tế trong những điều kiện về thời gian và không gian nhất định của nền kinh tế” [27, tr. 14]. Hoặc cơ cấu kinh tế là một tổng thể hợp thành bởi nhiều yếu tố kinh tế của nền kinh tế quốc dân, giữa chúng có những mối liên hệ hữu cơ, những tương tác cả về số lượng và chất lượng, trong những không gian và

điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, chúng vận động hướng vào những mục tiêu nhất định [21, tr. 11 - 12]. Trên một góc độ cụ thể hơn có thể đưa ra khái niệm: “cơ cấu kinh tế là tổng thể các yếu tố, các bộ phận có mối quan hệ qua lại với nhau hợp thành nền kinh tế với quy mô, trình độ công nghệ, tỷ trọng tương ứng gắn với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội cụ thể trong từng giai đoạn phát triển.”

Trong luận án này, phù hợp với cách tiếp cận và mục đích nghiên cứu, tác giả luận án sử dụng khái niệm sau đây: *“Cơ cấu kinh tế là tổng thể các mối quan hệ tỷ lệ về số lượng giữa các bộ phận, các yếu tố có chất lượng khác nhau hợp thành nền kinh tế gắn với những điều kiện thời gian và không gian nhất định của nền kinh tế. Phù hợp với yêu cầu phát triển các mối quan hệ về chất lượng, cơ cấu kinh tế thường được xem xét dưới góc độ cơ cấu ngành kinh tế”*.

Để hiểu rõ bản chất của cơ cấu kinh tế cần đi sâu phân tích tác động qua lại giữa các yếu tố, các bộ phận cấu thành cơ cấu kinh tế; nghiên cứu vai trò cũng như sự tác động của mỗi yếu tố với các yếu tố khác và đến quá trình CDCCKT, đồng thời xem xét tính hợp lý và sự gắn bó giữa chúng trong cơ cấu kinh tế.

Luận án xin được đề cập chủ yếu đến cơ cấu ngành kinh tế, đồng thời trong một chừng mực cho phép, có đề cập đến cơ cấu vùng kinh tế.

Cơ cấu ngành kinh tế: Là tổ hợp các ngành hợp thành các tương quan tỷ lệ, biểu hiện các mối liên hệ giữa các ngành và nhóm ngành của nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu ngành phản ánh trình độ phân công lao động xã hội của nền kinh tế và phát triển của lực lượng sản xuất. Thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành của một quốc gia người ta thường phân tích theo ba nhóm ngành chính.

- Nhóm ngành nông nghiệp: bao gồm các ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

- Nhóm ngành công nghiệp gồm các ngành công nghiệp chế tạo như cơ khí, luyện kim, điện tử, hóa chất, thực phẩm, dệt may, khai thác và xây dựng.
- Nhóm ngành Dịch vụ được phân chia thành [4, tr. 3-4]:
 - Dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe.
 - Dịch vụ giao thông và vận tải.
 - Dịch vụ du lịch.
 - Dịch vụ giáo dục và đào tạo.
 - Dịch vụ phân phối (thương mại).
 - Dịch vụ bưu chính - viễn thông.
 - Dịch vụ bảo vệ môi trường.
 - Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật.
 - Dịch vụ thể thao, văn hóa, giải trí.
 - Dịch vụ tài chính (gồm cả bảo hiểm và ngân hàng).
 - Dịch vụ kinh doanh (bao gồm cả dịch vụ tư vấn các loại...).
 - Các dịch vụ khác không nằm trong các loại trên.

Cơ cấu kinh tế của một quốc gia luôn có sự thay đổi theo từng thời kỳ do các yếu tố hợp thành không phải là yếu tố cố định mà luôn luôn thay đổi. Đó là sự thay đổi về số lượng ngành hoặc về quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, vùng, các thành phần kinh tế do sự xuất hiện hoặc biến mất của một số ngành và tốc độ tăng trưởng giữa các yếu tố cấu thành cơ cấu kinh tế là không đồng đều nhau.

CDCKT là sự thay đổi của cơ cấu kinh tế từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với điều kiện và môi trường mới nhằm bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững. Ở đây CDCKT không đơn thuần là sự thay đổi về vị trí hoặc quy mô, mà là sự biến đổi cả về số và chất lượng trong nội bộ cơ cấu kinh tế. Việc CDCKT phải dựa trên cơ sở một cơ cấu hiện có, do đó nội dung của CDCKT là cải tạo cơ cấu cũ đã lạc hậu hoặc chưa phù hợp

để xây dựng cơ cấu mới tiên tiến, hoàn thiện và bổ sung cơ cấu cũ nhằm biến đổi cơ cấu cũ thành một cơ cấu mới hiện đại và phù hợp hơn. Như vậy, CDCCKT về thực chất là sự điều chỉnh cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra trong chiến lược kinh tế - xã hội của quốc gia.

CDCCKT diễn ra một cách liên tục theo 2 khuynh hướng: chuyển dịch tự phát và chuyển dịch tự giác, có chủ đích. Chuyển dịch tự phát do các yếu tố kinh tế - kỹ thuật nội bộ tác động nhằm thích ứng với bối cảnh mới của nền kinh tế. Chuyển dịch tự giác là sự nhận thức được yêu cầu khách quan, kết hợp giữa các yếu tố khách quan và chủ quan để tác động sao cho quá trình CDCCKT đáp ứng được mục tiêu phát triển của đất nước [4, tr 7].

CDCCKT chịu ảnh hưởng của việc tăng năng suất lao động và tăng yếu tố vốn so với các yếu tố sản xuất khác, bên cạnh đó là sự thay đổi giữa các khu vực kinh tế tạo ra sản lượng. Cơ cấu ngành kinh tế của các nước đang hướng tới là công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp và tiếp theo là cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Cơ cấu ấy cho phép phát huy được lợi thế của từng nước, tiếp thu các yếu tố mới của khoa học - công nghệ và đáp ứng nhu cầu mới của nền kinh tế thế giới.

1.2.3. Các nhân tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế và quá trình CDCCKT chịu sự chi phối của tổng thể các điều kiện khách quan và chủ quan, bên trong và bên ngoài. Có thể phân chia thành:

- Nhóm nhân tố bên trong: bao gồm điều kiện tự nhiên (như vị trí địa lý, đặc điểm địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, các tài nguyên đất, rừng, khoáng sản...) và các nhân tố về điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội (bao gồm dân số, lao động, hệ thống cơ sở vật chất, trình độ khoa học - công nghệ, tăng trưởng kinh tế và mở rộng thị trường, môi trường thể chế, các yếu tố văn hóa).

- Nhóm yếu tố bên ngoài tác động đến quá trình CDCCKT bao gồm: bối cảnh quốc tế thể hiện ở xu hướng tự do hóa thương mại và đầu tư, quá trình quốc tế hóa và liên kết kinh tế, quá trình TCH và vai trò của các tổ chức kinh tế quốc tế, sự chuyên giao tiến bộ khoa học - công nghệ và phân công lao động quốc tế...

Một số nhân tố chủ yếu tác động đến CDCCKT [21, tr. 21-26] là :

* *Tiến bộ khoa học - công nghệ và khả năng ứng dụng của mỗi nước.* Nhân tố này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến CDCCKT. Tiến bộ khoa học - công nghệ một mặt làm xuất hiện nhiều loại nhu cầu mới, làm thay đổi tốc độ phát triển và mối tương quan tốc độ giữa các ngành. Tiến bộ khoa học - công nghệ tạo ra những khả năng sản xuất mới, mở rộng ngành nghề và tăng trưởng các ngành sản xuất chuyên môn hóa, đẩy nhanh tốc độ phát triển một số ngành và làm tăng tỷ trọng của chúng.

* *Các nguồn lực và lợi thế so sánh của đất nước là cơ sở để hình thành và CDCCKT một cách bền vững và có hiệu quả.* Tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện tự nhiên phong phú và thuận lợi cho phát triển các ngành du lịch, ngư nghiệp, nông nghiệp... Song việc khai thác các yếu tố này phục vụ phát triển kinh tế còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện. Người ta thường tập trung khai thác các tài nguyên có trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao, thị trường lớn và ổn định... Do đó, sự phong phú của tài nguyên thiên nhiên và điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến quá trình hình thành và CDCCKT, là nhân tố phải tính đến trong quá trình hoạch định chiến lược cơ cấu. Vị trí địa lý của đất nước cũng là một yếu tố cần được xem xét khi định hướng CDCCKT vì nó liên quan đến việc tham gia vào phân công lao động quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển thương mại.

* *Dân số lao động là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế.* Tác động của nhân tố này lên quá trình CDCCKT được xem xét trên các mặt sau:

- Kết cấu dân cư và trình độ dân trí, khả năng tiếp thu khoa học - công nghệ mới... là cơ sở quan trọng để phát triển các ngành kỹ thuật cao và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, là nhân tố thúc đẩy tiến bộ khoa học - công nghệ các ngành kinh tế quốc dân.

- Quy mô dân số, kết cấu dân cư và thu nhập của họ có ảnh hưởng lớn đến quy mô và cơ cấu của thị trường. Đó là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp và các ngành phục vụ tiêu dùng.

- Sự phát triển của các ngành nghề truyền thống thường gắn với tập quán của địa phương và gắn chặt với đội ngũ các nghệ nhân. Sản phẩm của chúng hầu hết là sản phẩm độc đáo và được ưa chuộng trên thị trường quốc tế.

** Môi trường thể chế là cơ sở cho quá trình xác định và CDCCKT*

Quan điểm, đường lối chính trị nào sẽ có môi trường thể chế chính trị đó, đến lượt nó, môi trường thể chế lại ước định các hướng Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nói chung cũng như cơ cấu nội bộ ngành, vùng kinh tế. Nhà nước đóng vai trò quyết định trong việc hoạch định chiến lược, định hướng phát triển, định hướng phân bổ nguồn lực và đầu tư theo ngành, theo vùng lãnh thổ.

** Nguồn vốn đầu tư:* Nguồn vốn đầu tư được tích lũy trong xã hội nhằm tạo ra năng lực sản xuất lớn hơn. Nguồn vốn đầu tư bao gồm vốn đầu tư trong nước (vốn của các doanh nghiệp, vốn từ ngân sách nhà nước, vốn huy động trong dân cư) và vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm vốn đầu tư trực tiếp và vốn đầu tư gián tiếp).

Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy con đường tắt yếu để có thể tăng trưởng với tốc độ mong muốn là tăng cường đầu tư vào khu vực công nghiệp và dịch vụ nhằm tạo ra sự phát triển nhanh ở hai khu vực này. Mặt khác, khi thu nhập bình quân đầu người tăng sẽ dẫn đến sự dịch chuyển giữa các khu vực mà cụ thể là tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ, đồng thời

giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong tổng GDP tức là có sự Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế. Về cơ cấu vùng lãnh thổ, vốn đầu tư có tác dụng giải quyết những mất cân đối giữa các vùng lãnh thổ, đưa các vùng kém phát triển thoát khỏi tình trạng nghèo đói, tạo nên cú hích thúc đẩy các vùng kinh tế khác cùng phát triển.

** Quá trình HNKTQT, quy mô và trình độ của mối quan hệ kinh tế đối ngoại là một nhân tố quan trọng tác động đến CDCCKT của mỗi quốc gia.*

Việc phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại của một quốc gia trong điều kiện ngày nay gắn liền với quá trình HNKTQT, trước hết là gia nhập WTO. HNKTQT là một đòi hỏi khách quan và nó có thể tác động lớn đến nhiều mặt hoạt động kinh tế - hội nhập của mỗi quốc gia, trước hết là tác động đến quá trình CDCCKT. Điều này sẽ được làm rõ hơn ở mục 1.3.2.

1.2.4. Các mô hình chủ yếu để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phù hợp với mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế có mô hình CDCCKT hướng nội, mô hình hướng ngoại và mô hình hỗn hợp [21, tr. 48 - 64].

1.2.4.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mô hình hướng nội

Với mục tiêu phát huy tính chủ động của Chính phủ trong quản lý kinh tế, đảm bảo và duy trì sự phát triển của các ngành sản xuất truyền thống, nhiều nước trên thế giới đã thực hiện chính sách CDCCKT theo mô hình hướng nội. Theo mô hình này, chính sách CDCCKT có xu hướng hướng nội. Nó khuyến khích phát triển sản xuất cho thị trường trong nước, nhấn mạnh việc thay thế nhập khẩu, tự túc về lương thực và có thể cả các mặt hàng phi mậu dịch. Ban đầu Chính phủ các nước đang phát triển nhiều khi cũng lựa chọn các chính sách CDCCKT nhằm thúc đẩy tính tự lực quốc gia, đặc biệt là tăng cường sản xuất lương thực, nông sản và khoáng sản không được nhập khẩu. Các biểu thuế nhập khẩu cao hoặc quota nhập khẩu được thực hiện,

đồng thời đánh thuế vào hàng xuất khẩu và làm giảm sức cạnh tranh của nền nông nghiệp định hướng xuất khẩu so với nền nông nghiệp hướng nội. Chính sách trên sẽ đem tới sự mở rộng các ngành công nghiệp nhỏ và khuyến khích công nghiệp thay thế nhập khẩu. Bên cạnh chính sách bảo hộ chung, họ còn thực hiện hỗ trợ có lựa chọn cho nền công nghiệp thay thế nhập khẩu thường được gọi là nền công nghiệp non trẻ.

Mô hình hướng nội chính là thực hiện công nghiệp hóa theo hướng thay thế nhập khẩu núp đằng sau bức tường bảo hộ mậu dịch. Do vậy ít tạo ra sức ép về cạnh tranh, làm cho cơ cấu sản xuất ít nhạy bén hơn. Như vậy, một chiến lược dựa trên cơ sở bảo hộ mậu dịch và thay thế nhập khẩu sẽ có xu hướng kèm theo sự hối lộ và độc đoán, gây trì trệ, ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng GDP.

1.2.4.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mô hình hướng ngoại

Đây là mô hình Chuyển dịch cơ cấu đưa nền kinh tế phát triển theo hướng mở cửa, thúc đẩy thương mại và vốn đầu tư, tạo khả năng sinh lãi cao hơn trong việc sản xuất hàng xuất khẩu. Đặc điểm của chính sách hướng ngoại ở nhiều nước đang phát triển là hướng vào xuất khẩu những nông sản truyền thống và thực hiện chính sách thuế nhập khẩu vừa phải để tăng nguồn thu cho Chính phủ, nâng cao trình độ cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho xuất khẩu. Mô hình này được thực hiện với các chính sách thương mại thiên về thay thế nhập khẩu, với biểu thuế nhập khẩu đem lại nguồn thu mà không cần sự bảo hộ mạnh mẽ.

Sau giai đoạn thay thế nhập khẩu, các nước đang phát triển thường chuyển sang chính sách hướng ngoại, quan tâm đến việc mở rộng xuất khẩu. Tài quản lý của Chính phủ ở đây là sự lựa chọn sự thay thế nhập khẩu có hiệu quả và đẩy mạnh xuất khẩu thông qua chính sách thương mại phù hợp, nhằm phục vụ tốt nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Ưu điểm của mở cửa là thúc đẩy đổi mới và tăng năng suất lao động, tạo khả năng thích nghi của

nền kinh tế, tác động tốt đến quá trình phát triển dài hạn. Tuy nhiên, chiến lược kinh tế mở cửa sẽ mang lại cho Chính phủ ít có khả năng hành động theo ý mình hơn; có tác dụng xấu tới công nghệ trong nước do phải dựa vào công nghệ nhập khẩu, đặc biệt các nước nhỏ có thu nhập thấp ở vào vị thế không thuận lợi. Việc thực hiện chính sách thuế nhập khẩu tương đối cao ở giai đoạn đầu có thể đem lại ảnh hưởng xấu là tăng giá tiêu dùng và một số ngành thay thế nhập khẩu. Ngoài ra, khi điều kiện quốc tế trở nên không thuận lợi thì rủi ro có thể xảy ra, đem lại không ít hậu quả xấu cho kinh tế - xã hội trong nước.

1.2.4.3. Mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hỗn hợp

Ngoài hai mô hình trên, trong thực tế còn có mô hình hỗn hợp. Đó là sự vận dụng kết hợp giữa mô hình hướng nội với mô hình hướng ngoại. Sự kết hợp này tùy thuộc vào trình độ phát triển của mỗi nước trong từng giai đoạn, tùy thuộc vào vai trò của các yếu tố bên trong và bên ngoài, đặc biệt là tùy thuộc vào vai trò và chính sách của Chính phủ.

1.3. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA CAMPUCHIA TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.3.1. Tổng quan về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội

1.3.1.1. Điều kiện tự nhiên của Campuchia

Campuchia có diện tích 181.035 km², giáp Thái Lan, Lào, Việt Nam. Biên giới đất liền dài 2.572 km trong đó 803 km giáp Thái Lan, 541 km giáp Lào và 1.228 km giáp Việt Nam, bờ biển dài 443 km. Đặc điểm địa hình nổi bật là đồng bằng chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ. Hồ Tonle Sap (Biển Hồ) có diện tích 2.590 km² trong mùa khô và được mở rộng tới 24.605 km² về mùa mưa. Đồng bằng Campuchia có khả năng cho sản lượng cao về lúa gạo. Campuchia có khí hậu cận xích đạo, chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Campuchia có tiềm năng về

thủy sản, có nhiều loại gỗ quý, ngoài ra còn có một số khoáng sản như: đá vôi, sắt, mangan, vàng, dầu mỏ...

1.3.1.2. Điều kiện xã hội - chính trị của Campuchia

Dân số của Campuchia tính đến 2006 là gần 15 triệu người. Tốc độ tăng dân số là 2,5%; dự tính đến năm 2025 sẽ tăng lên 28,8 triệu người. 85% dân số dưới 46 tuổi và tỷ lệ nam/nữ là 0,94/1. Tỷ lệ dân số nông thôn - thành thị là 75% - 25%. Các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 3% dân số. Dân tộc Chăm là nhóm lớn nhất và còn có người Việt, người Hoa. Tiếng Khmer là ngôn ngữ chính. Tỷ lệ dân số biết chữ là 70%.

Phật giáo là Quốc giáo của Campuchia. Nền văn hóa Ấn Độ đã gây ảnh hưởng lớn đến chữ viết, tôn giáo và nghệ thuật. Nghệ thuật Khmer được phổ biến qua sự bành trướng của Vương quốc Campuchia trên khu vực Đông Nam Á, trở thành phong cách tiêu chuẩn cho nghệ thuật Phật giáo Thái Lan, Lào và Chămpa. Campuchia có truyền thống lâu đời với nền văn minh Angkor rực rỡ. Lịch sử dựng nước đã trải qua bao bước thăng trầm. Sau Hiệp định Gionevơ, chính quyền thuộc về Sinhanuc. Năm 1970, Lon Nol lật đổ Sinhanuc. Năm 1975, Pon Pot đánh lại Lon Nol và thiết lập chế độ diệt chủng. Năm 1979, Pon Pot bị đánh đuổi và thành lập Nhà nước cộng hòa nhân dân. Năm 1992, Chính phủ liên hiệp thành lập. Năm 1993, tiến hành tổng tuyển cử lần thứ nhất thông qua Hiến pháp mới. Campuchia là *quốc gia quân chủ lập hiến*. Hiến pháp quy định thực hiện chính sách dân chủ, đa đảng. Hệ thống quyền lực được phân định rõ giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp. Chính phủ Hoàng gia tìm một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thích hợp với đặc điểm của đất nước và xu thế khu vực, theo đó, cơ chế kinh tế thị trường đã được chính thức chấp nhận.

Tuy vậy, vào năm 1997, đảng FUNCINPEC và đảng CPP đã có những bất đồng gay gắt. Cuộc chính biến ngày 5 - 6/7/1997 là kết quả không thể

tránh khỏi của những mâu thuẫn giữa hai đảng trong liên minh cầm quyền. Ngày 26/7/1998, với Tổng tuyển cử lần thứ hai và thoả thuận của hai đảng, Chính phủ Hoàng gia - Chính phủ Hoàng gia Campuchia nhiệm kỳ hai (1998 - 2003) được thành lập. Từ năm 1999 đến ngày 27/7/2003 tình hình kinh tế tương đối ổn định nhưng về chính trị, vẫn chưa thành lập được Chính phủ mới. Năm 2004, Chính phủ Hoàng gia nhiệm kỳ 3 (2004 - 2008) đã đảm nhiệm chức năng cai quản đất nước. Với những diễn biến này Campuchia đã hoàn tất bộ máy lập pháp và hành pháp, chấm dứt về cơ bản cuộc khủng hoảng chính trị, mở đầu cho một thời kỳ mới của đất nước. Tuy vậy, Campuchia vẫn còn đứng trước nhiều thách thức, đe dọa sự hoà hợp dân tộc. Cùng với sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội, Campuchia đang từng bước thể hiện vị thế của mình trên thế giới.

1.3.1.3 Tình hình kinh tế của Campuchia

a) Môi trường kinh tế vĩ mô

Kinh tế Campuchia là nền kinh tế đang phát triển trong một khu vực sôi động ở Châu Á - Thái Bình Dương. Campuchia đã nhận được sự ưu đãi thuế quan (GSP) và tối huệ quốc (MFN) từ cả thị trường Mỹ và EU. Kinh tế tăng trưởng không đều: năm 1990 tăng trưởng GDP đạt mức 0,9%, năm 1996 đạt mức 6,5%; năm 1997 do biến cố chính trị nên chỉ đạt mức 1%; năm 2000 đạt 8, và năm 2003 đạt 8,6%. Gần đây mức tăng trưởng khá cao làm cho chỉ tiêu GDP bình quân đầu người tăng liên tục: năm 1990 là 148 USD, năm 2000 là 288 USD và năm 2003 là 345 USD/người/năm. Tỷ lệ thu chi ngân sách trong GDP tuy còn thấp nhưng cũng gia tăng liên tục. Cũng tương tự, tỷ trọng xuất khẩu và nhập khẩu trong GDP cũng nâng lên rõ rệt (xem bảng 1.1).

Bảng 1.1. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Campuchia (1990 - 2003)

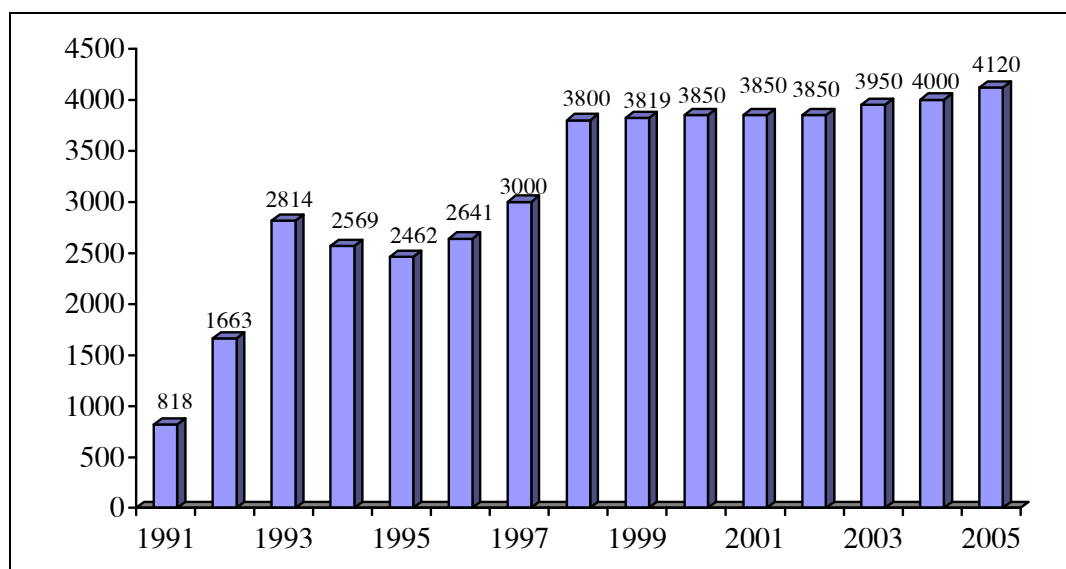
	1990	2000	2001	2003
GDP danh nghĩa (triệu USD)	1.404	3.651	3.970	4.277
Tốc độ tăng GDP thực tế	0,9	8,4	7,7	6,2
GDP/người (USD)	148	288	308	326
Tỷ giá Riel/USD	537	3.859	3.924	3.921
Tỷ lệ lạm phát (%)	141,0	-0,7	0,7	3,0
Tổng thu ngân sách (% GDP)	3,1	10,2	10,0	10,5
Chi ngân sách (% GDP)	15,9	15,0	15,3	16,5
Xuất khẩu (% GDP)	7,8	40,6	40,2	40,2
Nhập khẩu (% GDP)	24,3	50,2	50,3	50,2
Cán cân thương mại (% GDP)	-16,5	-9,6	-10,1	-10,0
Ngoại tệ dự trữ (triệu USD)	0	411	467	567
Dân số (triệu người)	9,5	12,7	12,9	13,1

Nguồn: *Cambodia Economic Report 2004 – 2005 (2005)*,

Ministry of Commerce Cambodia, Phnom Penh. [34]

Lạm phát đã được Chính phủ kiểm soát và tỷ lệ này giảm mạnh trong những năm gần đây. Năm 1990 chỉ số lạm phát là 141%, năm 1994 xuống 18%, năm 1998 là 13% và còn khoảng 3% năm 1999, 5,8% ở năm 2005.

Hình 1 cho thấy, tỷ giá hối đoái của đồng Riel so với đồng USD có biến động mạnh, đặc biệt trong khoảng thời gian 1993 - 1999 đồng Riel giảm giá từ 818 Riel/1 USD tới mức 3819 Riel/1 USD. Đó là thời gian nền kinh tế chịu những thăng trầm do những thay đổi lớn về chính trị cũng như trải qua những cải cách về nhiều mặt kinh tế - xã hội. Từ 1999 đến nay tình hình kinh tế đi vào ổn định hơn nên tỷ giá hối đoái dao động không lớn. Điều đó cũng phản ánh nét cơ bản của môi trường kinh tế vĩ mô của nền kinh tế Campuchia.



Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),
Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Hình 1.1. Tỷ giá hối đoái Riel/ USD từ 1991 - 2005

b) Sản xuất công nghiệp

Campuchia có nhiều tài nguyên quý hiếm như đá quý, vàng, gỗ. Nền công nghiệp còn rất yếu kém, công nghiệp nặng chưa có gì. Hàng năm, Campuchia phải nhập siêu lớn, trước hết là sản phẩm công nghiệp chế biến. Sau hiệp định Paris (1991), các nhà đầu tư nước ngoài đã vào: các doanh nghiệp đến từ Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật, Pháp, Mỹ... chủ yếu đầu tư vào các ngành dịch vụ, công nghiệp nhẹ, da giày, may mặc và khách sạn. Do tình hình chính trị chưa ổn định và các tệ nạn tham nhũng nặng nề nên đầu tư nước ngoài vào Campuchia còn bị hạn chế.

c) Sản xuất nông nghiệp

Những năm trước, do hạn hán và lũ lụt kéo dài, nên thiếu hụt 90.000 tấn lương thực. Năm 1995, cả nước Campuchia đã gieo cấy được 1,7 triệu ha, đạt sản lượng 3 triệu tấn thóc, đã tự túc được lương thực cho 10,5 triệu người, ngoài ra còn xuất khẩu được 70.000 tấn gạo. Do trình độ kỹ thuật nông nghiệp còn lạc hậu nên vẫn chưa giải quyết được tình trạng ngập úng. Chỉ có 15% -

17% cánh đồng lúa được tưới tiêu hợp lý, các công cụ nông nghiệp hiện đại rất khan hiếm và thiếu cả phân bón, thuốc trừ sâu. Năng suất lúa gạo trung bình trong giai đoạn năm 1994 - 1998 đạt được 1,8 tấn/1ha/năm. Cây cao su phát triển tương đối ổn định. Năm 1995 sản lượng đạt 31.000 tấn, năm 1998 đạt 36.000 tấn và năm 2001 đạt 42.000 tấn (tăng 35% so với 1995). Sản lượng gỗ tròn và cá tăng lên đáng kể nhưng vẫn ở tình trạng tăng giảm thất thường: gỗ tròn năm 1997 là 442.000 m³, năm 2000 còn 40.000 m³; sản lượng cá năm 1999 là 284.000 tấn, năm 2000 còn khoảng 40.000 tấn.

d) Thương mại - dịch vụ của Campuchia

Quan hệ thương mại của Campuchia với các nước ASEAN và thế giới đã từng bước phát triển. Thị trường các nước ASEAN khá rộng lớn đối với hàng hóa xuất khẩu của Campuchia. Khi chưa gia nhập ASEAN, Campuchia đã có quan hệ kinh tế đáng kể với các nước ASEAN. Campuchia còn quan hệ buôn bán với các nước Châu Á - Thái Bình Dương, Châu Âu.

1.3.2. Quan hệ giữa hội nhập kinh tế quốc tế với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và ở Campuchia nói riêng

1.3.2.1 Sự cần thiết phải hội nhập kinh tế quốc tế đối với các nước đang phát triển

Đến năm 2007, số thành viên WTO đã lên tới 150 nước, chi phối trên 95% tổng giá trị thương mại thế giới. Xét về ảnh hưởng có thể coi WTO như là một "Liên hiệp quốc trong lĩnh vực kinh tế thương mại". Các nguyên tắc cơ bản của WTO đã được áp dụng ở hầu hết các nước trên thế giới, kể cả những nước chưa phải là thành viên. Nhiều nước sẵn sàng điều chỉnh hàng loạt các chính sách và kiên trì đàm phán trong một thời gian dài để trở thành thành viên chính thức của tổ chức này như Trung Quốc - 15 năm, Việt Nam - 11 năm. Quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư đã tạo ra những lợi thế mới

thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đẩy mạnh giao lưu kinh tế, đồng thời góp phần khai thác lợi thế so sánh của các nước tham gia vào nền kinh tế thế giới. Hầu như không có một quốc gia nào đứng ngoài vòng xoáy của sự hội nhập nếu không muốn tự cô lập và rơi vào nguy cơ tụt hậu. Việc tham gia quá trình hội nhập càng chủ động thì càng có hiệu quả và tránh được nhiều rủi ro. Có thể nhận thấy tính tất yếu khách quan của xu hướng HNKTQT nói chung và gia nhập WTO ở một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, trên toàn thế giới và trong mỗi quốc gia đều đã có sẵn đến một mức nào đó các điều kiện vật chất - kỹ thuật như tiềm lực kinh tế - kỹ thuật, sức mạnh quân sự, chính trị, nền tảng văn hoá - xã hội... và khi các tiềm lực này phát triển mạnh mẽ, đạt đến một ngưỡng mà tại đó bản thân các tiềm lực này đòi hỏi một môi trường rộng lớn hơn để phát triển. Khi đó, có nguồn lực sẽ di chuyển từ quốc gia này sang các quốc gia kia và ngược lại. Bất cứ một nền kinh tế nào không thể không tham gia vào quá trình này. Đây chính là những điều kiện cơ bản để các quốc gia tiến hành HNKTQT.

Thứ hai, toàn bộ quá trình toàn cầu hóa là một tất yếu vì lợi ích thu được từ quá trình đó đối với quốc gia có vai trò quyết định. Nếu quốc gia nào không theo xu hướng đó thì chắc chắn sẽ phải chịu tổn thất to lớn hơn nhiều. Vấn đề đặt ra ở đây không còn là cân nhắc xem nên tham gia vào quá trình hội nhập hay không mà là hội nhập như thế nào, theo lộ trình nào để lợi ích thu được từ đó là lớn nhất, hiệu quả cao nhất và rủi ro là nhỏ nhất.

1.3.2.2. Tác động qua lại giữa hội nhập kinh tế quốc tế với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

HNKTQT và CDCKT là hai quá trình khác nhau nhưng chúng đều là tiền đề, là yếu tố cần thiết và đều có mục tiêu chung là phục vụ cho yêu cầu tăng trưởng nhanh và phát triển kinh tế mỗi quốc gia. *Thông thường thì CDCKT là quá trình diễn ra liên tục, thường xuyên ở mỗi quốc gia thông*

qua sự tích lũy dần về lượng và sự đột biến về chất của các bộ phận, các yếu tố phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế của từng nước ở từng giai đoạn. Trong khi đó, HNKTQT là quá trình mỗi nước tìm cách mở cửa, hợp tác để tham gia vào sân chơi chung của nền kinh tế thế giới nhằm tìm được các nguồn lực và cơ hội phát triển mới phục vụ cho yêu cầu quốc gia. Như vậy, HNKTQT là quá trình mỗi nước chủ động gắn nền kinh tế nước mình vào các thực thể khu vực/toàn cầu để một mặt, thể hiện được vị thế và tính tự cường quốc gia và mặt khác, loại trừ những khác biệt để trở thành bộ phận hợp thành trong các tổ chức khu vực và toàn cầu đó. Trong giai đoạn hiện nay, biểu hiện của HNKTQT là sự tạo sân chơi chung, gắn bó, phụ thuộc lẫn nhau giữa nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới. Nội dung của HNKTQT là thiết lập và thúc đẩy sự phát triển các quan hệ về thương mại, đầu tư, lao động, dịch vụ, công nghệ... giữa các quốc gia. Như vậy, về thực chất, HNKTQT chính là bước đi tất yếu của quá trình phát triển ở giai đoạn toàn cầu hóa, nó chính là biểu hiện của quá trình CDCKT ở trên một bình diện mới - bình diện quốc tế và toàn cầu. Mức độ hội nhập phụ thuộc vào trình độ CDCKT và ngược lại, xu hướng và tính chất của quá trình CDCKT quyết định mức độ thành công của quá trình hội nhập.

Đối với các nước phát triển thì quá trình hội nhập của họ đã diễn ra một cách từ từ, tiệm tiến trong thời gian dài đã qua, còn đối với các nước đang phát triển thì ngày nay, phải đồng thời đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập và cả yêu cầu của quá trình CDCKT. Điều này thoạt nhìn thì là một khó khăn lớn phải vượt qua, nhưng nếu nhìn sâu hơn thì đó lại là một thuận lợi vì có thể xử lý kết hợp hai vấn đề và có thể mang lại một kết quả tích cực gấp bội vì có thể tránh được những việc làm không phù hợp và kém hiệu quả. Chính đây cũng là vấn đề đặt ra đối với Campuchia nói riêng và các nước đang phát triển nói chung.

Có thể làm rõ hơn nhận định nói trên thông qua các phân tích sau:

a) *Quá trình HNKTQT tạo nên tiền đề thuận lợi cho quá trình CDCKT.* Sở dĩ như vậy vì: [21, tr. 34 - 35]

- HNKTQT là điều kiện tất yếu để hình thành và phát triển mô hình kinh tế thị trường mở trong từng quốc gia cũng như trên phạm vi toàn thế giới. HNKTQT tạo điều kiện cho các nền kinh tế quốc gia tăng trưởng nhanh và trở thành bộ phận của thị trường khu vực cũng như thị trường toàn cầu. Nền kinh tế thị trường với sự tăng trưởng nhanh này chính là môi trường thuận lợi diễn ra quá trình CDCKT.

- HNKTQT là phương thức huy động và hiện thực hóa nguồn lực, lợi thế so sánh của từng quốc gia trong sự phân công lao động quốc tế, tạo thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tiếp nhận chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Đây chính là những nhân tố mạnh mẽ tác động đến quá trình tăng trưởng kinh tế và CDCKT.

- Các tác động của HNKTQT đối với việc tạo lập mạo dịch, chuyển hướng mạo dịch và tạo việc làm, đó chính là các nhân tố tác động đến việc tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế quốc dân.

b) *Quá trình CDCKT cũng tạo nên tiền đề và thúc đẩy cho quá trình HNKTQT diễn ra nhanh chóng và thuận lợi.* Sở dĩ như vậy vì:

- CDCKT là sự thay đổi về vị trí hoặc quy mô, sự biến đổi cả về số và chất lượng trong nội bộ nền kinh tế cho phù hợp với điều kiện và môi trường phát triển mới nhằm bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững. Như vậy, muốn hội nhập thành công thì tất yếu phải CDCKT theo đòi hỏi khách quan của bối cảnh và trình độ phát triển mới.

- CDCKT về thực chất là sự điều chỉnh cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển các quan hệ về thương

mại, đầu tư, lao động, công nghệ, dịch vụ... giữa các quốc gia nhằm thúc đẩy tiến trình hội nhập, đáp ứng đòi hỏi khách quan của quá trình hội nhập.

Như vậy, dù xem xét theo góc độ nào thì giữa quá trình HNKTQT và quá trình CDCCKT cũng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, là tiền đề cho nhau và thúc đẩy nhau. Trên góc độ tổng quát, có thể xem đây là mối liên hệ và tác động giữa cái bên ngoài với cái bên trong, tức là làm sao để khai thác tối đa các yếu tố bên ngoài để phát triển các yếu tố bên trong, hướng tới mục tiêu chung là phát triển nhanh và bền vững. Phù hợp với yêu cầu ấy, cần xem xét quá trình HNKTQT không chỉ đóng vai trò như là các yếu tố bên ngoài mà nó tác động vào từng yếu tố bên trong để xác định lại lợi thế so sánh của mỗi quốc gia và từ đó tác động một cách thường xuyên và lâu dài đến quá trình CDCCKT. Vấn đề không đơn thuần là các yếu tố tác động mà chính HNKTQT còn đặt ra yêu cầu, bước đi, tốc độ cho quá trình CDCCKT của quốc gia, như vậy có thể thấy rõ là quá trình HNKTQT có tác động tổng hợp và toàn diện đến quá trình CDCCKT, trước hết ở các khía cạnh sau:

- Hội nhập tạo nên *Môi trường kinh tế mới*, làm cho nền kinh tế trở nên năng động hơn, phục vụ cho quá trình phát triển và CDCCKT.

- Hội nhập là *phương thức huy động nhanh mẽ nguồn lực* của từng quốc gia và nguồn lực bên ngoài như vốn đầu tư, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến cho quá trình CDCCKT.

- Hội nhập không chỉ đóng vai trò như là các yếu tố bên ngoài mà *nó tác động vào từng yếu tố bên trong để xác định lại lợi thế so sánh của mỗi quốc gia và từ đó tác động một cách thường xuyên và lâu dài đến quá trình CDCCKT của quốc gia đó.*

Có thể khái quát sự tác động của hội nhập tới CDCCKT theo 3 kênh chủ yếu: *Một là*, tác động tới sự phân bổ các nguồn lực trong nội tại nền Kinh tế nhằm phát huy lợi thế so sánh của từng ngành, từng lĩnh vực. *Hai là*, tác động

đối với các ngành kinh tế cụ thể về mặt tăng trưởng và phát triển do mức độ thực thi các cam kết HNKTQT. *Ba là*, sự tương tác do thay đổi thể chế kinh tế, luật pháp, tổ chức và quản lý làm thay đổi môi trường kinh doanh và sự phân bố nguồn lực giữa các ngành. Nếu thu thập được các số liệu theo 3 kênh tác động trên sẽ rất có ý nghĩa.

1.3.3. Sự cần thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia phù hợp với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế

Nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều chịu ảnh hưởng bởi những xu thế lớn trong sự vận động của nền kinh tế thế giới. Sự tác động của những xu hướng này mang tính khách quan buộc các nước phải thích nghi nếu không muốn bị tụt hậu. Xu hướng quốc tế hóa và toàn cầu hóa, xu hướng mở cửa và hợp tác, xu hướng “mềm hóa” cơ cấu kinh tế của các quốc gia.. cũng tác động mạnh mẽ đến sự CDCKT của các quốc gia [7, tr. 8 - 10].

Thời gian qua, các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã tận dụng khá tốt những lợi thế so sánh nên đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, làm cho khu vực này trở thành năng động nhất thế giới. Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, giá nhân công tăng đã làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm do họ sản xuất với giá thành tăng lên. Các nước này vì thế phải tìm cách chuyển một phần các lĩnh vực khó cạnh tranh sang các nước khác dưới hình thức đầu tư và chuyển giao công nghệ. Để đổi mới công nghệ sản xuất, các nước công nghiệp phát triển tìm cách chuyển những công nghệ lạc hậu hoặc kém cạnh tranh sang các nước kém phát triển hơn. Các nước kém phát triển lại tiếp nhận các công nghệ có trình độ tương đối thấp để tham gia vào thị trường, tạo ra cơ may, tự điều chỉnh và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Sự gặp gỡ giữa cung và cầu về công nghệ trình độ tương đối thấp đã thúc đẩy nhanh quá trình chuyển giao công nghệ và đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển, làm thay đổi cơ cấu kinh tế tại các nước

này. Một trong những yêu cầu đặt ra đối với các nước đang phát triển là phải điều chỉnh cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu ngành kinh tế nói riêng cho phù hợp với tình hình mỗi nước theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã nhấn mạnh vai trò của CDCCKT nhằm mục tiêu xây dựng một nền kinh tế công - nông nghiệp vững mạnh, đa dạng, có chất lượng và hiệu quả dựa trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh; áp dụng khoa học - công nghệ đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và nguồn vốn, nâng cao thu nhập và đời sống của người dân. Để tạo sự bứt phá mạnh mẽ về tăng trưởng kinh tế gắn với sự giảm bớt đói nghèo thì việc CDCCKT nhanh là tất yếu. Sự cần thiết CDCCKT trong bối cảnh HNKTQT đối với Campuchia nói riêng thể hiện ở những khía cạnh sau:

- Để phát huy triệt để các nguồn lực bên trong của đất nước như sự thuận lợi vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên (đất đai, biển, rừng, khí hậu...) cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực, truyền thống văn hóa, cơ sở vật chất - kỹ thuật, quy mô thị trường...), đưa nền kinh tế tăng trưởng nhanh và tìm được vị trí thuận lợi trong phân công lao động quốc tế.

- Để tiếp thu có chọn lọc và thích ứng với sự biến đổi nhanh của các điều kiện bên ngoài như tiến bộ khoa học - công nghệ, phân công lao động quốc tế, tiếp nhận nguồn lực tài chính quốc tế, đáp ứng nhu cầu mới của thị trường thế giới...

- Để tạo tiền đề cần thiết và các yếu tố mới cho sự phát triển, gắn nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới, tham gia có hiệu quả vào các thể chế kinh tế quốc tế khu vực và toàn cầu, đặc biệt là khi Campuchia đã gia nhập WTO.

Như vậy, vấn đề đặt ra ở đây không chỉ là khai thác các nhân tố mới của quá trình hội nhập có thể gây tác động tích cực mà chính quá trình HNKTQT đang và sẽ đặt ra yêu cầu, bước đi và tốc độ cho quá trình tăng trưởng và CDCCKT của Vương quốc Campuchia.

1.4. KINH NGHIỆM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Luận án nghiên cứu kinh nghiệm về CDCCKT của một số quốc gia như Trung Quốc, Đài Loan và Việt Nam ở giai đoạn đầu HNKTQT. Căn cứ của việc lựa chọn những quốc gia này là do kết quả đạt được, tính khái quát của quá trình CDCCKT và khả năng tiếp cận những thông tin cần thiết đó.

1.4.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc [23 tr.29, 64, 65, 69, 71, 98]

Ba mươi năm kể từ khi thành lập nước (1949 - 1979) là một thời kỳ phát triển đầy biến động, đất nước Trung Hoa vẫn chưa thoát khỏi đói nghèo và lạc hậu. Tuy nhiên, chỉ với 20 năm tiếp theo (1979 - 1999), nhờ cải cách, mở cửa và thực hiện công nghiệp hóa đất nước, Trung Quốc đã phát triển rất nhanh thành một nước - như nhận định của giới quan sát quốc tế - phá vỡ tất cả các kỷ lục phát triển của thế giới. Việc khởi đầu cải cách, đi lên từ nông nghiệp, thúc đẩy phát triển công nghiệp hương trấn cũng như thực hiện chính sách mở cửa từng bước, phát triển các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu đã góp phần quan trọng vào việc tạo ra những thành tựu to lớn của Trung Quốc, thu hút sự quan tâm của toàn thế giới.

** Để thực hiện CDCCKT, Trung Quốc đưa ra một số chủ trương sau:*

1. Tăng cường việc lấy nông nghiệp làm cơ sở cho nền kinh tế quốc dân, tiếp tục hoàn thiện chế độ khoán hộ, thúc đẩy việc cải tạo kỹ thuật nông nghiệp, từng bước đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất - kinh tế cho nông nghiệp, sớm đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn, hiện đại hóa, phù hợp với đặc điểm của nông thôn Trung Quốc.

2. Phát triển công nghiệp nhẹ, thực hiện “sáu ưu tiên”: công nghiệp nặng không chèn ép công nghiệp nhẹ, đảm bảo cho công nghiệp nhẹ tăng trưởng ổn định, nâng cao trình độ kỹ thuật và thích ứng với nhu cầu thay đổi của thị trường; tốc độ tăng trưởng phải theo mức tiêu thụ của nhân dân và phải cao

hơn tốc độ tăng trưởng của GDP, cơ cấu sản phẩm công nghiệp nhẹ phải thay đổi theo cơ cấu tiêu thụ và phát triển theo hướng: mới, tốt, rẻ, đẹp, đa dạng và vừa túi tiền của người dân.

3. Phải thực sự đưa công nghiệp nặng vào quỹ đạo phục vụ việc cải tạo kỹ thuật nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

* *Nhà nước ban hành chính sách khuyến khích phát triển*, cho phép thành lập các xí nghiệp tư doanh và mới chuyên gia kỹ thuật trợ giúp cũng như được thuê mướn nhiều nhân công, từ đó các xí nghiệp tư doanh phát triển ngày càng sôi động. Năm 1988, Trung Quốc có 12,6 triệu doanh nghiệp kinh doanh cá thể và 225.000 doanh nghiệp lớn hơn, được gọi là “doanh nghiệp tư nhân”. Kinh tế tư nhân phát triển ở mức độ khá rộng, đã đẩy nhanh sự phát triển của các thị trường vốn, thị trường nguyên vật liệu, thị trường sức lao động... tạo ra những điều kiện có lợi cho việc phát triển và khai thác thị trường mạnh mẽ hơn.

Trong những năm 1990, kinh tế tư nhân ở Trung Quốc phát triển rất mạnh. Năm 1996, số hộ đăng ký hoạt động kinh doanh đạt 27,856 triệu, trong đó số hộ cá thể là 27,037 triệu, chiếm 97,06% ; xí nghiệp tư doanh có 819.000 hộ, chiếm 2,94%. Số người làm việc trong khu vực này lên tới 61,882 triệu, trong đó kinh doanh cá thể đạt 50,171 triệu, chiếm 81,08%.

* *Vốn đầu tư nước ngoài được thu hút ngày càng nhiều, hình thức đầu tư cũng ngày càng phong phú*. Ban đầu chỉ là ký kết các hiệp định bồi hoàn (phía nước ngoài cung cấp thiết bị, công nghệ, đào tạo công nhân), sau đó hình thành các doanh nghiệp chung vốn (kiểu cổ phần), các doanh nghiệp hợp tác kinh doanh (kiểu hợp đồng) và các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Lúc đầu, việc thành lập xí nghiệp 100% vốn nước ngoài còn bị hạn chế, về sau Trung Quốc cũng nới lỏng dần. Đến năm 1998, số các xí nghiệp hoàn toàn thuộc sở hữu nước ngoài đã vượt số các xí nghiệp liên doanh. Từ năm 1992,

Trung Quốc bước vào giai đoạn cao trào trong thu hút đầu tư nước ngoài; riêng năm 1992 đã lập được hơn 40.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư khoảng 58 tỷ USD. Đến cuối năm 1998, đã thành lập 325.712 xí nghiệp vốn đầu tư nước ngoài với số vốn cam kết 572,52 tỷ USD, trong đó 267,45 tỷ USD đã đưa vào sử dụng. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã có những đóng góp quan trọng, tăng xuất khẩu, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa đất nước. Tỷ phần trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước của khu vực này tăng từ 7,09% năm 1992 lên 13,33% năm 1997. Trong năm 1997 tổng khối lượng xuất khẩu của khu vực này chiếm 30% tổng xuất khẩu của Trung Quốc.

* *Các đặc khu kinh tế được coi là các cửa khẩu trong thực hiện chính sách mở cửa* (cửa khẩu về kỹ thuật, tri thức, quản lý, chính sách đối ngoại); là sự thử nghiệm trong chiến lược chung để chuyển đổi nền kinh tế trên cơ sở mô hình chủ nghĩa tư bản nhà nước. Các đặc khu kinh tế của Trung Quốc được cấp quy chế tự do linh hoạt, được kinh doanh tổng hợp các loại hình kinh tế - dịch vụ, được tiêu thụ một phần sản phẩm trong nội địa theo nguyên tắc vừa hướng ngoại vừa hướng nội. Ban lãnh đạo đặc khu được trao quyền không chỉ liên quan đến sản xuất mà còn liên quan đến hải quan, cấp visa cho nhà đầu tư nước ngoài.

* *Trung Quốc thực hiện nhiều chính sách mới trong quản lý thương mại để tăng cường HNKTQT*, đồng thời kích thích sản xuất, kinh doanh:

- Khuyến khích xuất khẩu để thu ngoại tệ và mở rộng nhập khẩu những sản phẩm cần thiết nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Những hàng nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất hoặc chưa thỏa mãn nhu cầu (chủ yếu kỹ thuật tiên tiến, vật tư kỹ thuật...) được miễn thuế hoặc đánh thuế thấp. Hàng linh kiện, phụ kiện chịu mức thấp hơn hàng nguyên kiện. Ngoài một số ít

nguyên vật liệu quan trọng, để khuyến khích xuất khẩu, phần lớn hàng hóa đều không bị đánh thuế.

- Trước kia vẫn hạn chế việc bán hàng của các công ty nước ngoài tại thị trường Trung Quốc. Theo các quy định mới, từ đầu năm 1999, các Công ty nước ngoài có thể tham gia các liên doanh bán lẻ trong phạm vi nhiều Thành phố hơn và lần đầu tiên họ được phép tham gia vào kinh doanh bán buôn. Hiện Trung Quốc đang có kế hoạch mở cửa hơn nữa các thị trường bán buôn và bán lẻ cho các nhà đầu tư nước ngoài, cho phép họ có nhiều quyền hơn đối với các hoạt động kinh doanh. Trung Quốc đã chủ trương tăng cường quan hệ buôn bán với các nước phát triển cao, đồng thời thực hiện chiến lược “bỏ khuyết” - tức chiếm lĩnh những khoảng trống chưa được khai thác, vai trò của các nước đang phát triển đối với Trung Quốc ngày càng gia tăng. Năm 1980, các nước công nghiệp phát triển chiếm 55% doanh số ngoại thương của Trung Quốc, năm 1990 còn 45,6%, bù vào đó là thị trường các nước đang phát triển.

* Công cuộc cải cách kinh tế của Trung Quốc được thực hiện từ năm 1978 thông qua việc *chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường; thiết lập cơ chế thị trường, nâng cao vai trò của khu vực tư nhân...* Trong cải cách kinh tế, Trung Quốc rất coi trọng việc giải quyết thỏa đáng vấn đề động lực tăng trưởng kinh tế, bao gồm tích lũy tư bản, tiên bộ khoa học - công nghệ, thay đổi thể chế và tích lũy nhân lực. Trong suốt những năm 1980, Trung Quốc thực hiện chủ trương “Ly điền bất ly hương, nhập xưởng bất nhập thành” nghĩa là ”Rời ruộng không rời làng quê, vào nhà máy không vào Thành phố”, nhờ vậy đã thu hút được hàng trăm triệu nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ. Chính phủ Trung Quốc đã miễn thuế 3 năm đầu cho xí nghiệp hương trấn mới thành lập, hạ thấp thuế xuất nhập khẩu, điều chỉnh hời suất đồng nhà đầu tư... tạo môi trường kinh tế vĩ

mô thuận lợi để các doanh nghiệp được ra nước ngoài. Năm 1996, cả nước có 23,36 triệu xí nghiệp hương trấn, thu hút 130 triệu lao động với tổng giá trị sản lượng 213 tỷ USD, chiếm 60% tổng lượng giá trị gia tăng ở nông thôn, 30% GDP của cả nước.

* *Các biện pháp điều chỉnh và cải cách nông nghiệp*: [14, tr. 61-63]

Để giảm thiểu những tác động tiêu cực của việc gia nhập WTO, Trung Quốc đã điều chỉnh chính sách nông nghiệp với những nội dung cơ bản như:

- Tiến hành điều chỉnh *cơ cấu sản phẩm* nông nghiệp, chú trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đa dạng hóa nông sản và cải thiện chất lượng sản phẩm theo hướng tăng chế biến nông sản.

- Điều chỉnh *cơ cấu vùng miền*, khai thác lợi thế so sánh của địa phương trong nông nghiệp (vùng ven biển giảm sản xuất lương thực để phát triển các loại sản phẩm xuất khẩu; miền Trung và miền Tây phát triển trồng trọt).

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến nông nghiệp, đảm bảo tính đồng bộ về pháp lý (về kiểm dịch động thực vật, hệ thống tiêu chuẩn chất lượng nông sản, xây dựng các tổ chức tiền tệ ở nông thôn...); điều chỉnh quy định về hỗ trợ nông nghiệp phù hợp với các quy định của WTO.

- Đẩy mạnh *hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp*, thực hiện chính sách 4 miễn giảm cho nông dân (miễn thuế nông nghiệp, thuế chăn nuôi, thuế đặc sản nông lâm, thuế giết mổ), trợ cấp 4 hạng mục cho nông dân (trợ cấp lương thực, giống tốt, trợ cấp mua máy nông cụ lớn, trợ cấp nông nghiệp tổng hợp).

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng (nâng cấp thủy lợi, xây dựng đường, điện, kho bãi, hạ tầng lưu thông...), thúc đẩy hình thành hệ thống thông tin thị trường, đổi mới nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp và hệ thống khuyến nông.

* *Chính phủ Trung Quốc cũng đã nhấn mạnh một số biện pháp để đẩy mạnh phát triển lĩnh vực dịch vụ*:

- Hoàn thiện công tác lập pháp, thí dụ luật viễn thông, bưu chính chuyên phát nhanh, quản lý bảo hiểm, ngân hàng...

- Tăng cường phát triển các ngành dịch vụ trong nước. Chính phủ có hàng loạt các biện pháp chỉ đạo để doanh nghiệp trong nước thích ứng với môi trường cạnh tranh mới. Thí dụ, có 5 ngân hàng quốc doanh lớn đã niêm yết trên thị trường chứng khoán nước ngoài để nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng cả phần cứng và phần mềm.

Như vậy, quá trình CDCCKT ở Trung Quốc bắt nguồn từ đặc điểm và trình độ phát triển của nền kinh tế, gắn liền với yêu cầu của chính sách mở cửa và HNKQT, tận dụng triệt để tính linh hoạt của nền kinh tế thị trường trên cơ sở điều hành vĩ mô của Nhà nước nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển của nền kinh tế.

1.4.2. Kinh nghiệm của Đài Loan [17, tr.79 - 83]

Đài Loan có diện tích gần 36 ngàn km² với dân số 23 triệu người, được coi là hình mẫu cho các quốc gia và lãnh thổ đang phát triển bởi sự thành công to lớn trong việc tạo ra sự tăng trưởng kinh tế nhanh với khoảng cách thu nhập tương đối thấp và được coi là một trong các NIEs. Từ một nền kinh tế cực kỳ nghèo khó những năm 1950, trải qua 3 thập kỷ, Đài Loan đã trở thành một lãnh thổ công nghiệp hóa. Trọng tâm sản xuất đã thay đổi từ hàng tiêu dùng ”công nghiệp nhẹ” cho xuất khẩu sang hàng công nghiệp nặng tinh vi và hàng công nghiệp công nghệ tiên tiến. Sau cấm vận dầu lửa 1973, Đài Loan đã tìm cách vượt qua được tình trạng xuất khẩu trì trệ bằng cách thực hiện chương trình ổn định kinh tế thành công. Mười dự án cơ sở hạ tầng lớn được đưa ra để khuyến khích hoạt động kinh tế. Chính quyền các cấp cũng khuyến khích đầu tư nước ngoài để có nguồn tài trợ, chuyển từ xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ cần nhiều sức lao động sang nền sản xuất cần nhiều vốn hơn phục vụ xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu. Sự thành công liên

tục của Đài Loan trong những năm 1980 dựa vào sự chuyển biến cơ cấu công nghiệp thành một nền công nghiệp cần nhiều vốn hơn và tiết kiệm năng lượng hơn. Các nhà hoạch định chính sách kinh tế Đài Loan đã xác định tập trung vào các ngành chủ chốt như điện tử và tin học; máy móc và dụng cụ chính xác; vật liệu công nghệ cao; năng lượng mới; kỹ thuật hàng không và kỹ thuật gen. Chính nhờ có những chuyển hướng đúng đắn trong hoạch định chính sách kinh tế mà Đài Loan đã phát triển nhanh chóng trong hơn 30 năm qua. Giá trị ngành thương mại tăng rõ rệt, chuyển từ hàng nông nghiệp sang hàng công nghiệp chiếm ưu thế trong xuất khẩu. Ngoài ra, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Đài Loan còn do các nhân tố khác như việc thực hiện chương trình cải cách đất đai; quan tâm đặc biệt tới tăng năng suất trong nông nghiệp nhằm tự túc về lúa gạo; sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động có học vấn; cân đối hợp lý giữa các khu vực kinh tế tư nhân và quốc doanh.

- *Thực hiện chính sách “Mậu dịch tự do, khuyến khích xuất khẩu”*:

Những năm 1960, chính quyền Đài Loan khuyến khích phát triển ngoại thương qua hàng loạt các biện pháp cải cách kinh tế, cải cách hành chính như: chuyển sang thống nhất một tỷ giá hối đoái, nới lỏng chính sách hạn chế nhập khẩu. Đi đôi với các biện pháp tăng cường thực lực kinh tế và khả năng cạnh tranh, chính sách “bảo hộ mậu dịch” cũng dần dần được thay bằng chính sách “tự do mậu dịch”. Đồng thời, Đài Loan đã áp dụng phương châm “hy sinh thuế cao, đẩy mạnh kinh tế, bồi dưỡng nguồn thu”, liên tục ban hành các pháp lệnh “khuyến khích đầu tư”, “đầu tư của Hoa kiều”, “đầu tư của nước ngoài”, “hợp tác kỹ thuật”... với nhiều ưu đãi dành cho các xí nghiệp tư doanh.

- *Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài*. Chính phủ Đài Loan đã thực hiện:

+ Áp dụng hệ thống thuế và thuế quan ưu đãi với đầu tư nước ngoài. Miễn hoặc giảm thuế thu nhập, thuế Công ty, thuế tài sản cho những

nhà đầu tư nước ngoài, nếu họ tham gia vào những dự án kỹ thuật cao, khối lượng vốn lớn. Cho phép các nhà tư bản nước ngoài được quyền lựa chọn: hoặc miễn 100% thuế trong vòng 5 năm hoặc định giá thấp, đặc biệt đối với tư liệu sản xuất và tài sản cố định của doanh nghiệp mới.

+ Cho phép vốn của nước ngoài có thể chiếm đến 100% tùy theo thứ tự ưu tiên cho từng ngành công nghiệp. Công bằng đối xử giữa hãng nước ngoài với các hãng địa phương. Cho phép tái đầu tư, không chỉ thực hiện trong khuôn khổ Công ty đã có vốn gốc mà có thể đầu tư vào dự án mới.

- Chính sách khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển

Chính phủ mở rộng nguồn vốn để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ: khuyến khích hợp tác cùng nghiên cứu phát triển và mở rộng thị trường, giúp đỡ, bồi dưỡng kỹ thuật và nhân tài quản lý; duy trì, đẩy mạnh “chế độ công xưởng vệ tinh trung tâm”; nâng cao năng lực cạnh tranh; xây dựng quan hệ hài hòa giữa chủ và thợ, tăng cường bảo vệ môi trường.

- Chính sách công nghệ

Trên cơ sở những chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp liên doanh của Đài Loan đã thu hút được vốn, công nghệ hiện đại từ các nước phát triển. Nhiều nhà quản lý và kỹ thuật viên của Đài Loan khi đã có đủ vốn và năng lực quản lý lại áp dụng kiến thức tiếp thu được mở doanh nghiệp riêng theo mô hình kinh doanh mới.

- Cơ cấu kinh tế có sự thay đổi, với điểm nổi bật là sự phát triển các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu. Sử dụng lợi thế là giá lao động thấp, các khu chế xuất đã tập trung sản xuất các sản phẩm xuất khẩu. Đây là thời điểm then chốt của Đài Loan để chuyển từ mô hình kinh tế nông nghiệp sang mô hình kinh tế công nghiệp. Cơ cấu kinh tế bắt đầu có sự thay đổi, chuyển từ cơ cấu thay thế nhập khẩu sang xuất khẩu và thúc đẩy hiện đại hóa nền kinh tế.

Nền kinh tế Đài Loan chuyển sang giai đoạn hoàn toàn mới mẻ: công nghiệp thay thế vị trí của nông nghiệp, đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Phát triển những ngành công nghiệp tiêu thụ sản phẩm ở nước ngoài như: dệt, chất dẻo, thủy tinh, sản xuất giấy...; phát triển công nghiệp năng lượng như điện, than và sản phẩm dầu mỏ; phát triển các ngành công nghiệp gang thép, cơ khí, đóng tàu, ô tô...; các ngành công nghiệp mới sử dụng nhiều vốn và kỹ thuật công nghệ cao như: viễn thông, đồng hồ, dụng cụ quang học, thuốc tây.

1.4.3. Kinh nghiệm của Việt Nam [24 tr. 72 - 74]

Trong 20 năm thực hiện đổi mới ở Việt Nam (1986 - 2005), cơ cấu các ngành kinh tế và cơ cấu nội bộ từng ngành có sự chuyển dịch khá rõ.

* Cơ cấu kinh tế giữa công nghiệp và xây dựng - nông, lâm, ngư nghiệp - dịch vụ thay đổi phù hợp với xu thế khách quan của đất nước đang trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Năm 1986, tỷ trọng trong nền kinh tế Việt Nam là công nghiệp và xây dựng 28,9% - nông, lâm, ngư nghiệp 38,1% - dịch vụ 33%; đến năm 2005, công nghiệp và xây dựng 40,8% - nông, lâm, ngư nghiệp 20,7% - dịch vụ 38,5%.

Trong nông nghiệp, tỷ trọng của chăn nuôi tăng từ 19,3% năm 2000 lên 22,4% năm 2005, thủy sản tăng từ 10,9% lên 19,6%. Trong ngành trồng trọt cũng có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tăng các loại cây trồng có năng suất, và giá trị gia tăng cao. Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng xuất khẩu rõ rệt, tỷ lệ nông sản xuất khẩu so với sản lượng làm ra đối với gạo là 25%, cà phê là 95%, cao su 85%, chè 75%, hồ tiêu 98%. Riêng trong 5 năm (2001 - 2005), xuất khẩu nông lâm sản đạt 5,7 tỷ USD [28, tr.15-16]. Cơ cấu nội bộ trong ngành công nghiệp cũng chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng của ngành công nghiệp khai thác giảm trong giá trị gia tăng của công

nghiệp, từ 26,3% năm 2000 xuống 25% năm 2005, trong khi đó công nghiệp chế biến tăng từ 50,5% lên 51%.

Đối với khu vực dịch vụ, giai đoạn 1986 - 1994 tỷ trọng của thương nghiệp tăng từ 12,7% GDP năm 1986 lên 16,9% GDP năm 1994, sau đó đã giảm dần. Trong khi đó tỷ trọng các dịch vụ có chất lượng cao như ngân hàng - tài chính, bảo hiểm, tư vấn và chuyển giao công nghệ bắt đầu tăng.

* Động thái CDCKT thể hiện sự khai thác các lợi thế của nền Kinh tế. Từ năm 1992, tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực dịch vụ nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng chung. Một số ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động đã tăng nhanh như dệt may, da giày, lắp ráp điện tử... Sự tăng nhanh của công nghiệp đã góp phần đáng kể vào sự CDCKT Việt Nam.

* Những kinh nghiệm chủ yếu CDCKT của Việt Nam gồm:

- Tiếp tục giảm tỷ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ. Để thực hiện được mục tiêu này, cần phải duy trì tốc độ phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ nhanh hơn tốc độ tăng của nông nghiệp trong một thời gian dài, chú ý đầu tư nhiều hơn cho các ngành dịch vụ bởi kinh nghiệm cho thấy ngành dịch vụ có triển vọng phát triển rất lớn và có hiệu quả cao hơn nhiều so với khu vực sản xuất.

- Đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển lao động sang phát triển công nghiệp và dịch vụ. Cần có chính sách khuyến khích phát triển mạnh hơn đối với các ngành công nghiệp, dịch vụ sử dụng nhiều lao động.

- Đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển của công nghiệp chế biến và nâng cao tỷ trọng của nhóm ngành này trong cơ cấu công nghiệp. Nhà nước cần có chính sách khuyến khích các khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng cường đầu tư hơn nữa vào các ngành công nghiệp chế biến.

Việt Nam thực hiện chính sách đẩy mạnh phát triển các ngành sản xuất hướng xuất khẩu. Ngành sản xuất xuất khẩu được tăng cường đầu tư chế biến sâu, giảm tỷ lệ gia công, nâng cao giá trị gia tăng, chú trọng hơn đến vấn đề tăng hiệu quả. Trong khu vực dịch vụ, các ngành dịch vụ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường như giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, tài chính... được đẩy mạnh đầu tư, khuyến khích phát triển nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả của quá trình CDCKT ở Việt Nam.

1.4.4. Nhận xét chung và bài học kinh nghiệm

Qua kinh nghiệm của các quốc gia về CDCKT trong điều kiện HNKTQT, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

a- Từ kinh nghiệm các nước trên cho thấy CDCKT là vấn đề thường xuyên, liên tục, mang tầm quan trọng hàng đầu nên thu hút sự quan tâm của các Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các nhà hoạch định chính sách. Quá trình CDCKT chịu sự chi phối của các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học - công nghệ, các yếu tố trong nước và quốc tế. Đối với các nước đang phát triển, quá trình CDCKT đòi hỏi sự tích lũy về lượng của các yếu tố về kinh tế - xã hội cũng như phải quan tâm xử lý các vấn đề xã hội bức xúc. Trong điều kiện hội nhập, CDCKT chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của mô hình hướng ngoại, nó vừa tạo thuận lợi nhưng cũng đặt ra thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia. HNKTQT và CDCKT tuy là 2 vấn đề nhưng lại có liên quan chặt chẽ với nhau, là tiền đề cho nhau. Chính HNKTQT đòi hỏi và thúc đẩy quá trình CDCKT và ngược lại, CDCKT tạo tiền đề thuận lợi và giúp cho quá trình hội nhập nhanh chóng đi tới thành công.

b- Thực tiễn cho thấy cơ cấu kinh tế không chỉ là kết quả của sự phát triển mang tính cạnh tranh trên thị trường mà là sự tác động tổng hợp của nhiều yếu tố thông qua nhận thức và sự năng động của các chủ thể kinh tế và sự điều hành vĩ mô có hiệu quả của Chính phủ. Những ngành có hiệu quả cao

sẽ phát triển ngày càng mạnh và những ngành kém hiệu quả sẽ ngày càng bị thu hẹp lại. Nhu cầu mới trên thị trường, các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, việc áp dụng các thành tựu khoa học - công nghệ là khâu quyết định tạo ra sự tăng trưởng kinh tế, từ đó thúc đẩy CDCCKT. Các nước đang phát triển nói chung trước hết đi từ nông nghiệp, phát huy tối đa mọi nguồn lực sẵn có trong nông nghiệp, lấy nông nghiệp làm cơ sở cho phát triển công nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa nông nghiệp với công nghiệp. Đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, tác động công nghiệp trở lại nông nghiệp. Đặc biệt trong điều kiện kinh tế mở, vai trò của dịch vụ ngày càng cao vì nó không chỉ đáp ứng cho nhu cầu của thị trường nội địa. Chính quá trình phát triển các ngành sao cho đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường tất yếu gắn liền với sự thay đổi vị trí giữa công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ qua các thời kỳ theo xu hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu GDP.

c- Điều trải qua các giai đoạn khởi đầu, giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa; sự phát triển theo chiều hướng từ thấp đến cao, từ hướng nội, thay thế nhập khẩu sang hướng ngoại, hướng vào xuất khẩu; từ phát triển không đồng đều sang phát triển tương đối đồng đều giữa các vùng, thực hiện sự công bằng, giảm bớt sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn là xu hướng chung của nhiều nước. Các nước đang phát triển hiện nay thực hiện CDCCKT với nhiều cơ hội mới nhưng cũng đứng trước những thách thức to lớn. Mô hình hướng ngoại tạo khả năng chuyển dịch cơ cấu năng động và hiệu quả nhưng cũng đặt các nền kinh tế trước nguy cơ rủi ro và phụ thuộc nhiều vào bên ngoài.

d- Nhiều nước thực hiện mô hình cơ cấu kinh tế mở, đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu. CDCCKT theo hướng công nghiệp hóa và tham gia tích cực vào phân công lao động quốc tế, đồng thời tích cực tạo việc làm, khai

thác lợi thế so sánh. CDCCKT gắn liền với tăng cường đầu tư nước ngoài, kể cả đầu tư trực tiếp và gián tiếp, xây dựng các khu chế xuất, khu kinh tế mở, tiếp thu kinh nghiệm quản lý và chuyển giao công nghệ hiện đại của các nước công nghiệp phát triển.

e- CDCCKT gắn với phát triển đồng bộ thể chế kinh tế thị trường, vai trò của khu vực tư nhân là khu vực kinh tế rất năng động, có khả năng phản ứng nhanh nhạy với các biến động của thị trường, đồng thời có thể huy động được tối đa các nguồn lực lớn từ người dân. Nhà nước cần có chính sách tạo điều kiện cho khu vực này phát triển để có nền kinh tế thị trường năng động và góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và của các ngành trong điều kiện HNKTQT.

f- HNKTQT chính là bước đi tất yếu Mức độ hội nhập phụ thuộc vào trình độ CDCCKT và ngược lại, xu hướng và tính chất của quá trình CDCCKT quyết định mức độ thành công của quá trình Hội nhập. CDCCKT diễn ra một cách liên tục theo 2 khuynh hướng tự phát và tự giác. Chuyển dịch tự phát do các yếu tố kinh tế - kỹ thuật nội bộ tác động nhằm thích ứng với bối cảnh mới của nền kinh tế. Chuyển dịch tự giác là sự nhận thức được yêu cầu khách quan, kết hợp giữa các yếu tố khách quan và chủ quan sao cho quá trình CDCCKT đáp ứng được mục tiêu phát triển của đất nước.

* * * * *

Tóm lại, chương I của Luận án đã trình bày một cách có hệ thống các lý luận về HNKTQT, cơ sở lý thuyết, khái niệm và các hình thức HNKTQT; tác động của HNKTQT đến nền kinh tế thế giới cũng như đến hoạt động kinh tế của mỗi quốc gia; sự cần thiết phải thực hiện HNKTQT đối với các

nước đang phát triển. Chương 1 đã khái quát về điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội - chính trị, tình hình kinh tế của và sự cần thiết phải CDCCKT của Campuchia phù hợp với yêu cầu của HNKTQT. Chương I cũng đã nêu kinh nghiệm về CDCCKT trong điều kiện HNKTQT của một số nước như Trung Quốc, Đài Loan và Việt Nam. Từ đó rút ra một số nhận xét chung và bài học kinh nghiệm cho Campuchia khi thực hiện CDCCKT trong điều kiện HNKTQT.

Nội dung và kết quả nghiên cứu của Chương I cho phép khẳng định: Quá trình CDCCKT ở mỗi nước trong thời đại ngày nay chỉ có thể thành công khi bắt nguồn từ các đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế - xã hội cụ thể, gắn liền với yêu cầu của chính sách mở cửa và HNKTQT, phát huy nguồn lực trong và ngoài nước, tận dụng triệt để tính linh hoạt của nền kinh tế thị trường trên cơ sở điều hành vĩ mô của Nhà nước nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển của nền kinh tế quốc dân.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CỦA VIỆC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA CAMPUCHIA

2.1. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA CAMPUCHIA

2.1.1. Tổng quan về quá trình hội nhập AFTA của Campuchia

2.1.1.1. Mục tiêu của AFTA [30, tr. 10-15; 31, tr. 7-10]

Tại Hội nghị thượng đỉnh Singapore ngày 28/1/1992, nguyên thủ các nước ASEAN đã có quyết định quan trọng, đó là thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

Những mục tiêu kinh tế trực tiếp của AFTA là:

- Tự do hóa thương mại thông qua việc giảm dần mức thuế quan trong nội bộ khu vực xuống 0 - 5%, đồng thời xóa bỏ các hàng rào phi thuế quan;
- Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào khu vực bằng việc đưa ra một khối thị trường thống nhất;
- Tạo điều kiện để ASEAN thích nghi với những điều kiện kinh tế quốc tế đang thay đổi, đặc biệt là việc phát triển các thỏa thuận thương mại khu vực.

Mục tiêu đầu tiên không phải là quan trọng nhất vì thị trường của ASEAN không lớn. Hơn nữa phần lớn các nước vẫn là các nước đang phát triển cho nên phụ thuộc nhiều vào đầu tư, công nghệ, bí quyết quản lý của nước ngoài. Mục tiêu thứ hai là mục tiêu trung tâm của AFTA. Khi AFTA trở thành một khu vực thống nhất, quá trình chuyên môn hóa sản xuất nội bộ khu vực và khai thác các thế mạnh của các nền kinh tế khác nhau trở nên hợp lý hơn. Mục tiêu thứ ba gắn với các yếu tố không thuận lợi của môi trường thương mại. Các nước phát triển trên thế giới thiên về các thỏa thuận thương mại khu vực để bảo hộ. Sự ra đời của AFTA đáp lại khuynh hướng tăng lên của chủ nghĩa khu vực.

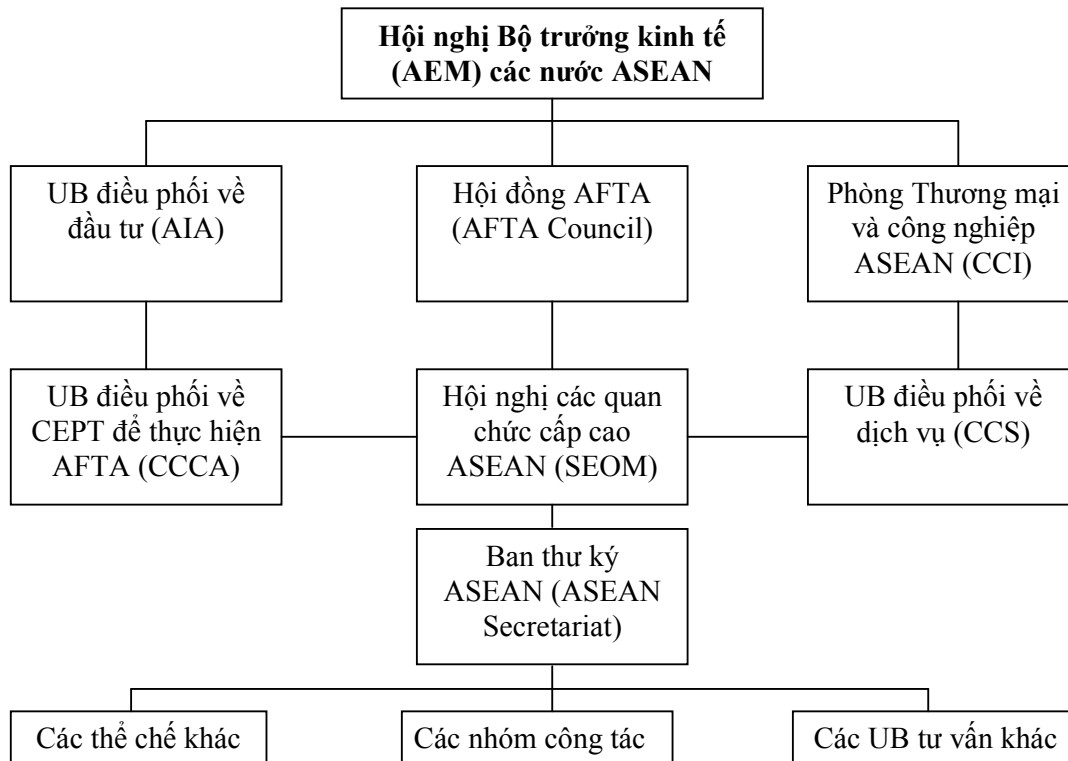
Các quy định chung: AFTA được hình thành với các yếu tố sau đây:

- Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT - The Common Effective Preferential Tariff Scheme);
- Thống nhất và công nhận tiêu chuẩn hàng hóa giữa các thành viên;
- Công nhận việc cấp giấy xác nhận xuất xứ hàng hóa của nhau;
- Xóa bỏ những quy định hạn chế đối với ngoại thương;
- Hoạt động tư vấn kinh tế vĩ mô.

Công cụ chính để thực hiện AFTA là cắt giảm thuế quan nội bộ khu vực xuống 0 - 5%. Đồng thời, việc loại bỏ các hàng rào thương mại và việc hợp tác hải quan cũng đóng vai trò quan trọng. Điểm cần lưu ý là AFTA không phải là một liên minh thuế quan, vì vậy từng nước vẫn có quyền tự do thực hiện chính sách thuế của mình đối với từng phần còn lại của thế giới.

2.1.1.2. Cơ cấu tổ chức của AFTA [30, tr. 10-15; 31, tr. 7-10]

Hội đồng AFTA được thành lập để phối hợp việc thực hiện Chương trình CEPT. Hội đồng họp khi cần thiết, ít nhất mỗi năm một lần và báo cáo lên Hội nghị Bộ trưởng kinh tế (AEM). Khối mậu dịch tự do AFTA ban đầu gồm những thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), sau đó kết nạp thêm Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar. Với 430 triệu dân, diện tích 3,5 triệu km², thu nhập bình quân đầu người là 1.680 USD/người/năm (số liệu năm 2000), AFTA lớn hơn khu vực tự do Bắc Mỹ (NAFTA) và Liên minh Châu Âu (EU) về dân số và diện tích nhưng thấp hơn về thu nhập bình quân đầu người từ 10 - 15 lần. Nằm trong vòng cung Châu Á - Thái Bình Dương khu vực phát triển năng động nhất thế giới trong hai thập kỷ vừa qua, AFTA là nơi thu hút sự chú ý của các liên minh kinh tế thế giới, các tập đoàn đa quốc gia cũng như cả cộng đồng quốc tế. AFTA sẽ là khối mậu dịch “hạt nhân” của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC).



Sơ đồ 2.1. Cơ cấu thể chế của hợp tác kinh tế ASEAN

2.1.1.3. Những đặc điểm chủ yếu của AFTA [30, tr.20-25; 31, tr.15-20]

Các nền kinh tế của các thành viên ASEAN vừa bổ xung cơ cấu kinh tế lẫn nhau, vừa cạnh tranh kinh tế với nhau. Việc thực hiện Hiệp định AFTA sẽ vừa mở rộng mậu dịch vừa chuyển hướng mậu dịch trong khối và giữa khối AFTA với các phần còn lại của thế giới. Hợp tác trong khối AFTA rất đa dạng bao gồm lĩnh vực thương mại, đầu tư, dịch vụ, sở hữu trí tuệ, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, trao đổi thông tin.... nhưng việc thực hiện tự do hóa thương mại thông qua việc tiến hành cắt giảm thuế quan theo chương trình CEPT sẽ quyết định trực tiếp đến tiến trình liên kết thực tế của AFTA. Chắc chắn rằng, AFTA không chỉ dừng lại ở một Khu vực mậu dịch tự do mà sự phát triển toàn diện các lĩnh vực sẽ dẫn AFTA đến một Liên minh kinh tế theo đúng quy luật của sự HNKTQT. Các nền kinh tế thành viên trong khối AFTA có sự chênh lệch về trình độ

phát triển, khác nhau về mức độ cạnh tranh, tiềm lực tài chính, công nghệ nhưng nguyên tắc ứng xử tối cao trong nội bộ khối là “tôn trọng lẫn nhau và các bên cùng có lợi”.

AFTA đang ở trong giai đoạn đầu hoạt động do đó sẽ còn chịu ảnh hưởng của WTO, cho nên việc phát triển AFTA cũng thích hợp với khuôn khổ chung của cơ chế thương mại liên châu lục và cơ chế thương mại toàn thế giới.

Tiến trình hội nhập AFTA của các nước ASEAN: Hội nhập AFTA của các nước ASEAN thể hiện tập trung ở tiến trình cắt giảm thuế quan:

- Đối với danh mục hàng hóa cắt giảm bình thường: các sản phẩm có thuế suất trên 20% sẽ giảm xuống 0 - 5% vào 1/1/2003. Các sản phẩm có thuế suất bằng hay dưới mức 20% được giảm xuống đến 0 - 5% vào 1/1/2000.

- Đối với danh mục hàng hóa cắt giảm nhanh: các sản phẩm có tỷ lệ thuế trên 20% được giảm xuống còn 0 - 5% vào 1/1/2000. Các sản phẩm có tỷ lệ thuế ở mức 20% hoặc thấp hơn được giảm đến 0 - 5% vào 1/1/1998.

Điểm cần lưu ý ở đây là tiến trình cắt giảm thuế quan của các nước trong khối AFTA ứng với tiến trình này ở những mức độ khác nhau.

2.1.1.4. Quá trình hội nhập AFTA của Campuchia

Từ năm 1993, mục tiêu của chính sách thương mại của Campuchia là thiết lập một cơ chế thương mại tự do với ASEAN nhằm đẩy mạnh tăng cường hội nhập với hệ thống thương mại khu vực và toàn cầu, thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ phát triển các ngành hướng về xuất khẩu, cải thiện thông tin thương mại, mở rộng cơ hội việc làm và đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế nhằm giảm đói nghèo. Những hạn chế cản trở doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào thương mại quốc tế dần dần được dỡ bỏ. Để gia nhập AFTA, Campuchia cũng phải trải qua các cuộc đàm phán kỹ càng. Năm 1993 và 1994, Campuchia được tham dự Hội nghị Bộ trưởng ASEAN tại Singapore và Bangkok. Tháng 7/1995, Campuchia trở thành quan sát viên của ASEAN. Từ năm 1996 đã tham

gia vào một số cuộc họp cấp cao của ASEAN. Sau đó, Chính phủ Hoàng gia Campuchia cũng đã lập ra 6 ủy ban hợp tác chuyên ngành nhằm mục đích điều phối hoạt động với 6 ủy ban hợp tác trong ASEAN bao gồm: hợp tác khoa học kỹ thuật, môi trường, văn hoá - thông tin, phát triển xã hội, phòng chống ma tuý, vấn đề công chức và du lịch. Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã lập ra bộ phận AFTA vào năm 1996 và đã đưa vào việc cắt giảm 3.149 mặt hàng vào năm 1998, với số thuế giảm lên đến 47% tổng mức thuế.

Tuy nhiên, nỗ lực để trở thành thành viên chính thức đã thất bại sau vụ xung đột vào tháng 7/1997. Cho đến 30/4/1999, Campuchia mới trở thành thành viên chính thức của ASEAN và hội nhập vào AFTA. Nội dung chủ yếu của AFTA là Hiệp định về Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT), trong đó đòi hỏi các nước giảm mức thuế quan nhập khẩu và bãi bỏ các hàng rào phi thuế trong nội bộ ASEAN. Theo Hiệp định này, CEPT được áp dụng đối với các hàng hóa chế tác, tư liệu sản xuất, các sản phẩm nông nghiệp đã qua và chưa qua chế biến, các sản phẩm phi nông nghiệp khác. Theo chương trình CEPT, có bốn loại: Danh mục giảm thuế ngay, Danh mục loại trừ tạm thời, Danh mục nhạy cảm và Danh mục loại trừ hoàn toàn. Việc lựa chọn và xác định sản phẩm trong những danh mục này có tác động to lớn đến thương mại và đầu tư ở mỗi quốc gia ASEAN. Mức thuế trung bình của các nước ASEAN-6 đã giảm từ 12,76% năm 1993 khi bắt đầu AFTA và hiện nay còn 2,39%. Năm 2003, 87,85% sản phẩm trong danh mục cắt giảm của cả 10 nước thành viên đã đạt được mức thuế 0-5%. Các nước ASEAN-4 (Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam), sẽ phải giảm mức thuế của mình trong danh mục cắt giảm xuống 0-5% vào năm 2008 với Lào và Myanmar, vào năm 2010 đối với Campuchia.

Ngoài CEPT, AFTA cũng có nhiều chính sách để đẩy nhanh quá trình hội nhập khu vực thông qua mở rộng chương trình - được gọi là “AFTA -

Plus”. AFTA - Plus đề cập chủ yếu đến các vấn đề về hàng rào phi thuế quan, dịch vụ, đầu tư nước ngoài, sở hữu trí tuệ, hải quan và du lịch. Đặc biệt là tự do hóa đã đặt nền kinh tế Campuchia dưới sức ép cạnh tranh với những nước ASEAN. Theo thỏa thuận về lịch trình thuế quan đối với hàng hóa trong danh mục giảm thuế (Bảng 2.1), Campuchia đã cam kết chậm nhất là đến năm 2007 sẽ giảm thuế xuống từ 0 - 5% đối với 85% sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong Danh mục giảm thuế. Tỷ lệ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ với thuế quan 0 - 5% sẽ lên đến 90% trong Danh mục giảm thuế chậm nhất vào năm 2008. Tất cả các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong danh mục giảm thuế sẽ được áp dụng thuế quan CEPT từ 0 - 5% vào năm 2009. Năm 2010, Campuchia cam kết giảm thuế 60% sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong Danh mục giảm thuế xuống 0%. Cuối cùng, vào năm 2015, 100% sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong Danh mục này sẽ được trao đổi tự do với thuế quan 0%.

Bảng 2.1. Lịch trình thuế quan đối với sản phẩm trong danh mục giảm thuế được cam kết bởi các nước thành viên của ASEAN

Việt Nam	Lào	Myanmar	Campuchia	% hàng hóa và dịch vụ trong Danh mục giảm thuế	% thuế quan
2003	2005	2005	2007	85%	0% - 5%
2004	2006	2006	2008	90%	
2005	2007	2007	2009	100%	0% - 5%
2006	2008	2008	2010	60%	0%
2007	2009	2009	2011		
2008	2010	2010	2012		
2009	2011	2011	2013		
2015	2015	2015	2015	100%	

Nguồn: Vụ Hợp tác Kinh tế đa phương, Bộ Ngoại giao (2002) - Campuchia hội nhập kinh tế trong xu thế TCH - Vấn đề và giải pháp - NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội. [31]

Bên cạnh Chương trình CFPT, trong khuôn khổ của AFTA còn có nhiều chương trình hợp tác. Điều đáng chú ý trong hợp tác công nghệ là chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO) phát động từ 1996 nhằm khuyến khích các nhà công nghiệp ASEAN hợp tác, hỗ trợ nguồn lực lẫn cho nhau để hạ giá thành nâng sức cạnh tranh. Nếu hợp tác với nhau theo phương thức đó, họ sẽ được hưởng ưu đãi về thuế ở mức không cao quá 5% của AFTA ngay khi được công nhận.

Một nội dung đáng chú ý nữa là ký kết Hiệp định khung về tạo thuận lợi cho hàng quá cảnh được ký tại Hà Nội tháng 12 năm 1998 với 9 Nghị định thư. Mặc dù nỗ lực, nhưng việc đàm phán cho 9 nghị định thư này vẫn chưa có tiến triển tích cực. Những vướng mắc về vấn đề chính trị và kéo theo lợi ích kinh tế cho vận tải hàng qua biên giới là những rào cản chủ yếu cho 9 nghị định thư này, nhất là Nghị định thư số 1+2 về việc ấn định đường và phương

tiện cho vận tải quá cảnh và ấn định cửa khẩu biên giới cho hàng quá cảnh đi qua. Cho tới nay chỉ có Nghị định thư số 9 về vận tải hàng độc hại được ký kết vào tháng 9 năm 2002. Chính phủ Hoàng gia Campuchia thúc đẩy HNKTQT của Campuchia vào khu vực và thế giới bằng cách thực hiện đầy đủ các sáng kiến hội nhập được chấp nhận bởi các cuộc gặp cấp cao ASEAN. Chính phủ Hoàng gia Campuchia thu hút ý kiến đóng góp vào sự phát triển trong khung làm việc đa phương của ASEAN, tham gia Chương trình phát triển tiểu vùng sông Mekong, dự án thuộc” tam giác phát triển” giữa Campuchia, Việt Nam và Lào hoặc Campuchia, Lào và Thái Lan, chiến lược hợp tác kinh tế giữa Campuchia, Lào, Thái Lan và Myanmar.

2.1.2. WTO và quá trình gia nhập WTO của Campuchia

2.1.2.1. Tổ chức thương mại thế giới và vai trò của nó

* *Mục tiêu của WTO*: WTO hoạt động nhằm 3 mục tiêu cơ bản sau:

a. Thúc đẩy tiến trình tự do hóa và tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ trên thế giới, phục vụ cho sự phát triển ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường.

b. Thúc đẩy phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các thành viên trong hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Công pháp quốc tế; đảm bảo cho các nước đang phát triển và kém phát triển nhất được thụ hưởng lợi ích thực sự từ thương mại quốc tế và khuyến khích các nước này ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

c. Nâng cao mức sống, tạo việc làm cho người dân các nước thành viên, bảo đảm quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu được tôn trọng [32, tr. 14-15].

* *WTO thực hiện các mục tiêu trên với 5 chức năng cơ bản sau đây*:

- Thống nhất quản lý việc thực hiện các hiệp định thương mại đa phương: tạo thuận lợi, trợ giúp kỹ thuật cho thành viên thực hiện nghĩa vụ, đồng thời thụ hưởng các quyền lợi quy định trong các Hiệp định đa phương.

- Là diễn đàn để tiến hành các vòng đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO, theo quyết định của Hội nghị Bộ trưởng WTO.

- Là cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các thành viên liên quan đến việc thực hiện Hiệp định WTO và các hiệp định thương mại đa phương.

- Là cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại của các thành viên, bảo đảm mục tiêu thúc đẩy tự do hóa thương mại và các quy định của WTO,

- Thực hiện hợp tác với các tổ chức kinh tế quốc tế khác như IMF và WB trong việc hoạch định chính sách và dự báo về những xu hướng phát triển tương lai của kinh tế toàn cầu [32, tr.24-25].

** Các nguyên tắc chung của WTO*

WTO được xây dựng trên 4 nguyên tắc pháp lý nền tảng là: *tối huệ quốc; đãi ngộ quốc gia, mở cửa thị trường và cạnh tranh công bằng.*

+ Nguyên tắc tối huệ quốc (MFN)

Tối huệ quốc - MFN (Most Favoured Nation) - là nguyên tắc pháp lý quan trọng của WTO. Nguyên tắc MFN được hiểu là nếu một nước dành cho một nước thành viên một sự ưu đãi nào đó thì nước này cũng sẽ phải dành sự ưu đãi đó cho tất cả các nước thành viên khác. MFN được áp dụng trong các Hiệp định thương mại song phương, khi được áp dụng đa phương đối với tất cả thành viên WTO thì cũng đồng nghĩa với nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử vì tất cả sẽ dành cho nhau sự "*đối xử ưu đãi nhất*". Mặc dù được coi là "*hòn đá tảng*" trong hệ thống thương mại đa phương, WTO vẫn quy định một số ngoại lệ đối với nguyên tắc MFN. Ví dụ như có điều khoản quy định các nước thành viên có thể dành cho nhau sự đối xử ưu đãi hơn mang tính chất phân biệt đối xử với các nước thứ ba, trái với nguyên tắc MFN.

+ Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia

Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (National Treatment), được hiểu là hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ nước ngoài phải được đối xử

không kém thuận lợi hơn so với hàng hóa cùng loại trong nước. Trong WTO, nguyên tắc NT chỉ áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, chưa áp dụng đối với cá nhân và pháp nhân. Phạm vi áp dụng của NT đối với hàng hóa, dịch vụ và sở hữu trí tuệ là một nghĩa vụ chung, tức là hàng hóa và quyền sở hữu trí tuệ được đối xử như nhau giữa trong và ngoài nước.

+ Nguyên tắc tiếp cận thị trường

Thực chất của nguyên tắc này là mở cửa thị trường cho hàng hóa, dịch vụ, đầu tư nước ngoài cho các quốc gia khác trong khối. Khi tất cả các bên tham gia đều chấp nhận mở cửa thị trường của mình thì điều đó đồng nghĩa với việc tạo ra một hệ thống thương mại toàn cầu mở cửa. "Tiếp cận thị trường" thể hiện nguyên tắc tự do hóa thương mại của WTO. Về mặt pháp lý, "tiếp cận thị trường" thể hiện nghĩa vụ có tính chất ràng buộc thực hiện các cam kết về mở cửa thị trường mà nước này chấp nhận khi đàm phán gia nhập WTO.

+ Nguyên tắc cạnh tranh công bằng

Cạnh tranh công bằng (fair competition) thể hiện nguyên tắc "tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau" và được công nhận trong án lệ của Uruguay kiện 15 nước phát triển (1962) về việc áp dụng các mức thuế nhập khẩu khác nhau đối với cùng một lượng hàng nhập khẩu. Do tính chất nghiêm trọng của vụ kiện. Đại hội đồng GATT đã phải thành lập một nhóm công tác (Working Group) để xem xét vụ này. Nhóm công tác đã cho kết luận rằng, việc áp đặt các mức thuế khác nhau này đã làm đảo lộn những "điều kiện cạnh tranh công bằng" mà Uruguay có quyền "mong đợi" từ phía những nước phát triển. Từ nay các nước phát triển có thể bị kiện ngay cả khi về mặt pháp lý không vi phạm các điều khoản nào trong hiệp định GATT nhưng nếu các nước này có những hành vi trái với "nguyên tắc cạnh tranh công bằng".

Với tư cách là một tổ chức ra đời sau và tiếp nối của GATT, WTO đã khắc phục được nhiều hạn chế của GATT trước đây như:

Thứ nhất, WTO là một tổ chức hoàn chỉnh, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có trụ sở chính và có tư cách pháp nhân. Tổ chức này có điều lệ hẳn hoi chứ không phải chỉ mang tính chất cộng đồng như GATT, các thành viên của nó có năng lực pháp định tất yếu khi WTO thực hiện chức năng của mình.

Thứ hai, WTO không chỉ có số nước tham gia nhiều hơn mà phạm vi hoạt động rộng hơn GATT. WTO giúp tạo ra cơ chế pháp lý điều chỉnh thương mại quốc tế trong các lĩnh vực mới là dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ, đồng thời đưa vào khuôn khổ thương mại đa phương hai lĩnh vực là dệt may và hàng nông sản.

Thứ ba, WTO giải quyết tranh chấp hiệu lực hơn GATT. WTO lập ra một quy trình khá chi tiết về thủ tục và thời gian biểu cho một quá trình giải quyết tranh chấp và vì thế hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO nhanh hơn, ít bị tắc nghẽn hơn, khắc phục được những hạn chế của GATT.

Nói chung, so với GATT, WTO lớn mạnh hơn cả về lượng và chất. Phạm vi hoạt động của WTO bao trùm lên hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế. Cơ chế ra quyết định cũng như giải quyết tranh chấp đã được bổ sung cho phù hợp với tình hình mới. Sự khác biệt giữa WTO và GATT chính là sự hoàn thiện của hệ thống pháp lý. Các định chế của WTO bao trùm nhiều lĩnh vực hơn, có giá trị ràng buộc cao hơn với các nước thành viên và tạo nên một khuôn khổ chặt chẽ hơn để vận hành một cách có hiệu quả. Song, cho dù có sự khác biệt như thế, WTO vẫn theo đường lối của GATT để nhằm hạn chế những bất bình đẳng trong thương mại, cũng tương tự như IMF nhằm hạn chế những thiệt hại trong giao dịch về tài chính, làm giảm sút tính cạnh tranh. Sự ra đời của WTO vào ngày 1/1/1995, là bước dạo đầu cho triển vọng nhất thể hóa về ngoại thương ở tầm toàn cầu trong tương lai.

2.1.2.2. Những chuẩn bị của Campuchia cho việc gia nhập WTO

Những tài liệu cơ bản của Campuchia xin gia nhập WTO gồm [31, tr.52]

- 107 câu trả lời về chính sách kinh tế đối ngoại, thuế quan, dịch vụ.
- Kế hoạch xây dựng luật quốc gia và kế hoạch hoạt động về môi trường theo tiêu chuẩn quyền sở hữu và đánh thuế quan.
- Tài liệu về chính sách bảo hộ nông nghiệp.
- Tài liệu về điều chỉnh quyền sở hữu.

** Quá trình đàm phán song phương:*

Campuchia đã đàm phán song phương với thành viên WTO gồm 6 nước: Mỹ, Canada, EU, Úc, Nhật Bản và Ấn Độ, chủ yếu để giảm thuế quan, mở cửa thị trường dịch vụ và chính sách bảo vệ ngành nông nghiệp. Họ yêu cầu Campuchia giảm thuế quan trong thời gian 10 năm. Mặc dù một số mặt hàng khác không thể giảm trong thời gian đó được như mặt hàng nông nghiệp, họ yêu cầu sửa đổi một số dự án thuế quan từ 15% đến 30%. Đối với lĩnh vực dịch vụ, Campuchia sửa đổi một số ngành trong các ngành dịch vụ dự phòng đã cam kết thời gian vừa qua. Hơn nữa Campuchia đã mở cửa thị trường tự do đối với 6 ngành dịch vụ: Đầu tư, viễn thông, xây dựng, tài chính, du lịch và đường bộ. Thành viên WTO còn yêu cầu Campuchia thực hiện một số luật như luật thuế quan, luật hôn nhân và gia đình, luật hình sự ... Thành viên WTO yêu cầu Campuchia sửa đổi luật doanh nghiệp và bổ sung điều lệ về nhãn hiệu thương mại mà quốc hội vừa thông qua để thực hiện kiểm tra song phương về luật quyền sở hữu trí tuệ của WTO. Kết quả đã trình cho ban thư ký WTO các tài liệu:

- 89 câu hỏi và câu trả lời về kinh tế đối ngoại của Campuchia.
- Sửa đổi luật thuế hải quan và các dịch vụ khác.
- Sửa đổi kế hoạch để thực hiện luật quốc gia theo yêu cầu WTO.
- Kế hoạch về hạn chế kỹ thuật đối với thương mại, quyền hải quan.
- Tài liệu về mở rộng thực hiện luật thuế giá trị gia tăng.
- Sửa đổi chính sách công nghiệp hóa.
- Sửa đổi luật về quyền sở hữu trí tuệ và bổ sung luật thương mại.

WTO yêu cầu Campuchia giảm thuế quan và đẩy nhanh tiến độ thực hiện sự thỏa hiệp về công nghệ thông tin, nguyên liệu dệt và hóa chất. Tất cả sự thỏa hiệp đó làm cho phải ký kết giảm thuế quan đến 0% trong khoảng thời gian nhất định. Ngày 11 tháng 9 năm 2003, tại Cancun (Mexico), Campuchia đã được chấp thuận làm thành viên WTO. Tuy nhiên, theo cơ quan phát triển Oxfam, Campuchia đã phải nhượng bộ ở mức vượt quá những gì mà các nước kém phát triển nhất có thể cam kết. Oxfam khẳng định, chính các thành viên của WTO đã gây sức ép buộc Campuchia phải tiến hành những nhượng bộ này. Bộ trưởng Thương mại Campuchia Cham Prasidh cho biết, Campuchia đã phải trả giá đắt cho công cuộc hòa hợp dân tộc và giờ đây tiếp tục phải trả giá cho việc gia nhập WTO. Campuchia đã phải đồng ý giảm thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm nông nghiệp xuống thấp hơn nhiều so với mức thuế nhập khẩu tối đa mà EU hay Mỹ đang áp dụng, phải tiến hành các biện pháp bảo hộ bằng sáng chế đối với các mặt hàng dược phẩm sớm hơn các nước kém phát triển khác. Tuy nhiên, ông Prasidh khẳng định, những cam kết không vượt quá tầm với và Campuchia chấp nhận những thách thức này vì nhận thấy lợi ích thật sự của việc gia nhập hệ thống thương mại toàn cầu.

2.1.3. Tác động bước đầu của việc chuẩn bị hội nhập AFTA và WTO tới nền kinh tế Campuchia

Đã từng là một nước ổn định và thịnh vượng ở Đông Nam Á, kinh tế - xã hội của Campuchia đã bị tàn phá bởi chính sách ruộng đất tập thể của chế độ Khmer đỏ từ năm 1975 đến 1979. Chính phủ Hoàng gia Campuchia chính thức chọn con đường phát triển kinh tế theo hướng kinh tế thị trường từ năm 1989, nhưng phải sau khi thiết lập lại nền quân chủ lập hiến năm 1993 thì nền kinh tế mới bắt đầu phát triển. Từ năm 1993, Chính phủ Hoàng gia Campuchia thực hiện chương trình cải cách kinh tế dưới sự trợ giúp của IMF, WB và các tổ chức quốc tế. Năm 2000, Campuchia chứng kiến lạm phát âm

8% do giá lương thực giảm mạnh, tỷ giá hối đoái ổn định. Tiền tệ từ năm 1993 tương đối ổn định. Kinh tế Campuchia bị đô la hóa mạnh, ước tính đồng USD chiếm 70% tổng khả năng thanh toán bằng tiền mặt (M2), tương đương 15% GDP năm 2000. Chủ đề của quá trình cải cách từ năm 1999 là “quản lý giỏi”. Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã đưa ra kế hoạch hành động với mục tiêu phục vụ con người, cải cách luật pháp, nâng cấp chất lượng dịch vụ công cộng và chống tham nhũng. Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã cải thiện được nguồn thu thông qua việc áp dụng thuế VAT từ đầu năm 1999. Tháng 10/1999 chương trình xóa đói giảm nghèo của IMF đã cho vay 81,6 triệu USD. WB đã đồng ý một khoản tín dụng 30 triệu USD năm 2000. Hội nhập vào AFTA đã dẫn tới những thay đổi mạnh mẽ trong nền kinh tế, đặc biệt là thương mại, đầu tư và du lịch.

Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu ở bảng 2.2 cho thấy, từ khi thực hiện chính sách hội nhập, nền kinh tế Campuchia đã trở nên lành mạnh hơn, hoạt động xuất nhập khẩu được mở rộng, tốc độ tăng trưởng GDP khá cao, ngoại tệ dự trữ gia tăng, GDP bình quân đầu người tăng liên tục. Mặc dù cán cân thương mại vẫn thâm hụt, bội chi ngân sách nhiều hơn, nhưng ở mức chấp nhận được và từ đó tạo đà cho nền kinh tế tiếp tục phát triển. Tuy vậy, bức tranh ở từng ngành lại có mảng sáng tối khác nhau vì phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.

Bảng 2.2. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của Campuchia thời kỳ 2000 - 2006

	1990	2000	2002	2004	2005	2006
GDP danh nghĩa (triệu USD)	1.404	3.651	4.277	5.264	6.193	6.926
Tốc độ tăng GDP thực tế	0,9	8,4	6,2	10,0	13,4	8,5
GDP/người (USD)	148	288	326	388	448	493
Tỷ giá Riel/USD	537	3.859	3.921	4.016	4.092	4.100
Tổng thu ngân sách (% GDP)	3,1	10,2	10,5	10,1	10,4	10,1
Chi ngân sách (% GDP)	15,9	15,0	16,5	14,0	12,6	13,0
Xuất khẩu (% GDP)	7,8	40,6	40,2	44,9	45,0	46,6
Nhập khẩu (% GDP)	24,3	50,2	50,2	56,2	55,5	59,9
Cán cân thương mại (% GDP)	-16,5	-9,6	-10,0	-11,3	-10,4	-13,3
Ngoại tệ dự trữ (triệu USD)	0	411	567	710	834	940
Dân số (triệu người)	9,5	12,7	13,1	13,5	13,8	14,1

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),

Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

2.2. NHỮNG ĐIỀU CHỈNH LUẬT PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CAMPUCHIA TRONG QUÁ TRÌNH GIA NHẬP AFTA VÀ WTO

2.2.1. Chiến lược chữ nhật trong các chính sách kinh tế - xã hội của Chính phủ Hoàng gia Campuchia

Chiến lược chữ nhật là cách nói hình tượng về sự phối hợp của bốn trụ cột tạo nên các chính sách mới của Chính phủ. Nó đảm bảo tính liên tục và có được sức mạnh do những thành tựu đạt được tại Quốc hội lập pháp lần thứ hai thông qua việc thực hiện Chiến lược tam giác (chiến lược dựa trên sự phối hợp của 3 mặt: xây dựng hòa bình, ổn định và an ninh). Chiến lược chữ nhật lựa chọn các yếu tố quan trọng từ các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Campuchia 2001-2005 (SEDP2), Chiến lược giảm bớt đói nghèo trong nước 2003 - 2005 (NPRS) và các chính sách,

chương trình cải cách quan trọng khác. Tất cả những điều này đã thông qua đàm phán rộng rãi với các cơ quan trong nước và quốc tế với mục đích nâng cao và phát huy năng lực của các cơ quan công luận, tăng cường quản lý, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, bảo vệ nguồn tài nguyên quốc gia và di sản văn hóa nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững và giảm bớt đói nghèo [34, tr. 20-25].

Theo góc độ hình học, Chiến lược chữ nhật chứng minh khả năng của nó chống lại các thách thức lớn, không chịu khuất phục trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nó được mô tả như là một cấu trúc tích hợp của các hình chữ nhật phối hợp nhịp nhàng và ổn định. Nói một cách khác, Chiến lược chữ nhật chính là sự thiết lập Chương trình nghị sự về chính sách của Chính phủ Hoàng gia Campuchia tại Quốc hội lập pháp lần thứ ba. Chiến lược chữ nhật nhằm tạo công ăn việc làm cho công dân, tạo nên sự công bằng xã hội, nâng cao vai trò công luận thông qua Kế hoạch hành động và phối hợp thống nhất ở tất cả các cấp độ và bộ phận.

Chính phủ Hoàng gia Campuchia thực hiện Kế hoạch hành động bao gồm bốn vùng giao thoa của cải cách: [34]

1) Đấu tranh chống tham nhũng

Điểm chính trong chiến lược đấu tranh chống tham nhũng là đưa ra những hành động cụ thể tấn công vào nguồn gốc của tham nhũng. Việc thực hiện chiến lược phòng chống tham nhũng sẽ được hỗ trợ với công cụ và nguồn lực đầy đủ để bảo vệ Luật pháp và trừng trị thẳng tay các thành phần tham nhũng. Trong quá trình đó, Chính phủ Hoàng gia Campuchia sẽ đảm bảo thông qua luật phòng chống tham nhũng và tạo ra một bộ phận độc lập để đấu tranh chống tham nhũng. Chính phủ Hoàng gia Campuchia cũng sẽ thúc đẩy tính hiệu quả, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc quản lý tài chính dân sự, đặc biệt củng cố tiến trình đánh giá các khoản mua sắm của Chính phủ. Chính phủ Hoàng gia Campuchia cũng thúc đẩy thi hành giám sát

đa chiều hay bất chéo với sự tham gia mở rộng từ các Bộ, các đại diện của xã hội dân sự và đối tác phát triển. Các Bộ và cơ quan Chính phủ có trách nhiệm rà soát và kiểm tra hợp đồng thương mại cũng như các giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và tài sản quốc gia.

2) Cải cách xử án và pháp luật

Chính phủ Hoàng gia Campuchia xúc tiến các cải cách luật pháp và tòa án; bảo đảm sự độc lập của hệ thống xử án thông qua việc thực hiện các chính sách chủ chốt được thông qua bởi Hội đồng cải cách luật pháp, nâng cao lòng tin cậy của quốc gia và cộng đồng quốc tế, bảo đảm công bằng xã hội, giảm thiểu tham nhũng. Chính phủ Hoàng gia Campuchia đệ trình lên Quốc hội các Bộ luật cơ bản như: Luật tổ chức tòa án, Luật chống tội phạm, Luật dân sự, Luật về chức năng công chức, Luật tổ chức tòa án. Các luật khác và các quy tắc cũng cần thiết để hoàn chỉnh các cam kết, đặc biệt trong nội dung của ASEAN cũng như WTO. Quan trọng hơn, Chính phủ Hoàng gia Campuchia thiết lập các tòa án đặc biệt khi cần, như Tòa án Thương mại, Tòa án lao động và Tòa hành chính. Để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp, cần nâng cao và trách nhiệm của thẩm phán thông qua quy định chuẩn về người thẩm phán. Chính phủ Hoàng gia Campuchia sẽ thiết lập các thể chế cho việc huấn luyện nhân viên tòa án.

3) Cải cách chính quyền dân sự

Hệ thống hành chính và dịch vụ dân sự phải trung lập, chuyên nghiệp, và có trách nhiệm. Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã phê chuẩn Chương trình quốc gia về cải cách hành chính để đổi mới chính quyền và dịch vụ dân sự nhằm tổ chức có hiệu quả việc thực hiện các chính sách của Chính phủ. Điều hành dịch vụ công cộng được xúc tiến và đơn giản hóa thông qua việc loại trừ sự trùng lặp công việc, thực hiện phân quyền và phân công ở cấp xã, thiết lập “cửa sổ đơn” cho các dịch vụ ứng dụng và mở cửa văn phòng cho công dân.

Các thủ tục này sẽ được vi tính hóa để nâng cao tính rõ ràng và giảm thiểu sự quan liêu, tham nhũng. Tiến trình hợp lý hóa dịch vụ dân sự với việc nâng lương tất cả các nhân viên dân sự khoảng 10 -15% mỗi năm nhằm nâng cao đời sống của họ với mức độ thích đáng và hợp lý. Một ưu tiên là xây dựng bộ máy quản lý trong vùng, cung cấp các nguồn tài chính và xác lập nền nếp văn hóa của các bên tham gia.

4) Cải cách quyền lực quân đội Hoàng gia Campuchia

Chính phủ Hoàng gia Campuchia sẽ tiếp tục cải cách, xây dựng và đẩy mạnh xây dựng Cảnh sát quốc gia trong một lực lượng chuyên nghiệp, trang bị vũ khí tối tân để có những cảnh sát phục vụ cho người dân, duy trì an ninh, trật tự xã hội, bảo vệ an toàn cho người dân và quyền sở hữu tài sản.

Với Chiến lược chữ nhật nêu trên, Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã bước đầu tạo lập những điều kiện cần thiết cho việc xây dựng một Nhà nước lành mạnh để gánh vác những nhiệm vụ không những trong việc điều hành hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước mà còn từng bước thực hiện thành công quá trình HNKTQT.

2.2.2. Những điều chỉnh luật pháp và cơ chế, chính sách trong quá trình hội nhập nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trước các cơ hội và thách thức của việc gia nhập AFTA, Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã thực hiện các chính sách tập trung vào ba vấn đề sau:

- Cải cách chính sách và thủ tục đầu tư.
- Xây dựng và cải cách Luật pháp.
- Cải cách Chính sách Kinh tế.

* *Về đầu tư*, Chính phủ Hoàng gia Campuchia thực thi các chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư quy định trong Luật Đầu tư tại Vương quốc Campuchia. Theo Điều 6, tất cả những người muốn lập QIP (QIP là dự án đầu tư đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký cuối cùng) phải trình Phương án

đầu tư lên Hội đồng Phát triển Campuchia (CDC) theo các thủ tục đã được nêu trong Luật Đầu tư và văn bản dưới luật. Theo Điều 7, trong vòng 3 ngày làm việc kể từ khi CDC nhận được Phương án đầu tư, CDC sẽ cấp cho người xin phép Giấy Chứng nhận Đăng ký có điều kiện hoặc Thư từ chối. Nếu CDC không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc thư từ chối thì Giấy chứng nhận đăng ký có điều kiện coi là đã được tự động phê duyệt. Trong vòng 28 ngày làm việc, tất cả các cơ quan chuyên môn phải cấp các giấy phép theo quy định của pháp luật. Ngày cấp Giấy chứng nhận Đăng ký cuối cùng sẽ là ngày bắt đầu thực hiện dự án. Tất cả các thư từ chối phải nêu rõ lý do khiến phương án đầu tư không được chấp nhận cũng như những thông tin bổ sung mà CDC yêu cầu để có thể được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký có điều kiện. Ngày 03/02/2003, Quốc hội đã thông qua các sửa đổi và bổ sung Luật Đầu tư được ban hành năm 1994 nhằm hợp lý hóa các ưu đãi về thuế, bao gồm [34]:

1. Xóa bỏ thuế suất công ty 9% đối với tất cả các dự án đầu tư mới và trong 5 năm tới từng bước huỷ bỏ mức thuế 9% đối với các dự án hiện tại, các dự án đã duyệt và đang hoạt động để áp dụng mức 20% theo Luật Thuế.

2. Xóa bỏ các hình thức tái đầu tư lợi nhuận được miễn thuế và áp dụng mức hỗ trợ đầu tư hợp lý theo Luật Thuế.

3. Hủy điều khoản về thời hạn miễn thuế hiện hành, áp dụng thời hạn mới gồm giai đoạn đầu là năm đầu có lợi nhuận hoặc ba năm sau khi bắt đầu có lợi nhuận + 3 năm + ưu tiên quy định trong Luật Quản lý Tài chính.

4. Hủy bỏ quyền miễn thuế đối với lợi nhuận chuyển về nước và các khoản thu nhập khác của các doanh nghiệp được phê chuẩn.

* *Về cải cách Luật pháp:* Mặc dù Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã có biện pháp xây dựng một hệ thống pháp lý minh bạch và có khả năng tiên liệu nhưng trong hệ thống này vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề. Những luật và quy định mới nhằm hỗ trợ cho việc gia nhập WTO của Campuchia, bao gồm

Luật Hải quan, Luật Thuế, Luật Đầu tư, Luật Đăng ký Công ty và một số Luật khác [34, tr. 20].

- *Luật Hải quan*: Để bảo đảm cho quá trình hội nhập, Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã sửa đổi hệ thống thuế quan đáp ứng các yêu cầu của WTO. Danh mục thuế quan được dựa trên Hệ thống hài hòa hóa có ít nhất tám con số, mức thuế nhập khẩu trung bình của tất cả các dòng thuế là 18,6%. Một số rào cản thương mại phi thuế quan cũng được xoá bỏ. Các công ty thương mại 100% vốn nước ngoài được phép tham gia vào xuất nhập khẩu tại Campuchia. Luật Hải quan mới cần được hỗ trợ để đảm bảo đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế. Các cải cách năm 1993 đã tạo ra một hệ thống thuế quan 5 nhóm: từ 0 - 5% áp dụng cho phần lớn các sản phẩm; 7% áp dụng cho hàng hóa đầu vào phục vụ sản xuất; 15% áp dụng cho vốn; 35% áp dụng cho các sản phẩm của các ngành công nghiệp non trẻ và mức 50% áp dụng cho hàng hóa tiêu dùng quan trọng.

- *Luật Đăng ký Công ty (1995)*: Luật yêu cầu tất cả các công ty, trong nước và nước ngoài, đều phải đăng ký thành lập với Bộ Thương mại.

- *Luật Thuế (1997)*: Bên cạnh việc xây dựng hệ thống thuế thu nhập minh bạch, luật Thuế bao gồm cả thuế VAT được thực hiện từ năm 1999.

- *Luật Đầu tư (1994)*: Đưa ra các hình thức ưu đãi khác nhau cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài trên cơ sở không phân biệt đối xử: thuế thu nhập công ty 9%; thời gian miễn thuế tới 8 năm, miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu đối với các dự án xuất khẩu, tự do chuyển lợi nhuận về nước, không bị kiểm soát giá, những thủ tục cơ bản về cấp phép và giải quyết tranh chấp.

- *Luật về Phòng Thương mại (1995)*: Luật này quy định Phòng Thương mại có trách nhiệm giải quyết tranh chấp thương mại. Tuy nhiên cho đến nay vai trò này vẫn chưa được phát huy.

- *Luật Kiểm soát Chất lượng hàng hóa, dịch vụ*: Luật đem lại sự minh bạch cho những biện pháp ảnh hưởng tới thương mại thuộc hàng rào phi thuế.

* *Về cải cách Chính sách kinh tế* Mục đích chính sách kinh tế là đảm bảo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và nền tài chính lành mạnh để phát triển kinh tế và giảm đói nghèo, khuyến khích phát triển thương mại cũng như các làng nghề thủ công, thành lập doanh nghiệp tư nhân, hấp dẫn đầu tư nước ngoài, xúc tiến hợp tác kinh tế song phương và đa phương và khuyến khích các chương trình cải cách, làm cho chúng rộng hơn và sâu hơn.

- *Chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp*: Chính phủ Hoàng gia Campuchia tạo môi trường cho sự tham gia của khu vực tư nhân với việc cấp quyền sử dụng đất đai ở các vùng xa xôi, giao quyền sử dụng đất nông nghiệp, phát triển hệ thống tưới tiêu, giảm bớt tác động của thiên tai, phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp, cung cấp vốn vay với lãi suất thấp, tạo điều kiện thiết lập các trường kỹ thuật nông nghiệp, hỗ trợ các mô hình trang trại. Chính phủ Hoàng gia Campuchia ưu tiên sự phát triển ở các vùng xa xôi hẻo lánh, đặc biệt là phát triển các ngôi làng dọc theo biên giới nhằm nâng cao sự tham gia của công dân vào các hoạt động kinh tế.

- *Chính sách trong lĩnh vực Công nghiệp*

Chính phủ Hoàng gia Campuchia khuyến khích phát triển công nghiệp, tìm kiếm cơ hội sử dụng các lợi thế tương đối nhằm cạnh tranh trên thị trường quốc tế, đặc biệt trong ngành chế biến và cần nhiều nhân công, ưu tiên khai thác một số khoáng sản như đá vôi, đất sét, cao lanh và những nguyên liệu thô cho các nhà máy xi măng, gạch ngói, gốm; các sản phẩm gỗ ; lắp ráp điện tử; chế biến sản phẩm nông nghiệp như cọ dầu, thuốc lá, hạt điều, cà phê, cao su, mía, khoai tây, trái cây và rau. Chính phủ Hoàng gia Campuchia khuyến khích đầu tư vào việc giải quyết vấn đề quản lý và thành lập doanh nghiệp mới, phục hồi ngành công nghiệp nhỏ và vừa để sản xuất một số sản phẩm,

đặc biệt phục vụ du lịch và tương lai có thể xuất khẩu, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển tinh thần doanh nghiệp.

** Chính sách thương mại và dịch vụ*

Chính phủ Hoàng gia Campuchia tiếp tục mở rộng tự do thương mại và đảm bảo cho dòng hàng hóa và dịch vụ lưu thông trong nước với các đối tác quan trọng. Sự gia nhập AFTA và WTO là tiền đề cho việc xây dựng chiến lược và là bước tiến lịch sử trong sự phục hồi và phát triển của đất nước. Trên tinh thần đó, Bộ Thương mại đã đạt được các thỏa thuận quan trọng sau:

- ✓ Ký kết hợp tác về thương mại với Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc.
- ✓ Hợp tác Bộ Thương mại Campuchia với Bộ Thương mại Việt Nam.
- ✓ Được ưu đãi về ngành dệt may cho Campuchia từ Mỹ.
- ✓ Tiếp tục phát triển quan hệ thương mại giữa Campuchia và EU.

Campuchia đã nhận được sự ưu đãi từ thành viên ASEAN cũ như sau: Malaysia: 109 sản phẩm, Thái Lan: 48 sản phẩm, Indonesia: 25 sản phẩm.

2.3. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

2.3.1. Quá trình hội nhập tạo điều kiện khai thác mạnh mẽ các yếu tố tăng trưởng và từng bước tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.3.1.1. Tăng cường khai thác các nguồn lực và lợi thế so sánh nhằm nâng cao tốc độ tăng trưởng và từng bước thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế

* **Nông nghiệp:** Chính phủ Hoàng gia Campuchia tăng cường việc sử dụng nguồn tài nguyên để tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho các vùng xa xôi. Năng suất lúa gạo trung bình trong giai đoạn năm 1994 - 1998 đạt được 1,8 tấn/1ha/năm. Sản lượng mủ cao su, sản lượng gỗ tròn, sản lượng cá từ năm 1995 đến năm 2001 tăng lên đáng kể (bảng 2.3).

Bảng 2.3. Sản lượng sản phẩm nông lâm và thủy sản năm 1995-2001

	Đơn vị	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Lúa	1.000 tấn	3.300	3.390	3.415	3.510	3.800	3.762	3.950
Cao su	1.000 tấn	31	42	35	36	46	40	42
Gỗ tròn	1.000m ³	31	136	442	283	161	40	246
Cá	1.000 tấn	113	104	115	122	284	40	182

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),

Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Lĩnh vực Nông nghiệp được khôi phục và đạt đến tốc độ tăng là 8,2% năm 2003, tỷ lệ cao nhất trong 7 năm gần đây, nhờ vào các điều kiện thời tiết thuận lợi. Riêng lúa gạo tăng 26,9% nhờ vào lượng mưa dồi dào. Vật nuôi và gia cầm đã góp phần rất hiệu quả đến sự tăng trưởng GDP của đất nước.

Bảng 2.4. Tốc độ tăng giá trị sản phẩm của các ngành nông nghiệp (năm sau so với năm trước, đơn vị tính: %)

	2001	2002	2003	2004	2005
Gạo	4.5	-8.7	26.9	-11.9	7.5
Các vụ mùa khác	8.0	8.5	5,2	5.4	5.3
Chăn nuôi	-1.8	1.8	7,4	1.2	2.2
Đánh bắt cá	4.6	3.1	-3,6	-7.4	1.1
Cao su và lâm nghiệp	-19.8	-30.2	-2.1	-2.7	-0.4
Toàn bộ nông nghiệp	2.6	-0.9	8.2	-4.2	4.1

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),

Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Tuy nhiên, sự giảm sút đột ngột trong ngành đánh bắt cá năm 2003, âm 3,6% so với năm 2002 và năm 2004 âm 7,4% so với 2003, là một tai họa nghiêm trọng. Công tác quản lý đánh bắt cá không thích hợp ở cả cấp trung ương và cộng đồng dân cư. Mặc dù vậy, những ngư dân có thể được đào tạo

về quản lý nguồn tài nguyên và họ sẽ tìm thấy khả năng xóa đói nghèo mà không cần sự lựa chọn nào khác. Chính phủ nỗ lực ngăn chặn việc khai thác gỗ bất hợp pháp, đẩy mạnh các hoạt động trồng cây gây rừng dựa vào cộng đồng. Một bước nhảy của giá cao su quốc tế tương như có thể giúp cho ngành này phục hồi nhưng lại gặp khó khăn do cây cao su già cỗi. Với đất đai màu mỡ và triển vọng tư nhân hóa của các công ty cao su, việc quản lý sản xuất và mở rộng đầu tư vốn vào sản xuất cao su đang có nhiều triển vọng. Mặt khác, sự thay đổi bất thường của thời tiết luôn luôn gây trở ngại cho nông nghiệp.

* **Lĩnh vực công nghiệp** đạt được tốc độ tăng 9,6% năm 2003. Tuy vậy, đối với ngành may mặc, điện và nước sạch được duy trì ở mức tăng trưởng cao. Công nghiệp may mặc năm 2002 tăng 14,3%, điện và nước sạch tăng 13,8%, xây dựng và khai khoáng tăng 10,0%. Riêng ngành chế biến gỗ, giấy và phân bón năm 2002 bị co lại so với năm 2001.

**Bảng 2.5. Tốc độ tăng giá trị sản phẩm của các ngành công nghiệp
(năm sau so với năm trước, đơn vị tính: %)**

	2001	2002	2003	2004	2005
May mặc	29.6	14.3	13.4	25.6	-1.3
Lương thực, thực phẩm và thuốc lá	3.6	2.8	2.5	2.1	1.8
Các sản xuất khác	-3.5	2.1	2.2	1.9	1.0
Điện, khí ga và nước sạch	14.3	13.8	13.7	13.4	12.6
Xây dựng và khai khoáng	-8.1	10.0	7.5	4.4	3.2
Tổng cộng công nghiệp	11.1	10.4	9.6	15.6	0.6

*Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),
Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]*

Năm 2004, các ngành công nghiệp nhẹ của Campuchia bao gồm dệt may, giày dép, thực phẩm, đồ uống và thuốc lá đã tăng 14% so với 11% năm 2003. Đặc biệt là ngành ”dệt may, đồ uống và giày dép” có tổng doanh thu là

520 triệu USD, tăng cao hơn so với năm 2003 là 20% (năm 2003 chỉ có 17%). Tỷ lệ tăng nhanh của ngành đồ uống là do nhu cầu đa dạng, đặc biệt là nhu cầu từ Mỹ - đây là thị trường chính của ngành công nghiệp đồ uống Campuchia. Ngành Xây dựng ngày càng lớn mạnh, mặc dù tốc độ tăng có bị chậm lại 7,5% năm 2003, so với 10% năm 2002. Xây dựng tư nhân phi dân dụng đã tăng nhanh, nhưng sự phát triển của cơ sở hạ tầng công cộng đã bị chậm lại bởi các nguồn vốn Chính phủ bị hạn chế. Ngành Xây dựng đạt được tăng trưởng tích cực từ năm 2004, xây dựng tư nhân xuất hiện làm nhanh hơn tốc độ tăng trưởng và đạt mức 30% trong tổng giá trị thực hiện năm 2004. Xây dựng công cộng cũng được phát triển phù hợp với số vốn được Chính phủ duyệt. Quá trình phát triển ngành xây dựng được tăng cường trong tương lai, khi tiếp tục nhận viện trợ nước ngoài cho xây dựng cơ sở hạ tầng.

* **Lĩnh vực dịch vụ** đạt mức tăng trưởng 7,4% năm 2002 và 2,9% năm 2003 (bảng 2.6). Sự phát triển ngành dịch vụ năm 2004 dựa trên xu hướng phục hồi ngành du lịch. Tổng số khách du lịch quốc tế trong năm 2004 tăng lên 46% so với năm 2003. Số khách du lịch từ Hàn Quốc tăng lên đột ngột (hơn 145%) , khách du lịch từ Đài Loan và Thái Lan là 68%. Nếu xu hướng này tiếp tục tăng như năm 2004, số khách quốc tế đến Campuchia có thể lên hơn một triệu người. Khách du lịch quốc tế đến có thể phục vụ cho việc bảo vệ và khai thác hợp lý các tài nguyên. Tạo ra các khu vực mới, ngoài phạm vi của Angkor Wat để khách có thể thực sự nghỉ ở đó một khi Chính phủ có thể đáp ứng đầy đủ được nhu cầu về an ninh và cơ sở hạ tầng.

**Bảng 2.6. Tốc độ tăng giá trị sản phẩm của các ngành dịch vụ
(năm sau so với năm trước, đơn vị tính: %)**

	2001	2002	2003	2004	2005
Vận chuyển và giao dịch	5.8	5.9	6.4	6.1	4.5
Thương mại	4.3	4.6	5.3	5.1	4.1
Du lịch, KS và nhà hàng	12.3	10.5	- 5.3	21.8	9.7
Các dịch vụ tư nhân khác	5.2	6.4	4.9	7.9	4.9
Quản lý công cộng	- 5.3	15.1	2.7	2.9	4.5
Tổng cộng	5.4	7.4	2.9	9.1	5.6

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006), Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Đặc biệt khuyến khích việc xây dựng các khu chợ nhỏ tại các làng nhằm tạo điều kiện khai thông dòng sản phẩm từ những người dân và đảm bảo ổn định giá các sản phẩm thiết yếu như lương thực, xăng dầu, các đồ dùng thiết yếu hàng ngày. Các dịch vụ tài chính có vai trò quan trọng trong việc sử dụng nguồn tài chính còn hạn hẹp của đất nước. Tín dụng tại các vùng xa xôi được tài trợ một phần thông qua một vài ngân hàng thương mại và các cơ quan tài chính, nhưng nguồn tín dụng có ảnh hưởng lớn lại xuất hiện với hình thức cho vay mượn không theo quy tắc (người cho vay nặng lãi).

2.3.1.2. Quá trình hội nhập tạo nên môi trường kinh tế mới, năng động hơn phục vụ cho quá trình tăng trưởng và từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tham gia vào quá trình hội nhập không những đã làm cho các hoạt động kinh tế trở nên sôi động mà còn tạo nên những tín hiệu mới và thước đo mới, cụ thể và rõ ràng hơn cho quá trình tăng trưởng và CDCKT.

**Bảng 2.7. Giá trị gia tăng trong lĩnh vực nông nghiệp
(% tăng lên, giá cố định năm 2000)**

	2002	2003	2004	2005	2006
Lúa gạo	-7,8	22,3	-12,3	24,8	-1,6
Các loại cây trồng khác	-0,9	29,0	6,1	9,6	8,1
Chăn nuôi	-1,2	5,1	4,3	3,7	4,1
Thủy sản	0,6	1,7	-3,3	11,8	0,9
Cao su và lâm nghiệp	-7,6	-5,3	-1,5	-0,2	0,0
Toàn ngành Nông nghiệp	-2,8	12,0	-2,1	11,9	2,5

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),

Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Bảng 2.7 cho thấy những thay đổi đáng kể về giá trị gia tăng trong ngành nông nghiệp ở Campuchia. Rõ ràng là, giá trị gia tăng này thay đổi rất lớn giữa các năm theo từng ngành. Thí dụ, giá trị gia tăng của ngành sản xuất lúa gạo năm 2003 là 22,3%, năm 2004 là -12,3%, năm 2005 là 24,8% nhưng tới năm 2006 ước tính giảm xuống còn -1,6%. Trong khi đó, giá trị gia tăng của chăn nuôi và một số cây trồng (ngoài lúa gạo, cao su và lâm nghiệp) là tương đối ổn định. Nó phản ánh tác động của hội nhập đối với từng ngành và sẽ thúc đẩy quá trình CDCKT sao cho đạt được hiệu quả ngày càng cao.

Cũng tương tự, bảng 2.8 cho thấy, ngành xây dựng và khai khoáng đạt giá trị gia tăng tới 27% năm 2002 nhưng lại giảm rất nhanh và chỉ đạt 4,4% trong năm 2006. Chung toàn ngành công nghiệp giá trị gia tăng đã giảm từ 17,7% năm 2002 xuống còn 11,7% năm 2005 và còn 9,6% năm 2006. Nguyên nhân của tình hình trên là do nhiều yếu tố tác động, trong đó phải kể tới sự thay đổi của giá cả các yếu tố đầu vào và đầu ra (do quá trình hội nhập mang lại) theo chiều hướng bất lợi. Mặt khác trong quá trình hội nhập lại xuất hiện những yếu tố mới có lợi. Chẳng hạn, đầu năm 2007, WB và nhiều tổ chức uy tín khác công bố rằng Campuchia có trữ lượng đến 2 tỉ thùng dầu và 10.000 tỉ m³ khí đốt. Đây sẽ là nguồn tài nguyên chiến lược cho tăng trưởng kinh tế của Campuchia.

Bảng 2.8. Giá trị gia tăng trong lĩnh vực công nghiệp
(% tăng lên, giá cố định năm 2000)

	2002	2003	2004	2005	2006
Dệt may	21,2	16,9	24,9	17,6	13,4
Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	-1,2	5,6	-2,1	1,6	2,0
Các ngành sản xuất khác	7,8	0,7	3,1	3,7	3,5
Điện tử, khí đốt	17,1	15,7	4,7	5,8	5,7
Xây dựng và khai khoáng	27,0	11,0	13,0	4,6	4,4
Toàn ngành Công nghiệp	17,7	12,3	16,5	11,7	9,6

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),
Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Bảng 2.9 cho thấy, tỷ lệ giá trị gia tăng trong các ngành dịch vụ thấp và không đều. Riêng ngành khách sạn và nhà hàng tuy có tỷ lệ giá trị gia tăng khá cao nhưng lại có sự giảm đột biến xuống -10,3% vào năm 2003.

Bảng 2.9. Giá trị gia tăng trong lĩnh vực dịch vụ
(% tăng lên, giá cố định năm 2000)

	2002	2003	2004	2005	2006
Vận tải và viễn thông	7,6	2,3	6,2	6,9	5,5
Thương mại	0,6	2,2	6,3	6,7	5,5
Khách sạn và nhà hàng	18,8	-10,3	23,6	16,7	13,3
Các dịch vụ tư nhân khác	1,8	2,2	11,2	4,2	4,9
Tổng khu vực dịch vụ tư nhân	4,7	0,4	10,3	7,2	6,5
Dịch vụ công cộng	-0,3	-4,3	-6,8	1,8	5,6
Toàn ngành Dịch vụ	4,4	0,1	9,2	7,0	6,4

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),
Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Đây chính là do những nguyên nhân khách quan của nền kinh tế tác động. Ngành dịch vụ công cộng luôn luôn có tỷ lệ giá trị gia tăng thấp là do

chính sách kiểm soát và kiểm chế giá của Chính phủ Hoàng gia Campuchia nhằm đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ công cộng tối thiểu cho người dân. Bước qua các năm 2003 - 2005 các ngành dịch vụ đạt được sự tăng trưởng tương đối ổn định, hiệu quả kinh doanh ngày càng cao nên tỷ lệ giá trị gia tăng của tất cả các ngành dịch vụ đều khá hơn trước, đặc biệt là của khu vực dịch vụ tư nhân.

Như vậy, sự thay đổi liên tục và khá mạnh về tỷ lệ giá trị gia tăng trong các ngành hẹp của nền kinh tế, phản ánh sự phát huy của các nhân tố kinh tế mới của cơ chế thị trường và sự tự do hóa trong tiến trình hội nhập tới tăng trưởng và hiệu quả của mỗi ngành ấy, mặt khác, đó cũng là những tín hiệu lành mạnh tạo nên động lực mới cho quá trình CDCCKT của đất nước.

2.3.1.3. Khai thác các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước tạo nên thế và lực mới cho sự tăng trưởng và từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đặc điểm trong giai đoạn đầu hội nhập là Campuchia chủ yếu dựa vào sự trợ giúp từ nước ngoài cho sự tái thiết đất nước. Là một trong những nước nghèo nhất nên sự trợ giúp quốc tế là rất cần thiết cho Campuchia vượt qua những thách thức trên con đường phát triển. Tháng 10/1999 chương trình xóa đói giảm nghèo của IMF đã cho vay 81,6 triệu USD. WB đã đồng ý một khoản tín dụng cho việc tái xây dựng trị giá 30 triệu USD năm 2000, phần còn lại của khoản tín dụng này đang bị giữ cho tới khi Chính phủ Hoàng gia Campuchia thực hiện đầy đủ các yêu cầu cải cách. Tháng 6 năm 2000 các nhà tài trợ đã cam kết trợ giúp Chính phủ Hoàng gia Campuchia 611 triệu USD cho chương trình cải cách các năm tới. Tính từ năm 1994 đến hết tháng 12/2004 đã có 879 dự án được cấp phép đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 10.911,923 triệu USD. Quy mô trung bình của một dự án khi mới ban hành Luật Đầu tư tăng tương đối nhanh: từ 5,9 triệu USD/1 dự án năm 1994 tăng lên 14,66 triệu USD/1 dự án năm 1995. Tuy nhiên, do có những nguyên nhân

chủ quan và khách quan (biên cố chính trị trong nước và khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực), trong giai đoạn sau này (1996 - 6/2000), quy mô của một dự án đầu tư giảm. Cả giai đoạn 1994 đến tháng 6/2000, quy mô bình quân là 9,58 triệu USD/1 dự án. Mặc dù vậy, các chỉ số này tương đương với các nước trong khu vực về khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và với cục diện đầu tư trên thế giới. Như vậy, trong 10 năm (1994 - 2004), mỗi năm vốn nước ngoài đã đưa vào Campuchia khoảng 1 tỷ USD, góp phần quan trọng vào việc cải tạo, xây dựng và Phát triển một số cơ sở kinh tế của đất nước.

Robertson và Pohoresky (1998) cho rằng việc gia nhập AFTA sẽ khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng cơ sở sản xuất ở Campuchia để cung cấp sản phẩm cho thị trường ASEAN vì những lý do sau:

- Campuchia đang theo đuổi một chính sách toàn diện về giảm thuế quan. Danh mục giảm thuế ngay lập tức của Chính phủ Hoàng gia Campuchia bao gồm 3149 dòng thuế (47% dòng), nhiều hơn so với Lào (15%), và Myanmar (43%). Điều này có thể thúc đẩy các nhà đầu tư đặt cơ sở sản xuất ở Campuchia.

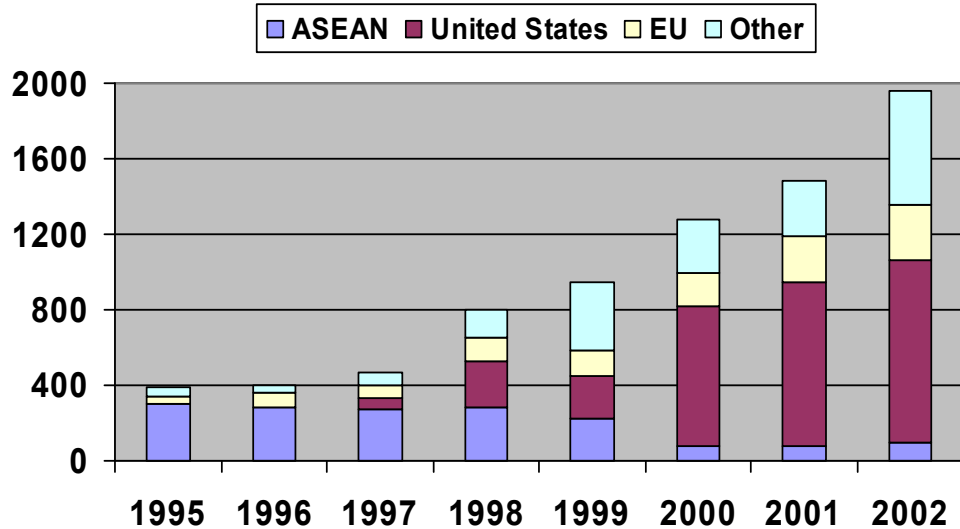
- Về mặt địa - kinh tế, Campuchia có thể thu hút tốt hơn đầu tư nước ngoài do vị trí nằm giữa ASEAN và khu vực sông Mekong, có thể sử dụng vị trí chiến lược cùng với lợi thế kinh tế nhờ quy mô để thu hút đầu tư nước ngoài [36, tr.23-25].

- Việc gia nhập AFTA chính là gửi đi một thông điệp cho nhà đầu tư nước ngoài rằng hệ thống quản lý hành chính và luật pháp sẽ được thay đổi để đáp ứng nghĩa vụ thành viên vừa tạo ra hình ảnh tích cực cho môi trường đầu tư của Campuchia vừa bắt buộc Chính phủ Hoàng gia Campuchia phải thực sự cải cách hệ thống quản lý.

Đầu tư của Mỹ vào Campuchia tính đến nay cũng chỉ ở mức vừa phải, như Caltex xây dựng dây chuyền phục vụ nhà ga ở Sihanoukville; Northbridge Associates xây dựng một trường quốc tế. Hiện đã có trên 100 công ty của Mỹ giới thiệu các sản phẩm tại Campuchia. Đầu tư của tư nhân sẽ ngày càng quan trọng khi các công ty chiếm vị trí ưu thế thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế đất nước. Chính phủ Hoàng gia Campuchia nhìn nhận khu vực tư nhân đóng một vai trò mang tính quyết định cho sự phát triển của đất nước Campuchia. Do vậy, Chính phủ đang đề ra một chương trình cải tổ để tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi cho khu vực tư nhân.

2.3.1.4. Phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại là một trong những yếu tố quyết định đến tăng trưởng và từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chính phủ Hoàng gia Campuchia chú trọng xây dựng tiềm năng xuất khẩu, phát triển khu vực tư nhân trong thương mại nhằm đẩy mạnh cân bằng cán cân thương mại, tạo thuận lợi cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Chính phủ Hoàng gia Campuchia tiếp tục chính sách mở rộng lĩnh vực vận tải đường biển bằng cách chuẩn bị, đẩy mạnh và thiết lập thêm cảng quốc tế tư nhân để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất - nhập khẩu. Tiềm năng của Campuchia chủ yếu là khí thiên nhiên, than đá, công nghiệp nhỏ nên nhập khẩu của Campuchia là sản phẩm hóa dầu, xi măng, vật liệu xây dựng, xe cộ, thuốc lá và hầu hết các sản phẩm tiêu dùng khác. Hàng may mặc chiếm ưu thế trong các mặt hàng xuất khẩu của Campuchia, chiếm 88,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.



*Nguồn: Cambodia Economic Report 2004 – 2005 (2005),
Ministry of Commerce Cambodia, Phnom Penh. [34]*

Hình 2.1. Xuất khẩu theo khu vực thị trường của Campuchia (triệu USD)

Hàng may mặc xuất khẩu chủ yếu sang Mỹ. Ngoài ra còn có một số mặt hàng xuất khẩu khác như gỗ xây dựng, các sản phẩm từ gỗ, cao su và cá. Tháng 9/1996, Hiệp ước bình thường hóa quan hệ thương mại (NTR) giữa Mỹ và Campuchia được ký kết. Hai bên đã thỏa thuận song phương 3 năm về công nghiệp dệt may gồm 12 loại sản phẩm. Thỏa thuận này giúp Campuchia tăng hạn ngạch xuất khẩu. Gần đây sự thỏa thuận lại được gia hạn thêm 3 năm nữa.

Các nghiên cứu của Menon, Kato và Ay về tác động của AFTA đối với Campuchia cho thấy tác động chủ yếu của hội nhập khu vực được thể hiện qua sự phát triển của thương mại, đầu tư, du lịch và thu ngân sách [36, tr. 17]. Việc thực hiện CEPT đòi hỏi giảm dần thuế quan và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế trong khối ASEAN. Tác động giảm thuế quan là mở rộng thương mại đi liền với những cơ hội mới. Từ khi gia nhập ASEAN, Campuchia đã tăng đáng kể số lượng hàng hóa xuất nhập khẩu với các nước ASEAN. Nhìn vào quan hệ giữa xuất và nhập khẩu ta thấy mối quan hệ này đã dần dần được cải thiện, tuy rằng ngoại thương Campuchia vẫn ở tình trạng nhập siêu.

Bảng 2.10. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Campuchia giai đoạn 2000 - 2006

	2000	2002	2004	2005	2006
GDP danh nghĩa (triệu USD)	3.651	4.277	5.264	6.193	6.926
Xuất khẩu (triệu USD)	1482,3	1719	2363,5	2787	3227,5
Tỷ lệ so với GDP (%)	40,6	40,2	44,9	45,0	46,6
Nhập khẩu (triệu USD)	1832,8	2147	2958,3	3437	4148,7
Tỷ lệ so với GDP (%)	50,2	50,2	56,2	55,5	59,9
Cán cân thương mại	-350,5	-428	-594,8	-650	-921,2
Tỷ lệ so với GDP (%)	-9,6	-10,0	-11,3	-10,4	-13,3

Nguồn: Global Competitiveness Report (1998),

World Economic Forum, Geneva, Switzerland. [36]

Chính sự tăng trưởng nhanh của hoạt động ngoại thương đã góp phần tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy CDCCKT của Campuchia. Điều đó thể hiện sự nỗ lực của nền kinh tế nói chung và ngành ngoại thương nói riêng. Trên đây là một số nét thể hiện sự chuyển biến của nền kinh tế Campuchia khi bước vào HNKTQT. Đó cũng chính là những tác động, nói chung là mang tính tích cực, của quá trình hội nhập. Tuy nhiên, để nhìn nhận một cách sâu sắc và toàn diện hơn, chúng ta cần xem xét tác động giữa quá trình hội nhập với quá trình CDCCKT.

2.3.2. Tác động của quá trình hội nhập đến tăng trưởng kinh tế và thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

2.3.2.1. Bước đầu hình thành một số ngành kinh tế mũi nhọn

* Trong công nghiệp: Năm 1994, khi Chính phủ ký kết Hiệp định xuất khẩu hàng dệt may với Mỹ và EU, hàng dệt may đã trở thành nguồn thu xuất khẩu thứ 3 của Campuchia sau gạo và thủy sản. Nếu như năm 1994, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 270 triệu USD với 6 vạn lao động thì đến

năm 2003, kim ngạch hàng dệt may đạt 750 triệu USD, tạo việc làm cho hơn 50 vạn người. Trong thời kỳ 1994 -2004, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành dệt may Campuchia chủ yếu là nguồn vốn từ các nước Châu Á, đứng đầu là Malaysia. Sản phẩm chủ yếu được xuất sang Mỹ. Nhờ sự tăng trưởng của công nghiệp dệt may mà tăng trưởng chung của công nghiệp đạt 12,5% trong 5 năm qua. Tuy nhiên, hiện nay Mỹ đang gây sức ép (hạn chế hạn ngạch, do vậy sức cạnh tranh của hàng dệt may Campuchia có nguy cơ giảm sút.

Bảng 2.11. Các nước đầu tư nhiều vào dệt may Campuchia (1994 - 2004)

Đơn vị tính: USD

TT	Tên nước	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn cố định	Tỷ lệ giải ngân (%)
1	Malaysia	26	1.530.132.473	1.862.432.052	1,2
2	Đài Loan	21	334.359.970	493.630.670	1,4
3	Trung Quốc	19	178.609.678	267.064.156	1,4
4	Singapore	17	156.437.000	224.592.946	1,4
5	Thái Lan	20	130.852.350	198.674.735	1,5
6	Hồng Kông	16	12.463.252	235.576.213	1,8
7	Hàn Quốc	12	90.968.000	208.708.623	2,2
8	Indonesia	10	47.895.000	63.200.719	1,3

Nguồn: CDC (2003), Sự phát triển của Campuchia, Phnom Penh. [37]

Bảng 2.12 cho thấy sản phẩm của ngành dệt may chủ yếu để phục vụ xuất khẩu, thị trường chính là Hoa Kỳ và EU. Tuy nhiên, do cạnh tranh ngày càng gay gắt nên lượng sản phẩm tăng hàng năm không đều.

Bảng 2.12. Xuất khẩu dệt may của Campuchia
(tốc độ tăng trung bình năm)

Đơn vị tính: %

	2002	2003	2004	2005	2006
SỐ LƯỢNG					
Hoa Kỳ	15,8	10,2	20,6	32,5	16,4
EU	11,0	19,3	34,2	-11,7	0,0
Các nước khác	65,1	146,8	71,1	14,5	12,0
Tổng	15,3	14,7	25,7	20,6	13,2
GIÁ CẢ					
Hoa Kỳ	-0,6	6,7	-5,5	-8,7	-4,2
EU	3,9	-4,2	6,3	-2,0	-2,0
Các nước khác	-4,9	13,5	-4,2	16,0	5,0
Tổng	0,4	4,7	-1,6	-7,5	-3,8

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),
Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

* Trong lĩnh vực dịch vụ, một ngành có nhiều triển vọng là ngành du lịch. Ngành du lịch chiếm 8% GDP năm 2002. Từ khi Campuchia gia nhập ASEAN, tổng số khách du lịch quốc tế, kể cả đến bằng đường không, đường bộ và đường biển đã tăng nhanh, từ 262.907 người/năm 1999 lên 522.978 người/năm 2002. Tuy nhiên, số khách từ các nước ASEAN vẫn giữ ở mức khoảng 55.000 người trong những năm 1999 - 2000, không cao hơn nhiều so với giai đoạn trước khi nhập ASEAN. Số khách đến từ các nước ASEAN trước và sau năm 1999 cho thấy việc gia nhập ASEAN thời gian qua chưa gây ảnh hưởng lớn đến thu hút khách từ các nước này. Xuất phát từ tình hình thực tế, có thể đưa ra hai đề xuất để tăng cường lượng khách du lịch trong khối ASEAN là: có cửa riêng cho công dân các nước ASEAN tại quầy nhập cảnh và tăng các đường bay trực tiếp giữa các thành phố loại 2 ở các nước ASEAN.

Số khách du lịch qua sân bay Siem Reap năm 2004 tăng lên 72%, và du lịch bằng đường bộ hoặc đường thủy tăng 54%. Việc nghiên cứu cụ thể vấn đề này sẽ có ý nghĩa đối với chiến lược phát triển du lịch của Campuchia. Chính phủ Hoàng gia Campuchia tiếp tục chú trọng phát triển du lịch, đặc biệt du lịch văn hóa và sinh thái, chúng có tiềm năng rất lớn để góp phần phát triển kinh tế, bằng việc xây dựng nhiều khách sạn hơn cho khu du lịch thiên nhiên và văn hóa ở Phnom Penh và khu vực phụ cận, bờ biển, khu vực phía bắc, cũng như các vùng xa xôi hẻo lánh có tiềm năng lớn về du lịch.

Bảng 2.13. Tốc độ tăng của khách du lịch quốc tế hàng năm

Đơn vị tính: %

	2002	2003	2004	2005	2006 (dự báo)
Qua Phnom Penh	5,3	-22,6	17,4	31,4	15,0
Qua Siem Reap	42,4	-1,4	66,1	42,2	35,0
Qua các địa phương khác	34,0	-7,2	47,3	29,9	20,0
Tốc độ tăng chung	21,3	-12,5	40,8	34,2	23,4
Số lượng khách (nghìn người)	801	701	987	1,325	1,635

*Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),
Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]*

Một hướng ưu tiên quan trọng khác là bảo tồn các di sản văn hóa truyền thống và môi trường tự nhiên dựa vào chính sách "Hội đàm với vấn đề phát triển", ngăn ngừa tất cả những hành vi không phù hợp với phát triển du lịch. Chính phủ Hoàng gia Campuchia khuyến khích phát triển hội họa, nghệ thuật công truyền thống, các món ăn theo phong cách Khmer và sử dụng các sản phẩm nông nghiệp trong nước.

Nhằm đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, đặc biệt trong các khu vực ngoài tỉnh Siem Riep, Chính phủ Hoàng gia Campuchia sẽ tập trung vào việc quản lý những nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, nâng cao năng lực cung cấp

thông tin, kiểm soát chất lượng và giá cả các dịch vụ du lịch, tăng cường quảng cáo và tìm kiếm thị trường mới, đặc biệt thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin.

2.3.2.2. Xác lập cơ cấu kinh tế ngành theo hướng hội nhập và đáp ứng nhu cầu của thị trường

Các phân tích và số liệu ở mục 2.3.1 và 2.3.2.1 đã thể hiện phần nào sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế. Tiếp theo, tác giả xin trình bày có hệ thống hơn về chủ đề CDCKT của Campuchia trong quá trình hướng tới hội nhập. Sở dĩ tiếp cận như vậy vì bản thân hội nhập là vấn đề dài hạn, mang tầm chiến lược nên không thể xem xét nhất thời. Thêm vào đó, hội nhập cũng là một quá trình đi từ thấp đến cao, trong khi thời gian kể từ khi bắt đầu hội nhập của Campuchia đến nay còn quá ngắn ngủi nên các chính sách chưa thể phát huy tác dụng một cách rõ ràng. Trong thực tiễn, hội nhập phải trải qua một quá trình chuẩn bị nhất định. Khi một quốc gia được kết nạp làm thành viên của một tổ chức khu vực (như AFTA) hoặc tổ chức toàn cầu WTO thì thời điểm kết nạp làm thành viên chính thức mới chỉ có ý nghĩa về mặt pháp lý, trong khi đó rất nhiều vấn đề kinh tế còn cần phải có thời gian đủ dài mới có thể triển khai thực tiễn. Với lý do ấy, dưới đây sẽ tiếp cận quá trình CDCKT của Campuchia theo góc độ một quá trình liên tục, kể từ trước khi đến khi đi vào quá trình hội nhập - đó có thể được gọi là quá trình hướng tới hội nhập.

Trước hết hãy xem xét vai trò của từng lĩnh vực, từng ngành trong việc tạo nên GDP của nền kinh tế Campuchia. Bảng 2.14 cho thấy xu hướng biến động của chỉ tiêu GDP thuộc 3 lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Trong hơn 15 năm qua, nền kinh tế Campuchia tuy gặp nhiều khó khăn khách quan và chủ quan, kể cả những khó khăn và bất lợi do mới chập chững bước vào hội nhập mang lại, tất cả các ngành kinh tế đều tăng trưởng mạnh và toàn

diện. Đặc biệt trong những năm đầu thế kỷ 21, bức tranh tổng thể của kinh tế Campuchia là khá sáng sủa. Xem xét quan hệ giữa các lĩnh vực của nền kinh tế thay đổi qua các năm 1990 - 2006 ta sẽ thấy những nét lớn của việc CDCCKT trong thời kỳ này. Bảng 2.14 cho thấy:

- Tỷ trọng của ngành (lĩnh vực) nông nghiệp trong tổng GDP năm 1990 là 54,42%, năm 2000 giảm xuống còn 36,43% và năm 2006 còn 32,14%.

- Tỷ trọng của ngành (lĩnh vực) công nghiệp trong tổng GDP năm 1990 là 12,10%, năm 2000 tăng lên 21,36% và năm 2006 ước tính tăng lên 24,83%.

- Tỷ trọng của ngành (lĩnh vực) dịch vụ trong tổng GDP năm 1990 là 33,48%, năm 2000 tăng lên 42,20% và năm 2006 ước tính tăng lên 43,03%.

Bảng 2.14. GDP theo lĩnh vực của nền kinh tế và cơ cấu của nó các năm 1990-2006

Đơn vị tính: USD

	1990	2000	2002	2004	2005	2006
Nông nghiệp	764	1.330	1.396	1.658	2.036	2.226
<i>Tỷ trọng của nông nghiệp (%)</i>	<i>54,42</i>	<i>36,43</i>	<i>32,64</i>	<i>31,50</i>	<i>32,88</i>	<i>32,14</i>
Công nghiệp	170	780	1.026	1.348	1.535	1.720
<i>Tỷ trọng của công nghiệp (%)</i>	<i>12,10</i>	<i>21,36</i>	<i>23,40</i>	<i>25,60</i>	<i>24,78</i>	<i>24,83</i>
Dịch vụ	470	1.541	1.854	2.258	2.622	2.980
<i>Tỷ trọng của dịch vụ (%)</i>	<i>33,48</i>	<i>42,20</i>	<i>43,35</i>	<i>42,90</i>	<i>42,34</i>	<i>43,03</i>
Tổng GDP	1.404	3.651	4.277	5.264	6.193	6.926
Toàn nền kinh tế quốc dân (%)	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006), Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Như vậy có thể thấy rằng trong thời kỳ hướng tới và bắt đầu hội nhập, bất chấp những khó khăn, hạn chế về nhiều mặt, việc CDCCKT của

Campuchia đã diễn ra theo hướng tích cực và khá mạnh mẽ. Nông nghiệp từ chỗ chiếm quá nửa GDP nay chỉ còn chiếm gần 1/3 GDP, trong khi đó tỷ trọng của công nghiệp trong tổng GDP đã tăng gấp đôi và tỷ trọng của dịch vụ trong tổng GDP cũng tăng lên đáng kể. Chúng ta có thể quan sát kỹ hơn sự CDCKT trong từng lĩnh vực để thấy rõ hơn tác động của quá trình hướng tới hội nhập (bảng 2.15).

Bảng 2.15. GDP của các ngành trong nền kinh tế Campuchia
(theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: triệu USD

	1990	2000	2002	2004	2005	2006
Nông nghiệp	764	1.330	1.396	1.658	2.036	2.226
Lúa gạo	163	328	285	346	517	559
Các loại cây trồng khác	156	275	295	490	592	674
Chăn nuôi	102	196	219	234	291	319
Thủy sản	327	393	454	437	462	493
Cao su và lâm nghiệp	17	138	142	151	174	181
Công nghiệp	170	780	1.026	1.348	1.535	1.720
May mặc	18	336	503	709	772	898
Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	69	117	121	137	161	177
Các sản phẩm khác	49	114	116	134	155	167
Điện, gas và nước sạch	6	15	22	30	31	34
Xây dựng và khai khoáng	28	198	264	339	415	443
Dịch vụ	470	1.541	1.854	2.258	2.622	2.980
Vận tải và truyền thông	64	241	277	340	413	472
Thương mại	584	577	639	763	881	996
Khách sạn và nhà hàng	3	135	219	222	262	308
Các dịch vụ tư nhân khác	-212	490	620	828	953	1.080
Dịch vụ công	31	98	100	104	113	124
Tổng GDP	1.404	3.651	4.277	5.264	6.193	6.926

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),

Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Chẳng hạn, trong lĩnh vực nông nghiệp, ngành trồng lúa, thủy sản và chăn nuôi luôn giữ vị trí chủ yếu nhưng tỷ trọng vẫn có xu hướng giảm, chỉ riêng trồng lúa là tương đối ổn định do vai trò thiết yếu của nó trong đời sống kinh tế - xã hội. Tỷ trọng một số ngành công nghiệp và dịch vụ có sự thay đổi rất lớn. Điều đó thể hiện tính linh hoạt và vai trò mới của chúng trong HNKTQT. Ngành may mặc, xây dựng và khai khoáng chiếm chưa đầy 2% trong GDP năm 1990 nhưng tỷ trọng của chúng đã tăng khá nhanh, năm 2006 ngành may mặc chiếm 12,96% còn ngành xây dựng và khai khoáng chiếm 6,4% trong tổng GDP. Trong lĩnh vực dịch vụ thì khách sạn - nhà hàng đạt được sự gia tăng một cách ngoạn mục, từ 0,21% năm 1990 lên 4,45% năm 2006. Như vậy, số liệu của bảng 2.15 và 2.16, cho thấy một bức tranh khái quát và khá rõ nét về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trong nền kinh tế Campuchia theo hướng hội nhập. Điều đó chứng tỏ HNKTQT đã thể hiện trên thực tế là một xu hướng khách quan và tác động tích cực đến nền kinh tế và đến toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội đất nước nói chung.

Bảng 2.16 cho thấy, thập kỷ 90 của thế kỷ XX là thời kỳ khảng định mô hình kinh tế thị trường nhưng cơ cấu ngành của nền kinh tế quốc dân Campuchia đã có những thay đổi căn bản. Các ngành sản xuất lúa gạo, chăn nuôi và thủy sản tuy vẫn tăng về giá trị tuyệt đối, có nghĩa là chúng vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, nhưng tỷ trọng của chúng đã có sự giảm sút rõ rệt. Các ngành công nghiệp may mặc, xây dựng và khai khoáng từng bước trở thành những ngành có vị trí then chốt của nền kinh tế nên tỷ trọng tăng rất nhanh. Riêng trong lĩnh vực dịch vụ, xu hướng biến động quy mô và tỷ trọng của các ngành phức tạp hơn do vị trí của chúng có sự thay đổi. Thương mại từ chỗ chiếm hơn 40% GDP năm 1990, giảm chỉ còn 15% năm 2000. Điều đó thể hiện nền kinh tế có sự chuyển biến về chất, từ một nền kinh tế mang nặng tính chất tiêu dùng chuyển thành nền kinh tế mang tính chất sản

xuất và phục vụ sản xuất. Xu hướng biến động cơ cấu ngành của thập kỷ 90 còn tiếp tục duy trì trong các năm tiếp theo nhưng mức độ biến đổi cơ cấu ngày càng chậm hơn. Điều này thể hiện nền kinh tế đang chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu và các ngành kinh tế phải đối mặt với quá trình HNKTQT nên tốc độ chuyển biến chậm hơn.

Bảng 2.16. Đóng góp vào GDP của một số ngành theo giá hiện hành

Đơn vị tính: triệu USD

	1990	2000	2002	2004	2005	2006 (ước tính)
Lúa gạo	163	328	285	346	517	559
Tỷ trọng đóng góp GDP (%)	11,61	8,98	6,66	6,57	8,35	8,07
Chăn nuôi	102	196	219	234	291	319
Tỷ trọng đóng góp GDP (%)	7,26	5,39	5,12	4,44	4,7	4,6
Thủy sản	327	393	454	437	462	493
Tỷ trọng đóng góp GDP (%)	23,29	10,76	10,61	8,3	7,46	7,12
May mặc	18	336	503	709	772	898
Tỷ trọng đóng góp GDP (%)	1,28	9,2	11,76	13,47	12,46	12,96
Xây dựng và khai khoáng	28	198	264	339	415	443
Tỷ trọng đóng góp GDP (%)	1,99	5,42	6,17	6,44	6,7	6,4
Vận tải và truyền thông	64	241	277	340	413	472
Tỷ trọng đóng góp GDP (%)	4,59	6,6	6,48	6,46	6,67	6,81
Thương mại	584	577	639	763	881	996
Tỷ trọng đóng góp GDP (%)	41,59	15,8	14,94	14,49	14,22	14,38
KS và nhà hàng	3	135	219	222	262	308
Tỷ trọng đóng góp GDP (%)	0,21	3,7	5,12	4,22	4,23	4,45
Dịch vụ công cộng	31	98	100	104	113	124
Tỷ trọng đóng góp GDP (%)	2,2	2,68	2,34	1,97	1,82	1,79
Tổng GDP	1.404	3.651	4.277	5.264	6.193	6.926

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),

Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Đánh giá chung lại, xu hướng CDCKT nêu trên là năng động và tích cực, vừa thể hiện tác động tích cực của quá trình hội nhập, vừa thể hiện việc CDCKT dần dần đáp ứng yêu cầu của HNKTQT.

2.3.3. Một vài cảnh báo đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Bên cạnh những tác động tích cực và kết quả bước đầu đáng khích lệ như trên, quá trình CDCKT của Campuchia, do những yếu tố khách quan và chủ quan, cũng gặp phải những khó khăn, thách thức và chịu đựng những hạn chế, bất cập. Dưới đây, xin đề cập đến một vài cảnh báo cần được theo dõi, đánh giá và có biện pháp khắc phục hữu hiệu, kịp thời.

** Trước hết là vấn đề đói nghèo và môi trường sinh thái*

Năng suất lúa đã tăng, sản lượng gỗ tròn, sản lượng cá trong giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2001 tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, sự suy giảm trong sản xuất lâm nghiệp và đánh bắt cá đã xảy ra. Triển vọng trong lĩnh vực nông nghiệp không thể dự đoán trước nhưng sự yếu kém thì thấy rõ, như sự phụ thuộc vào các điều kiện thời tiết và thiếu sự đa dạng về mùa vụ. Hơn nữa, các ngành như đánh cá và lâm nghiệp nằm trong diện có nhiều nguy cơ vì sự quản lý yếu kém và bị khai thác quá độ. Hai ngành này có tiềm năng rõ rệt và phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế và giảm bớt đói nghèo, nhưng rất cần có các phương pháp khai thác thích hợp để duy trì được nguồn lợi tự nhiên.

Khả năng phát triển công nghiệp dựa vào việc mở rộng quan hệ và sự tương tác giữa nông và công nghiệp. Chính nông nghiệp phải cung cấp nguyên liệu phong phú và đa dạng cho công nghiệp. Điều này sẽ đặt ra yêu cầu đầu tư rất lớn bởi Chính phủ trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, hợp lý hóa quyền sử dụng đất nông nghiệp, sự minh bạch các luật được thi hành, trước khi khu vực tư nhân có thể được khuyến khích để đầu tư vốn và kỹ thuật. Ở khu vực đồng bằng, chính sách tương tác nông nghiệp - công nghiệp này chỉ có thể đạt được

qua thời gian tương đối dài khi môi trường đầu tư được khuyến khích cho cả hai lĩnh vực sản xuất cho tiêu dùng và cho xuất khẩu. Thực hiện hiệu quả cả hai chính sách xã hội và thương mại trong các lĩnh vực nuôi trồng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên sẽ có khả năng tìm ra hướng đi mới. Do đó, đây là một nhu cầu cấp thiết cho hành động ngay lập tức để giải quyết các sức ép nhiều mặt hiện nay. Không ai sẽ đầu tư vào ngành nông nghiệp nếu toàn bộ nền tảng môi trường quốc gia bị giảm sút cùng một lúc.

Tình trạng nghèo khổ ở Campuchia đã được khắc phục một phần nhất định như tỷ lệ người sống dưới mức nghèo khổ giảm từ 40% năm 1990 xuống còn 36% năm 2002. Hiện tại, số đông người sống dưới mức nghèo khổ vẫn còn là gánh rất nặng đối với nền kinh tế, công cuộc xóa đói giảm nghèo của Campuchia chưa giải quyết căn bản bằng tăng trưởng kinh tế mà cho đến nay chủ yếu vẫn trông dựa vào nguồn ngân sách Chính phủ và tài trợ bên ngoài, bằng nỗ lực của các tổ chức phi Chính phủ. Có một thách thức đối với Campuchia là tăng trưởng kinh tế diễn ra ở đô thị hơn là ở nông thôn, mà nghèo khổ ở nông thôn lại trầm trọng hơn ở đô thị, do vậy, tăng trưởng kinh tế hầu như tác động rất ít đến giảm nghèo. Thêm vào đó, quản lý Nhà nước tồn tại nhiều bất cập, nạn tham nhũng lan tràn đến mức nghiêm trọng; những bất ổn chính trị gây hoang mang trong người dân. Nhưng cấp quản lý địa phương (Tỉnh, Huyện và Xã) ở Campuchia lại yếu kém trong điều hành hoạt động cũng như điều hành dự án giảm nghèo. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo ở Campuchia bị kẹp giữa một bên là tăng trưởng kém tác động tích cực đến giảm nghèo với một bên là sự không bền vững của những can thiệp. Vì vậy, các bước tiến bộ giảm nghèo còn rất hạn chế [19, tr. 34- 36]. Nhân tố nghèo khổ hiện nay đang làm cho môi trường đầu tư của Campuchia kém hấp dẫn. Người dân nghèo không đủ thu nhập tạo ra cung tiêu dùng lớn bên trong, khiến cho sản xuất trong nước không có tổng cung cần thiết để tăng trưởng, sức mua

của thị trường nội địa vốn đã chẳng lớn lại có nguy cơ bị thu hẹp hơn nếu tình trạng nghèo khổ chậm được khắc phục.

Rõ ràng là, tình trạng nghèo khổ trên nhiều bình diện đang làm cho tiến trình phát triển kinh tế ở Campuchia không suôn sẻ. Nó gây nên khó khăn lớn trong xu thế hợp tác và HNKTQT, hạn chế khả năng cạnh tranh, giảm tính hấp dẫn đầu tư và do vậy, an ninh kinh tế rất dễ bị tổn thương.

** Thứ hai là vấn đề giám sát khá nghiêm trọng của đầu tư nước ngoài*

Như trên đã nêu, trong 10 năm (1994 - 2004), mỗi năm vốn đầu tư nước ngoài đã đưa vào Campuchia khoảng 1 tỷ USD, góp phần quan trọng vào việc xây dựng và phát triển một số cơ sở kinh tế của đất nước. Tuy vậy, Campuchia tụt hậu sau những nước cạnh tranh trong việc thiết lập môi trường đầu tư thuận lợi hơn, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài những năm gần đây hầu như không thể tăng. CDC cho biết, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ đạt 150 triệu USD vào năm 2002, 54 triệu USD năm 2003 và trong năm 2004 tuy có sự phục hồi nhưng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ đạt được dưới 100 triệu USD. Từ năm 1998 đến năm 2003, đầu tư trong ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến thức ăn gia súc đã dừng lại với 25 triệu USD. Trong năm 2002 và 2003 chỉ có 6 triệu USD, chiếm tỷ lệ 1% tổng đầu tư. Song, riêng trong lĩnh vực dịch vụ, những dự án đầu tư vào sòng bạc lại có số vốn đầu tư lớn nhất, có dự án lên tới trên 1 tỷ USD (dự án khu vui chơi, giải trí, sòng bạc do Malaysia đầu tư). Bởi vậy, đã có người gọi kinh tế Campuchia hiện nay là nền kinh tế sòng bạc. Cuộc điều tra về các dự án của các đối tác đầu tư cho thấy ngành công nghiệp du lịch, khách sạn, giải trí chiếm 27%, chỉ đứng sau ngành công nghiệp dệt may. Các dự án đầu tư cho công nghiệp chỉ chiếm 2% số đề án được chấp nhận.

Chính vì nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của ngành dệt may Campuchia chủ yếu từ các nước Châu Á nên tình hình thu hút vốn đầu tư trực

tiếp nước ngoài của Campuchia phụ thuộc rất lớn vào nền kinh tế của các nước này. Nguyên nhân chính của tình trạng đó là do các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản và Tây Âu luôn có xu hướng phát triển những ngành có hàm lượng khoa học - công nghệ và chất xám cao, còn ngành dệt may thì họ lại ít quan tâm chú ý tới. Đa phần các sản phẩm dệt may lại được nhập khẩu từ Châu Á, nơi có nguồn nhân công rẻ và dồi dào. Sự hạn chế của cơ sở hạ tầng cũng là nguy cơ đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong công nghiệp dệt may của Campuchia. Nhà đầu tư cho biết, Campuchia còn thiếu cơ sở hạ tầng kinh tế để phát triển công nghiệp như hệ thống điện, nước và hệ thống vận tải.

Campuchia tụt hậu sau những nước láng giềng trong việc thiết lập môi trường đầu tư thuận lợi. Điều này đòi hỏi một nỗ lực to lớn của Chính phủ để thực hiện nhiều chính sách cải tổ cần thiết, đặc biệt những chính sách liên quan đến hành chính và đấu tranh chống tham nhũng. Các nhà đầu tư tư nhân trong nước dù sản xuất cho trong nước hoặc cho xuất khẩu nên được coi là những hoạt động chiến lược để có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

** Thứ ba là vấn đề nền kinh tế có nguy cơ lâm vào tình trạng phụ thuộc quá lớn vào một ngành là Dệt may*

Nhờ sự tăng trưởng của công nghiệp dệt may mà tăng trưởng chung của công nghiệp đạt 12,5% trong 5 năm qua. Tuy nhiên, hiện nay Mỹ đang gây sức ép (hạn chế hạn ngạch), buộc Campuchia phải cải thiện đời sống cho công nhân (tăng lương thêm 5USD/tháng), do vậy sức cạnh tranh của hàng dệt may Campuchia có nguy cơ giảm sút. Ngành dệt may phải tăng đầu tư, cải tiến mẫu mã và nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng thị hiếu ngày càng cao của khách hàng, trong khi đó, giá cả của sản phẩm dệt may ngày càng giảm, năm 2005 giá xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ giảm trung bình đến 8,7%, vào thị trường EU giảm 2% (xem bảng 2.12). Vì vậy, mặc dù đây là ngành thế mạnh của Campuchia nhưng nếu không được sự quan tâm đầu tư,

có những chính sách hỗ trợ kịp thời của Chính phủ thì sự phát triển của ngành dệt may sẽ gặp rất nhiều khó khăn, gây tác động không tốt đến sự phát triển của khu vực công nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành công nghiệp dệt may chiếm tới 58,1% trong tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp (tính tới năm 2004), nhưng tất cả các dự án vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành dệt may Campuchia đều là đầu tư vào may mặc chứ hoàn toàn không có dự án nào vào ngành dệt. Hiện nay, các doanh nghiệp vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Campuchia đều nhập khẩu vải từ nước ngoài để phục vụ cho may mặc. Chính điều này làm cho ngành công nghiệp may mặc của Campuchia không chủ động được trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phụ thuộc rất lớn vào nước ngoài. Tuy nhiên, sự mong đợi trong công nghiệp may mặc đã gặp phải hạn chế do sự sút giảm dần về QUOTA vào cuối năm 2004 và ngành công nghiệp may mặc chịu thiệt hại do bị cạnh tranh và chi phí giao dịch ngày càng cao. Campuchia chưa đạt được sự quản lý tốt và phải tìm cách nào đó để thúc đẩy sự thâm nhập của sản phẩm may mặc Campuchia vào thị trường Châu Âu với xu hướng thế giới mong đợi.

Bảng 2.17. Xuất khẩu may mặc của Campuchia sang các thị trường chủ yếu qua các năm 2001-2005 (tốc độ tăng năm sau so với năm trước %)

	2001	2002	2003	2004	2005
<i>Đơn vị tính: Triệu tá</i>					
Mỹ	22,2	25,8	2,4	34,0	32,3
Châu Âu	6,8	7,5	9,0	13,0	13,7
Các nước khác	0,4	0,6	1,5	2,4	2,6
Tổng cộng	29,4	33,9	38,9	49,4	48,5
Tăng so với năm trước (%)	31,0	15,3	14,7	27,1	-1,9
<i>Đơn vị tính: Triệu USD</i>					
Mỹ	829	954	1,121	1,295	1,190
Châu Âu	309	356	407	561	589
Các nước khác	18	28	79	145	156
Tổng cộng	1.156	1.338	1.607	2.001	1.935
Tăng so với năm trước (%)	17,2	15,8	20,1	24,5	-3,3

Nguồn: Cambodia Economic Watch 2004 – 2005 – 2006, (2006),

Economic Institute of Cambodia, Phnom Penh. [33]

Với các lý do nêu trên, sự suy giảm trong quá trình phát triển ngành công nghiệp may mặc năm 2005 có thể chưa chặn lại ngay được. Khi Campuchia là thành viên chính thức của WTO thì có thể thu được trên danh nghĩa một vài lợi ích phát triển thông qua sự thâm nhập thị trường các nước thành viên. Theo đánh giá của IMF về tình hình kinh tế Campuchia, ngày 04/08/2004, ông Robert Hageman, một quan chức cao cấp của IMF nói rằng Campuchia có thể rơi vào sự trì trệ kinh tế kéo dài khi các nhà máy may mặc của Campuchia buộc phải cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc, nước sản xuất hàng may mặc khổng lồ vào cuối năm 2004. Tăng trưởng nhanh của ngành

may mặc trong những năm gần đây chủ yếu là do Campuchia được ưu đãi vào thị trường Mỹ, Canada và EU. Do quan liêu, quản lý kém, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, xuất khẩu hàng may mặc của Campuchia giảm 11,5% vào năm 2005, khiến tốc độ tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 1,9%; giảm đáng kể so với tốc độ tăng trưởng gần 4,3% năm 2004. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5,2% năm 2003 vì sản lượng gạo tăng bất ngờ. Mặc dù, ngành du lịch được dự báo sẽ phục hồi và xuất khẩu hàng may mặc tiếp tục tăng, song tốc độ tăng trưởng năm 2004 khoảng 4,3% do sản lượng gạo thấp hơn, sản lượng cá đánh bắt ở sông Mekông cũng ít hơn và ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm.

** Thứ tư là vấn đề hạn chế trong tiếp nhận và phát triển khoa học - công nghệ*

Ứng dụng khoa học - công nghệ trong Nông nghiệp của Campuchia đạt được kết quả bước đầu là nhờ vào việc thực hiện chính sách đổi mới và đẩy mạnh đầu tư, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào đồng ruộng, một số giống lúa mới có năng suất cao như giống Xre Ampil (có nguồn gốc từ Trung Quốc) đã được gieo trồng, áp dụng kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh, thủy lợi. Tuy vậy, nông nghiệp của Campuchia vẫn ở trình độ thấp, kỹ thuật canh tác lạc hậu, tổ chức quản lý hạn chế, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên .

Đầu tư trực tiếp nước ngoài nói chung đã tạo điều kiện chuyển giao công nghệ nước ngoài. Nhiều dây chuyền dệt may đã được đưa vào Campuchia làm tăng năng suất lao động trong ngành và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng dệt may Campuchia trên thị trường thế giới. Tuy vậy, xem xét kỹ hơn lại thấy, ngành dệt may là ngành đòi hỏi hàm lượng lao động phổ thông cao, điều này rất phù hợp với một quốc gia đang phát triển như Campuchia. Hiện nay ngành dệt may Campuchia đã tạo ra công ăn việc làm cho khoảng 50 vạn lao động, trong đó trên 90% là lao động nữ. Một nghiên cứu cho thấy, công nhân lao động phần lớn từ 40 - 46% mới học hết cấp 1. Lý do này làm cho nhà đầu

tư nước ngoài vào ngành công nghiệp dệt may Campuchia lo ngại và gây khó khăn cho việc tiếp nhận công nghệ mới.

Thật vậy, trình độ công nghệ ngành dệt may còn thấp, máy móc thiết bị của ngành dệt may phần lớn là cũ kỹ, lạc hậu và có xuất xứ từ nhiều nước. Ngành dệt may có gần 50% thiết bị đã sử dụng trên 10 năm nên bị hư hỏng nhiều, năng suất thấp, chất lượng sản phẩm kém, giá thành cao. Như vậy, vấn đề thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào ngành dệt may phải đặt ra yêu cầu kết hợp đầu tư xây dựng mới, đồng thời chú ý thỏa đáng hình thức liên doanh để hiện đại hóa, đồng bộ hóa thiết bị hiện có. Thực tế hiện nay, về trình độ công nghệ ngành dệt bị mất cân đối với ngành may. Ngành dệt trình độ công nghệ lạc hậu, ngành may có trình độ công nghệ hiện đại hơn. Do đó, khi thu hút vốn đầu tư nước ngoài phải lưu ý khuyến khích đầu tư vào ngành dệt, chú ý công nghệ để đảm bảo sản phẩm của ngành dệt là đầu vào cho ngành may.

Như vậy, do các yếu tố lịch sử để lại, trình độ áp dụng khoa học - công nghệ trong các ngành kinh tế vốn đã thấp, nay khi thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một số ngành, đặc biệt là ngành may, thì tình hình vẫn chưa cải thiện được như mong đợi. Đây chính là một trong những bất cập lớn gây nên hạn chế không nhỏ cho quá trình tăng trưởng kinh tế và CDCKT ở Campuchia.

** Thứ năm là một số nhận xét có ý nghĩa cảnh báo chung đối với nền kinh tế Campuchia*

Một đánh giá do quan chức của IMF, ông R. Hagemann, đưa ra tháng 5/2004 đã cảnh báo, tăng trưởng kinh tế trong vài năm tới sẽ chậm lại nếu Chính phủ Hoàng gia Campuchia không tiến hành cải cách nhanh chóng. Campuchia cần tăng trưởng nhanh trong lĩnh vực nông nghiệp. “Nếu không, nền kinh tế có thể sẽ không phục hồi do cú sốc tiêu cực của việc bãi bỏ quota may mặc và tốc độ tăng trưởng chỉ giới hạn từ 2 - 4%/năm về trung hạn” [34,

tr. 27]. Chính phủ và quan chức ngành may mặc giảm nhẹ đánh giá của IMF khi nói rằng, lĩnh vực may mặc ở Campuchia có một số lợi thế cạnh tranh và số lượng đặt hàng vẫn đều đặn. Song lại từ chối dự đoán điều gì sẽ xảy ra vào năm tới. Quốc Vụ Khanh Bộ Thương mại nói, ông tin tưởng tiêu chuẩn lao động cao, quan hệ tốt với bạn hàng và tiếp cận thương hiệu tốt sẽ ảnh hưởng tích cực đối với ngành dệt may [34, tr. 32].

Ông Tổng thư ký Hiệp hội may mặc Campuchia (GMAC) cho biết, ngành may mặc của Campuchia đã giành được uy tín về chất lượng sản phẩm, tuân thủ luật lao động và có thể giao hàng đúng hạn. Song ông cũng cho rằng, nếu tham nhũng và tranh chấp lao động không giảm và nếu năng suất lao động của công nhân không tăng, thì có thể các hợp đồng sẽ bị từ chối và ngành may mặc sẽ xuống dốc. Sự sụt giảm của ngành may mặc sẽ làm vô hiệu các nỗ lực đảm bảo việc làm cho gần 200.000 thanh niên tham gia thị trường lao động mỗi năm. Triển vọng cho các năm tới sẽ phụ thuộc toàn bộ vào quá trình cải cách diễn ra như thế nào. Các yếu tố bên ngoài sẽ không bao giờ là một liều thuốc chữa bách bệnh cho sự tồn tại của ngành công nghiệp may mặc của Campuchia. Nó sống hay chết sẽ tùy thuộc trước hết vào nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước và quá trình cải cách có triệt để hay không.

Ông R.Hagemann đề xuất, để làm giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế vào ngành du lịch và may mặc thì số tiền của các nhà tài trợ nên được giành nhiều hơn cho lĩnh vực nông nghiệp, hiện chỉ nhận được 8% viện trợ mỗi năm. Báo cáo của IMF cho thấy rằng, khoảng 40-50% viện trợ nước ngoài cho Campuchia trong thập kỷ qua đã được sử dụng cho hợp tác kỹ thuật do các chuyên gia nước ngoài đến làm việc sau đó họ lại mang số tiền đó ra khỏi Campuchia. Ông Hagemann cảnh báo về sự gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo có thể đưa đến những bất ổn xã hội. Ông kêu gọi Chính phủ Campuchia cần tiến hành kiểm toán các chuyển nhượng về đất đai mang

tính kinh tế gần đây, làm rõ các quyền sở hữu trong các tranh chấp đất đai để những người có chức quyền không được can thiệp vào lĩnh vực tư pháp.

Mặc dù các khoản viện trợ đã được trao cho Campuchia song đói nghèo vẫn không giảm, đặc biệt là khu vực nông thôn có 80% người nghèo. Rõ ràng là, tình trạng nghèo khổ đang làm cho môi trường đầu tư của Campuchia kém hấp dẫn. Gần 40% người lớn mù chữ đang làm giảm lợi thế của nguồn lực lao động trong nước, ảnh hưởng đến tiềm năng đầu tư bên trong.

Sự mở rộng xuất khẩu gạo luôn luôn bị chậm trễ và đứng ở đằng sau tiềm năng của Campuchia. Xuất khẩu chính thức trong vài năm trước được đánh giá thấp hơn nhiều so với xuất khẩu thực. Ví dụ, xuất khẩu gạo được báo cáo thông qua Văn phòng khách hàng và thuế năm 2003 là khoảng 60 triệu USD, xuất khẩu không chính thức được đánh giá bởi Viện nghiên cứu kinh tế quốc gia Campuchia (Economic Institute of Cambodia: EIC) là khoảng 111 triệu USD. Việc không tuân theo thủ tục quy định về thương mại, và do đó báo cáo không chính xác là rất nhiều. Trong lĩnh vực lúa gạo do không sử dụng được báo cáo này nên dễ bị ép giá bởi thiếu sự kiểm soát chất lượng, thiếu thông tin thị trường và ít khả năng tìm thêm khách hàng mới.

Tuy tình hình chính trị có xu hướng tốt dần lên, lãnh đạo Chính phủ Hoàng gia Campuchia đang ngày càng được nhân dân ủng hộ nhưng do có nhiều Đảng phái trong một đất nước mà các Đảng phái này đều chịu sự tác động của các thế lực bên ngoài nên tình hình chính trị Campuchia còn nhiều mâu thuẫn và bất trắc.

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG MẶT TÍCH CỰC, HẠN CHẾ CỦA QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VỚI QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

2.4.1. Những mặt tích cực

Quá trình HNKTQT và CDCKT của Campuchia mới diễn ra trong một

thời gian ngắn nhưng đã thể hiện kết quả tích cực bước đầu đáng khích lệ, thể hiện ở các mặt chủ yếu sau đây:

a- Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, phân tán, quy mô nhỏ bé, bấp bênh, bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh, khi phát triển theo hướng hội nhập, nền kinh tế Campuchia đã bước đầu khởi sắc và đạt được kết quả khá toàn diện cả về tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực, mở rộng thương mại và đầu tư, tăng thu chi ngân sách, kiềm chế lạm phát, tạo thêm nhiều việc làm và từng bước ổn định đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

b- Nhận thức được yêu cầu khách quan của quá trình hội nhập, Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã tích cực, chủ động cải thiện và mở rộng quan hệ đối ngoại, tổ chức đàm phán thành công việc gia nhập AFTA và WTO, tích cực thực hiện các cam kết quốc tế, tạo những tiền đề quan trọng cho tiến trình HNKTQT và CDCCKT. Trên cơ sở đó, các nguồn lực trong nước đã được huy động và phát huy, tranh thủ khai thác các nguồn lực bên ngoài, từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

c- Trên cơ sở các chính sách cải cách của Chính phủ Hoàng gia Campuchia, các chủ thể kinh tế và các hộ gia đình đã tích cực khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng đất đai, tạo thêm nhiều việc làm, tăng cường đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động của từng doanh nghiệp, từng ngành và toàn nền kinh tế. Đó cũng đồng thời là quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế. Quá trình CDCCKT này không phải là tự phát mà mang tính tự giác, trên cơ sở chủ động nhận thức yêu cầu của các quy luật khách quan.

d- Quá trình hội nhập vào AFTA và WTO đã bước đầu tạo điều kiện khai thác mạnh mẽ các yếu tố tăng trưởng và từng bước tác động đến quá trình CDCCKT. Hội nhập tạo nên môi trường kinh tế mới năng động, tăng cường khai thác các nguồn lực và lợi thế so sánh của đất nước, khai thác các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại.

Đó là những yếu tố quyết định đến tăng trưởng và từng bước CDCCKT. Kết quả tích cực của quá trình CDCCKT là bước đầu hình thành một số ngành kinh tế mũi nhọn và xác lập cơ cấu kinh tế ngành theo hướng hội nhập. Có thể khẳng định quá trình CDCCKT của Campuchia trong 5 - 7 năm qua là diễn ra theo hướng hội nhập, ngày càng mang tính năng động và chú ý tới chất lượng, hiệu quả.

e- Do thời gian còn ngắn và chưa hội tụ đủ các yếu tố cần thiết nhưng đã bước đầu thấy những nét chấm phá của mô hình CDCCKT ở Campuchia, trong đó vừa chú trọng khai thác các nguồn lực trong nước, vừa tìm mọi cách mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài. Quá trình này diễn ra trong điều kiện trình độ thấp kém của nền kinh tế nên Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã rất chú trọng hệ thống luật pháp và đưa nền kinh tế phát triển theo hướng nền kinh tế thị trường, đồng thời rất chú trọng giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc như tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe...

2.4.2. Những mặt hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1. Những mặt hạn chế

a- Do những yếu tố khách quan và chủ quan, nền kinh tế Campuchia hiện nay vẫn ở tình trạng nền kinh tế thị trường sơ khai, trình độ phân công lao động và chuyên môn hóa còn thấp, quy mô nhỏ lẻ, phân tán khoa học - công nghệ lạc hậu, phụ thuộc nhiều vào các nguồn lực và điều kiện tự nhiên.

b- Do trình độ phát triển còn chênh lệch so với các quốc gia thành viên trong AFTA và WTO nên mức độ hội nhập của nền kinh tế Campuchia còn thấp, chưa có các hình thức liên doanh, liên kết, chuyên môn hóa thích hợp, quy mô của hoạt động ngoại thương, đầu tư nước ngoài và các quan hệ tài chính - tiền tệ còn nhỏ bé. Kinh tế Campuchia vẫn ở trong trạng thái chưa ổn định, dễ chịu tổn thương, chưa khẳng định được đầy đủ lợi thế so sánh và chưa tìm được vị trí có lợi trong phân công lao động quốc tế.

c- Quá trình CDCCKT ở Campuchia diễn ra ở mức độ nhanh chóng nhưng chủ yếu là về bề rộng, còn hạn chế những nhân tố phát triển chiều sâu như khoa học - công nghệ, phân công chuyên môn hóa, thiếu những ngành năng động và hiệu quả. Vai trò của Chính phủ Hoàng gia Campuchia trong việc ổn định vĩ mô nền kinh tế và thúc đẩy CDCCKT tuy đã được phát huy nhưng cần phải được củng cố hơn nữa với tiềm lực đủ mạnh và khả năng ổn định vĩ mô nền kinh tế.

d- Quá trình HNKTQT và CDCCKT của Campuchia tuy đã đạt được kết quả đáng khích lệ nhưng còn thiếu tính ổn định và vững chắc do nền kinh tế còn thiếu những tiền đề cần thiết như thiếu một nền kinh tế thị trường với hệ thống luật pháp đồng bộ, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế - xã hội còn non yếu, thiếu ngành kinh tế mũi nhọn với công nghệ hiện đại, các vấn đề việc làm, nghèo đói đối với người dân còn rất lớn và bức xúc.

2.4.2.2. Nguyên nhân của những mặt hạn chế

Những hạn chế của quá trình CDCCKT của Campuchia nói trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan:

a- Nền kinh tế Campuchia vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp, cơ cấu lạc hậu, độ mở cửa của nền kinh tế thấp, tích lũy thấp, khoa học - công nghệ non yếu, khoảng cách quá xa so với các nước trong khu vực và với nền kinh tế thế giới. Điều đó đặt ra những khó khăn, thách thức rất lớn.

b- Quá trình đàm phán của Campuchia gia nhập WTO quá nhanh, nền kinh tế trong nước chưa có những điều chỉnh phù hợp, đặc biệt hệ thống luật pháp còn sơ khai, nhận thức của các cơ quan quản lý Nhà nước, của doanh nghiệp, của người dân chưa đáp ứng yêu cầu. Các nguồn lực của Campuchia phục vụ cho phát triển còn rất hạn chế, tuy có một vài thuận lợi về điều kiện tự nhiên để phát triển nông nghiệp, thủy sản nhưng đây là những ngành giá trị gia tăng không cao, lao động của Campuchia chủ yếu chưa được đào tạo.

c- Chính phủ Campuchia đã có một số chính sách quan trọng để tác động vào CDCKT theo hướng hội nhập, tuy nhiên các chính sách chưa phát huy tác dụng do thiếu tính đồng bộ, năng lực chỉ đạo của bộ máy quản lý còn thấp, khu vực tư nhân còn non yếu, trình độ khoa học - công nghệ chưa cao, tỷ lệ chưa có việc làm và tình trạng đói nghèo còn gay gắt. Hệ thống chính quyền các cấp tuy có bước củng cố và cải tiến lề lối làm việc nhưng có nơi, có lúc chưa đáp ứng được yêu cầu.

d- Mặc dù là thành viên của WTO, thực hiện chính sách kinh tế mở nhưng việc thu hút các nguồn lực bên ngoài còn hạn chế, việc khai thông các nguồn lực trong nước còn gặp nhiều trở ngại. Nguyên nhân là do môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh chưa năng động, bộ máy hành chính còn quan liêu, tệ nạn tham nhũng còn nặng, trình độ cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu, tinh thần kinh doanh của doanh nghiệp chưa cao, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế.

e- Quá trình HNKTQT của Campuchia chịu ảnh hưởng rất lớn của các yếu tố chính trị và ngoại giao không những trong nước mà cả khu vực và thế giới. Môi trường hòa bình, ổn định, không có xung đột chủng tộc, sắc tộc, không có khủng bố quốc tế vừa là tiền đề và điều kiện cần thiết cho quá trình HNKTQT và CDCKT của Campuchia đạt được thành công.

* * * * *

Chương 2 của Luận án tập trung phân tích tác động của quá trình hội nhập đến tăng trưởng kinh tế và CDCKT, bao gồm các nội dung:

- Quá trình hội nhập tạo điều kiện khai thác mạnh mẽ các yếu tố tăng trưởng, tăng cường khai thác các nguồn lực và lợi thế so sánh của đất nước nhằm nâng cao tốc độ tăng trưởng và từng bước thực hiện CDCKT. Quá trình hội nhập tạo nên môi trường kinh tế mới năng động hơn, khai thác các

nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại là những yếu tố quyết định đến tăng trưởng và từng bước CDCCKT.

- Tác động của quá trình hội nhập đến tăng trưởng kinh tế và CDCCKT, thể hiện ở các kết quả như bước đầu hình thành một số ngành kinh tế mũi nhọn, xác lập cơ cấu kinh tế ngành theo hướng hội nhập và đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Đồng thời phần cuối của chương 2 nêu lên một vài cảnh báo đối với quá trình HNKTQT ở Campuchia có thể gây hạn chế hoặc tác động tiêu cực tới tăng trưởng và CDCCKT. Đó là vấn đề đói nghèo và môi trường sinh thái, vấn đề giám sát khá nghiêm trọng của Đầu tư nước ngoài, vấn đề có nguy cơ lâm vào tình trạng phụ thuộc quá lớn vào một ngành là may mặc và vấn đề hạn chế trong tiếp nhận và phát triển khoa học - công nghệ.

Trên cơ sở đó, Luận án đưa ra đánh giá những mặt tích cực, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình CDCCKT của Campuchia để từ đó làm cơ sở cho việc đưa ra được những giải pháp hữu hiệu trong thời gian tới.

CHƯƠNG III

**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CHUYỂN
DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH
TẾ QUỐC TẾ CỦA CAMPUCHIA**

**3.1. PHƯƠNG HƯỚNG TIẾP TỤC CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH
TẾ THỜI KỲ 2007 - 2020 TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP**

**3.1.1. Dự báo xu hướng phát triển nền kinh tế thế giới và triển vọng
hội nhập của nền kinh tế Campuchia**

3.1.1.1. Vài nét dự báo kinh tế thế giới và khu vực đến năm 2020

Sự phát triển chung của nền kinh tế thế giới từ nay đến năm 2050 chịu tác động của nhiều nhân tố phức tạp, thể hiện ở những xu thế sau [25, tr.32-55]

Trước hết là, sự diễn biến của thể chế kinh tế thế giới với xu thế thị trường hóa, quốc tế hóa, nhất thể hóa và tập đoàn hóa kinh tế thế giới và khu vực.

- Xu thế thị trường hóa thể chế kinh tế của các nước tiếp tục diễn ra cả về chiều rộng và chiều sâu, tạo nên môi trường kinh doanh mở cửa, thông thoáng với sự cạnh tranh và hợp tác ngày càng rộng và sâu. Xu thế quốc tế hóa thể chế kinh tế của các nước: khoảng năm 2020 có thể sẽ cơ bản xây dựng được thể chế tự do hóa thương mại trên phạm vi toàn cầu .

- Xu thế nhất thể hóa và tập đoàn hóa khu vực với vai trò nổi bật của EU, NAFTA. Riêng APEC sẽ có những hình thức và trình độ phát triển mới cả về quy mô và chất lượng với sự dung hợp nhiều nền kinh tế quốc gia và nhiều tổ chức quốc tế bên trong nó, thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư.

- Xu thế nhất thể hóa kinh tế toàn cầu với vai trò ngày càng mở rộng của WTO cũng như IMF, WB. Điều đó thúc đẩy sự lưu động với quy mô lớn và tốc độ ngày càng cao của các dòng tiền tệ quốc tế. Hệ thống tiền tệ quốc tế đang phát triển theo hướng đa nguyên hóa, đồng USD tuy vẫn giữ vai trò chủ

đạo nhưng địa vị của đồng EURO được nâng cao, sự hợp tác trong lĩnh vực tiền tệ ở Châu Á sẽ gia tăng, có thể xuất hiện ”đồng tiền chung Châu Á”.

Bên cạnh những xu hướng thuận lợi cũng xuất hiện các nhân tố gây trở ngại cho phát triển như sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên, môi trường ô nhiễm nghiêm trọng, phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn và nhiều vấn đề có tính chất toàn cầu đòi hỏi sự nỗ lực và phối hợp chung của các quốc gia.

Thứ hai, sự phát triển của khoa học và công nghệ với tốc độ đổi mới nhảy vọt đã dẫn đến những thay đổi cách mạng về vai trò của chúng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như sự thay đổi trong nội bộ hệ thống.

Thứ ba, xu thế chung của sự phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế được thể hiện trước hết là ở chỗ nền kinh tế thế giới bước vào giai đoạn cạnh tranh toàn cầu đi đôi với sự tất yếu phải tăng cường hợp tác lẫn nhau, sự gia tăng của các mối quan hệ thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa gia tăng quá trình tái cấu trúc nền kinh tế quốc gia.

Thứ tư, xu thế tăng trưởng chung của nền kinh tế thế giới: sự phát triển của khoa học và công nghệ, sự phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế nêu trên cùng một số nhân tố kinh tế - xã hội khác sẽ gây nên tác động ngày càng tích cực tới sự tăng trưởng chung của nền kinh tế thế giới. Chúng tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp và dịch vụ mới nổi, tạo ra hàng loạt các sản phẩm mới, các nhu cầu mới... và thúc đẩy sự tăng trưởng của kinh tế thế giới. Tuy nhiên bên cạnh các yếu tố tạo sự tăng trưởng tương đối nhanh và ổn định thì cũng có hàng loạt các nhân tố gây nên sự xáo động và làm chậm tốc độ tăng trưởng như nhu cầu bảo hòa, sự thiếu thốn tài nguyên hay sự phát triển có tính chu kỳ và khủng hoảng tài chính - tiền tệ.

Thứ năm, các quá trình nêu trên chính là tiền đề tất yếu đưa đến sự phát triển mạnh mẽ nền kinh tế tri thức với phương thức tăng trưởng kinh tế mới, vai trò mới của các nguồn lực phát triển, phương thức vận hành mới của các doanh nghiệp, đặc biệt là vai trò của các Công ty đa quốc gia. Thực chất nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà loài người giành được tự do lớn hơn trong

thế giới tự nhiên, nó vừa sáng tạo ra ngày càng nhiều nhu cầu mới, lại vừa sáng tạo ra những phương tiện mới nhằm đáp ứng những nhu cầu này. Trong nền kinh tế tri thức có sự thay đổi sâu sắc về cơ ngành kinh tế kỹ thuật, về các yếu tố đầu vào và đầu ra, về tỷ lệ giá trị gia tăng, về phương thức tổ chức sản xuất và tác động nhiều mặt đến đời sống kinh tế - xã hội quốc gia và quốc tế.

Thứ sáu, trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới, các nước đang phát triển đứng trước cơ hội rất lớn và thách thức cũng rất lớn. Các nước đang phát triển nhìn chung có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình, đặc biệt là đối với các nước khu vực Đông Á và Đông Nam Á thì khả năng này còn lớn hơn. Đồng thời, họ có lợi thế của người đi sau, có khả năng đổi mới nhanh để bước vào giai đoạn "cắt cánh", cơ cấu kinh tế linh hoạt hơn, lợi thế cạnh tranh đa dạng hơn, thị trường có sức hấp dẫn mạnh hơn. [20, tr. 5 - 7].

3.1.1.2. Dự báo triển vọng phát triển của ASEAN và AFTA

Dưới tác động của các yếu tố quốc tế, khu vực cũng như trong nội bộ các nước, trong thời gian tới, sự phát triển kinh tế của ASEAN sẽ phải đối mặt với một số thách thức lớn, như phải giảm sự chênh lệch khoảng cách giữa các nước thành viên cũ và mới, phải đối mặt với sự bất bình đẳng trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế, sự thiếu hụt công nhân tri thức. Thế nhưng, dựa trên nền tảng những thành tựu hợp tác khu vực giữa các nước thành viên trong hơn ba thập kỷ qua, lãnh đạo cấp cao của ASEAN đã đưa ra nhân định rằng *vào năm 2020 ASEAN sẽ là một khối hài hòa các quốc gia trong khu vực, hướng ra bên ngoài, sống trong hòa bình và thịnh vượng, liên kết với nhau bằng mối quan hệ đối tác trong phát triển năng động và trong một cộng đồng các xã hội quan tâm lẫn nhau.* Điều đó thể hiện ở một số khía cạnh sau :

- Thứ nhất, về tốc độ tăng trưởng ASEAN vẫn tiếp tục là một khu vực có tốc độ tăng trưởng cao.

- Thứ hai, ASEAN sẽ trở thành một khu vực với hệ thống phân công lao động quốc tế có lợi cho phát triển của cộng đồng và của từng thành viên.

- Thứ ba, ASEAN tiếp tục là một tổ chức hợp tác nhiều mặt cả về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội; điều đó vừa tạo nên sự tăng trưởng với tốc độ cao vừa tạo nên tính bền vững trong phát triển.

- Thứ tư, ASEAN đang tích cực theo đuổi xu hướng đa dạng hóa kinh tế, như với Trung Quốc, với Nhật Bản, với Hàn Quốc, với Mỹ, với EU, với Úc..., xu thế giảm dần sự phụ thuộc vào một thị trường lớn.

- Thứ năm, sự CDCKT của từng nước thành viên tuy diễn ra với tốc độ khác nhau nhưng đều theo xu hướng chung là tăng tỷ trọng lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Đó chính là cơ sở để các nước thành viên hỗ trợ cho nhau.

3.1.1.3. Dự báo triển vọng hội nhập kinh tế quốc tế của Campuchia

Cùng với hợp tác chính trị, hợp tác kinh tế ASEAN có vị trí rất quan trọng, mà Viễn Cảnh ASEAN 2020 được cụ thể hóa trong Chương trình hành động Hà Nội là mục tiêu phấn đấu. ASEAN hợp tác trong tất cả các lĩnh vực kinh tế: thương mại, đầu tư, dịch vụ, tài chính, du lịch, y tế, lao động... nhưng đáng chú ý là những lĩnh vực sau đây: [30, tr. 80-85]; [31, tr. 20-22]

- Về việc thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do (AFTA)

Các nước ASEAN đang cố gắng thực hiện chương trình loại trừ các rào cản phi thuế. Họ đang xác minh lại những biện pháp phi thuế hiện còn đang áp dụng để thông báo cho nhau và đưa ra lịch trình cắt giảm. Ngoài ra, các Nguyên thủ Quốc gia ASEAN cũng đã cam kết loại bỏ 100% thuế xuất nhập khẩu vào năm 2010 với ASEAN-6 và 2015 với ASEAN-4.

- *Về đầu tư*: Các nước ASEAN xây dựng Hiệp định khung về Đầu tư (AIA) nhằm khuyến khích đầu tư từ ASEAN và các nước ngoài vào ASEAN. Các nước đã tích cực hợp tác tìm nhiều biện pháp để tháo gỡ rào cản, mở đường cho đầu tư. Họ đã sửa đổi lại AIA rút ngắn thời gian mở cửa các ngành công nghiệp và giành đãi ngộ quốc gia cho các nước không phải là ASEAN.

- *Về thương mại và dịch vụ*: [31, tr.21-23] Để khắc phục những trở ngại trong đàm phán, các Bộ trưởng kinh tế ASEAN đã quyết định: (1) áp dụng

công thức ASEAN 10-X, (2) Sửa đổi lại cách xác định tiểu ngành dịch vụ áp dụng chung cho các nước trong đàm phán.. Các nước ASEAN đã đồng ý đưa 7 ngành dịch vụ vào đàm phán, trong đó phân ra nhiều tiểu ngành.

Để tiến lên đạt được mục tiêu thương mại dịch vụ tự do vào 2020, Nguyên thủ các nước ASEAN tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN ở Phnom Penh tháng 11/2001 đã chỉ thị thực hiện đàm phán để đạt được những thỏa thuận, công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn cho các ngành dịch vụ chuyên môn thí dụ như luật sư, tư vấn pháp lý, kỹ thuật, bảo hiểm, thẩm định...

- *Hợp tác Tài chính*: Tập trung vào chính sách tiền tệ, tài chính, cải tổ cơ cấu tài chính và hệ thống doanh nghiệp, ngân hàng, đàm phán mở cửa thị trường dịch vụ tài chính. Hợp tác tài chính ASEAN những năm qua, tuy có khó khăn nhưng cũng đã đạt được những kết quả khích lệ: Hợp tác tài chính trong ASEAN, ASEAN với Trung Quốc, Nhật và Hàn Quốc (ASEAN + 3-TNH) đã cùng nhau cam kết thực hiện chương trình trợ giúp lẫn nhau đặt ra ở Chiang Mai - Thái Lan, gọi là sáng kiến Chiang Mai (CMI). Theo đó, các nước ASEAN sẽ đàm phán song phương với các nước TNH vay vốn ngắn hạn để trợ giúp cho cán cân thanh toán của mình, tránh sự o ép của các tổ chức tài chính quốc tế. Cho tới nay, 12 thoả thuận đã được ký kết giữa Nhật và Indonesia, Trung Quốc và Malaysia, Hàn Quốc và Philippines... (các nước Campuchia, Myanmar, Lào và Việt Nam chưa có đàm phán). Tổng trị giá của 12 thoả thuận vay ngắn hạn nói trên đạt 31,5 tỷ USD. Các nước ASEAN cùng nhau đàm phán mở cửa thị trường dịch vụ tài chính, thị trường vốn ngắn hạn và dài hạn. Các nước ASEAN thường xuyên cung cấp cho nhau thông tin về tình hình kinh tế đất nước về hệ thống tài chính ngân hàng mỗi nước nhằm giám sát những biến động, để ngăn ngừa nguy cơ khủng hoảng tái diễn.

- *Về hợp tác công nghiệp*

Chương trình AICO phát động từ 1996 nhằm khuyến khích các nhà công nghiệp ASEAN hợp tác lẫn nhau để nâng cao sức cạnh tranh. Trong số doanh nghiệp xin hưởng AICO nói trên, Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Philippines

có số lượng nhiều nhất. AICO đang thương lượng để mức thuế sẽ cho ưu đãi là 0%. Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Singapore đã chấp nhận cho AICO hưởng ưu đãi này từ ngày 1/1/2003.

- Về hợp tác giao thông vận tải

Các nước ASEAN rất quan tâm tới lĩnh vực hợp tác giao thông vận tải: xây dựng các chương trình gắn kết hạ tầng cơ sở vận tải đường bộ, đề án về mạng lưới đường bộ xuyên ASEAN, đề án đường sắt Singapore Konming, đề án về vận tải đa phương thức, vận tải và quá cảnh liên quốc gia, riêng trong kế hoạch thực hiện *Sáng kiến hội nhập ASEAN (IAI)*. Malaysia đã cam kết giúp Campuchia xây dựng tuyến đường sắt nối với Thái Lan đi qua Poipet. Trung Quốc viện trợ giúp Lào, Myanmar, Thái Lan nạo vét lòng sông Mekong mở tuyến thương mại đường thuỷ giữa các nước này.

- Hợp tác du lịch

Trong những năm qua, Chương trình hợp tác du lịch ASEAN thu được một số kết quả khả quan. ASEAN đã thường xuyên tổ chức Năm Du lịch ở từng nước ASEAN (VAFC), xây dựng Diễn đàn Du Lịch ASEAN (ATF) thành ngày hội thu hút khách du lịch vào ASEAN. Ngoài ra ASEAN cũng chú ý tới vấn đề cùng nhau phối hợp quảng bá cho du lịch ASEAN, đầu tư, đàm phán mở cửa thị trường du lịch và đào tạo nguồn nhân lực.

- Hướng đi tới của ASEAN

Các nguyên thủ quốc gia ASEAN đã cam kết tới năm 2010 với ASEAN-6 và 2015 với ASEAN-4 mức thuế nhập khẩu của tất cả các mặt hàng sẽ giảm xuống bằng 0. Trong những năm tới, ASEAN sẽ dồn sức để thực hiện giai đoạn cuối của Chương trình hành động Hà Nội, thực hiện Viễn cảnh ASEAN 2020. Các nước ASEAN sẽ xây dựng Cộng đồng ASEAN với ba nội dung là: Cộng đồng Kinh tế, Cộng đồng An ninh, và Cộng đồng văn hóa - xã hội. Đây là hướng đi tới tích cực của ASEAN nhưng cũng đặt ra nhiều vấn đề mới, đòi

hội Chính phủ Hoàng gia Campuchia phải có định hướng đúng đắn cho nền kinh tế, thương mại Campuchia.

** Triển vọng hội nhập với WTO*

Là thành viên của WTO, Campuchia có nghĩa vụ và quyền lợi trong việc thực hiện các cam kết, tham gia vào sân chơi bình đẳng trong WTO. Một mặt, Campuchia thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan, mở cửa dần từng bước cho các doanh nghiệp nước ngoài, kể cả việc mở cửa một số lĩnh vực nhạy cảm như viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, giáo dục, y tế... cũng như tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tiếp thu chuyển giao công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Mặt khác, cần cải cách Luật pháp và tư pháp, cải cách hành chính, đưa ra các tín hiệu và kích thích sự dịch chuyển và tái phân phối nguồn lực trong và ngoài nước vào các lĩnh vực đầu tư và kinh doanh có hiệu quả cao.

Đối với lộ trình WTO, Campuchia cần chủ động thúc đẩy quá trình điều chỉnh, bổ sung và xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, trước hết là với các quy định của WTO, phù hợp với các mục tiêu đổi mới ở trong nước, tạo cơ sở cho việc triển khai thực hiện các lộ trình mở cửa theo quy định của WTO. Quá trình nói trên tuy gặp nhiều khó khăn, nhất là trong giai đoạn đầu nhưng tất yếu phải thực hiện và chắc chắn sẽ đưa lại thành công mới cho nền kinh tế.

3.1.2. Các quan điểm phát triển kinh tế và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với Campuchia giai đoạn từ nay đến năm 2020

Quá trình phát triển kinh tế và đẩy mạnh CDCKT của Campuchia trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 cần phải quán triệt các quan điểm sau đây:

Quan điểm 1: Khẳng định mô hình CDCKT của Campuchia trong thời gian đến năm 2020 là *mô hình kết hợp linh hoạt giữa việc khai thác nguồn lực trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài trên cơ sở quán triệt sâu sắc các đặc điểm kinh tế - xã hội của đất nước*. Với mô hình đó, phát huy tất cả các nguồn lực trong và ngoài nước, phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế

tương đối cao trong thời gian 10 - 15 năm tới làm cơ sở cho ổn định chính trị và tạo thêm nhiều việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, tạo điều kiện thuận lợi để Campuchia thực hiện các nghĩa vụ cơ bản là thành viên của WTO.

Quan điểm 2: Phát triển kinh tế của Campuchia trên cơ sở các quan hệ thị trường ngày càng hoàn thiện, củng cố và tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước pháp quyền, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi khu vực kinh tế trong nước và ngoài nước với các hình thức kinh doanh, liên kết - liên doanh cùng phát triển, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, khởi động các nguồn lực bên trong để tạo nên bước phát triển mới. Quá trình CDCCKT của Campuchia phải gắn liền với các điều kiện và yêu cầu của HNKTQT, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác triệt để các thành tựu của tiến bộ khoa học - công nghệ, phát huy tối đa lợi thế so sánh của Campuchia.

Quan điểm 3: Phát triển kinh tế nhanh đi đôi với việc phát triển bền vững, từng bước đưa nền kinh tế lên trình độ hiện đại, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa đất nước Campuchia, phát triển bền vững về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, bảo đảm an ninh chính trị và quốc phòng, phòng chống tham nhũng và lãng phí, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Quan điểm 4: Quá trình CDCCKT của Campuchia phải được thực hiện trên cơ sở các quy luật vận động khách quan của nền kinh tế thế giới và trong nước, phát huy tối đa các yếu tố thúc đẩy quá trình CDCCKT theo hướng công nghiệp hóa và HNKTQT, xử lý hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa các ngành, các cấp, giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân, trên cơ sở đó tạo đà mới và nguồn lực mới cho quá trình CDCCKT, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội.

3.1.3. Mục tiêu và phương hướng hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia thời kỳ tới năm 2020

3.1.3.1. Mục tiêu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia tới năm 2020

** Mục tiêu chung*

Căn cứ vào hiến pháp của Vương quốc, vào xu thế phát triển chung của

thế giới và nguyện vọng của tuyệt đại bộ phận quần chúng nhân dân Campuchia, *mục tiêu phát triển chung của Campuchia trong thời gian tới năm 2020 là xây dựng một nước Campuchia hòa bình, hòa hợp dân tộc, ổn định, thịnh vượng và hữu nghị với các quốc gia ở Đông Nam Á và thế giới.*

Về mặt HNKTQT, mục tiêu của Campuchia là trở thành một thành viên bình đẳng, tích cực, chủ động hợp tác và phát triển trong AFTA và WTO; nhanh chóng đưa trình độ kinh tế và khoa học - công nghệ, văn hóa - xã hội đạt mức phát triển trung bình của khu vực, mở rộng các hoạt động thương mại, đầu tư và các quan hệ kinh tế đối ngoại khác với thành viên ASEAN, WTO; khai thác và phát huy tối đa truyền thống lịch sử và các nguồn lực tự nhiên - kinh tế - xã hội của Campuchia để xây dựng một nước Campuchia độc lập, hòa bình, phồn vinh và cùng hợp tác, phát triển trong cộng đồng quốc tế.

Về CDCKKT, mục tiêu là trên cơ sở phát triển nền kinh tế thị trường, chủ động và tích cực hội nhập khu vực và quốc tế, kết hợp linh hoạt giữa khai thác nguồn lực trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài, khai thác và phát huy lợi thế so sánh của đất nước, tạo nhiều công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, tạo ra sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, đưa nền kinh tế Campuchia đến năm 2020 thành nền kinh tế có cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp để nâng cao hiệu quả và bảo đảm đời sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân [30, tr.100-110].

**Mục tiêu cụ thể*

- Về tốc độ tăng trưởng kinh tế:

Để thực hiện được những mục tiêu chung nêu trên, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong khoảng thời gian 10 - 15 năm tới phải ở mức khá cao, nhằm đạt được sự tích lũy về lượng các chỉ tiêu kinh tế quan trọng, thoát khỏi tình trạng đói nghèo và bấp bênh hiện nay. Tốc độ tăng trưởng này phải đảm bảo cho Campuchia sau mỗi 10 năm đạt được tốc độ tăng gấp đôi về chỉ tiêu GDP

bình quân đầu người. Đây là trường hợp các điều kiện chính trị, kinh tế quốc gia và quốc tế tương đối thuận lợi. Trường hợp có những khó khăn bất thường thì có thể chấp nhận một tốc độ tăng trưởng thấp hơn, nhưng vẫn phải ở mức trung bình tiên tiến so với những năm qua. Theo tinh thần đó, xin nêu 2 phương án tăng trưởng như sau:

**Bảng 3.1. Tốc độ tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người/năm
(giai đoạn 2007 - 2020 - dự báo)**

Phương án I			
	2007 - 2010	2011 - 2015	2016 - 2020
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm	7 - 8%	9 - 10%	8 - 9%
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người/năm	5- 6%	7- 8%	5,5 - 6,5%
Phương án II			
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm	6 - 7%	8 - 9%	7 - 8%
Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người/năm	3 - 4%	5- 6%	4 - 5%

Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở tham khảo các số liệu thực trạng từ

Viện Kinh tế Campuchia. [26]

- Về tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Ngoại thương và đầu tư phải trở thành trụ cột của tăng trưởng kinh tế của Campuchia trong 10 - 20 năm tới. Cần khai thác tối đa lợi thế so sánh của nền kinh tế, đẩy mạnh tích lũy nội bộ nền kinh tế và tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài nhằm phát triển một số ngành kinh tế chủ lực, tạo công ăn việc làm, tăng tốc độ xuất khẩu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng trưởng của xuất

nhập khẩu phải cao hơn những năm đã qua, đạt mức trung bình của khu vực ASEAN. Khối lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng phải vượt hơn những năm cao nhất đã qua do môi trường đầu tư tại Campuchia ngày càng cởi mở và ổn định. Bảng 3.2 dự báo về quy mô thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với mức độ gia tăng ngày càng cao khi bước vào thập kỷ tới. Dự báo này thoạt nhìn có vẻ khó thực hiện nhưng thực tiễn ở nhiều quốc gia cho thấy, khi chủ nhà đã thực sự cố gắng cải thiện môi trường đầu tư và khi các yếu tố khách quan và chủ quan đã chín muồi thì kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều khi vượt cả những dự báo lạc quan nhất.

Bảng 3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân năm (dự báo giai đoạn 2007 – 2020)

Phương án I				
	Đơn vị	2007-2010	2011 - 2015	2016 - 2020
Quy mô thu hút FDI vào Campuchia bình quân năm	Triệu USD/năm	800 - 1.000	1.500 - 1.800	2.000 - 2.500
Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân năm	%/ năm	18 - 20	22 - 25	20 - 22
Phương án II				
Quy mô thu hút FDI vào Campuchia bình quân năm	Triệu USD/năm	700 - 800	800 - 1.000	1.200-1.400
Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân năm	%/ năm	15 - 17	17 - 20	18 - 22

Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở tham khảo các số liệu thực trạng từ

Viện Kinh tế Campuchia. [26]

- Về CDCCKT ngành (lĩnh vực)

Trên cơ sở yêu cầu HNKTQT vào ASEAN/AFTA và WTO cũng như khả năng hội nhập vào một số tổ chức kinh tế quốc tế khác, để đảm bảo được tốc độ

tăng trưởng GDP cũng như tốc độ tăng xuất khẩu theo đà CDCCKT đã đạt được trong 5 năm qua, trong khoảng thời gian 10 - 20 năm tới, nền kinh tế Campuchia cần và có thể chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Lĩnh vực công nghiệp sẽ tiếp tục phát triển một số ngành tạo cơ sở cho nền kinh tế (như khí đốt, điện lực, xây dựng), tiếp tục phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực (công nghiệp dệt may, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp chế biến gỗ) và có thể xây dựng một số ngành gắn với sự phân công chuyên môn hóa từ các nước xung quanh như Thái Lan, Malaysia, Việt Nam, Lào (có thể là công nghiệp cơ khí, điện tử hoặc vật liệu xây dựng, hóa chất...). Lĩnh vực nông nghiệp sẽ được đầu tư tạo nên một số vùng nông nghiệp chuyên môn hóa có sản lượng hàng hóa cao, vừa tạo an ninh lương thực - thực phẩm cho đất nước, vừa phát huy một số ngành có điều kiện tự nhiên thuận lợi như cao su, gỗ, cá. Tuy vậy tỷ trọng nông nghiệp trong GDP sẽ có xu hướng giảm, lĩnh vực dịch vụ sẽ được quan tâm đầu tư phát triển mạnh, đặc biệt là một số ngành dịch vụ trình độ cao, chất lượng cao. Bên cạnh dịch vụ du lịch, thương mại, sẽ quan tâm phát triển các dịch vụ về giao thông vận tải (đường sông, đường biển, đường bộ), dịch vụ viễn thông - tin học, dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm. Tỷ trọng dịch vụ tiếp tục tăng không nhanh nhưng phải nâng cao chất lượng dịch vụ [30, tr. 31].

Bảng 3.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lĩnh vực của Campuchia (giai đoạn 2010 - 2020, dự báo)

Đơn vị tính: %

	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp)	28 - 30	20 - 22	16-18
Khu vực II (công nghiệp và xây dựng)	26 - 28	34 - 36	40-42
Khu vực III (dịch vụ, thương mại)	43 - 45	44 - 46	45 - 47

Nguồn: Tính toán của tác giả trên cơ sở tham khảo các số liệu thực trạng từ Viện Kinh tế Campuchia. [26]

Theo số liệu ước tính từ bảng 3.3, từ năm 2015, tỷ trọng của khu vực II (lĩnh vực công nghiệp và xây dựng) của Campuchia sẽ chiếm hơn 1/3 GDP, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) giảm dần xuống còn chiếm 1/5 GDP. Khu vực III (dịch vụ, thương mại) hiện nay đã chiếm trên 40% GDP và sẽ tiếp tục tăng nhưng do phải tiếp tục đầu tư để nâng cao trình độ và chất lượng nên tỷ trọng của khu vực III trong GDP tăng chậm hơn khu vực II. Theo hướng đó, đến năm 2020 nền kinh tế Campuchia sẽ trở thành một nền kinh tế có cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Điều đó tạo cơ sở vững chắc cho nền kinh tế tăng trưởng một cách ổn định và hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới theo tầm nhìn tới 2030.

3.1.3.2. Phương hướng đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế và tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia tới năm 2020 [30, tr. 286-294]

a. Về HNKTQT

Trên cơ sở lộ trình hội nhập ASEAN/AFTA và lộ trình gia nhập WTO, căn cứ vào dự báo xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới, dự báo khả năng mở rộng quy mô và phạm vi phát triển của WTO, nhằm đáp ứng mục tiêu chung của sự phát triển đất nước Campuchia trong vài thập kỷ tới, phương hướng đẩy mạnh HNKTQT của Campuchia gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Đảm bảo tôn trọng những cam kết quốc tế và lộ trình trong ASEAN/AFTA và WTO, đảm bảo thực thi đầy đủ các nhiệm vụ thành viên của 2 tổ chức này và một số tổ chức quốc tế khác mà Campuchia đã và sẽ tham gia, tuy vậy không nóng vội chủ quan. Chính phủ Hoàng gia Campuchia cần giao cho các cơ quan chức năng tích cực nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để nắm bắt kịp thời các cơ hội, kiên quyết hành động một cách chủ động trên cơ sở vận dụng quy luật khách quan của tiến trình HNKTQT. Tùy theo yêu cầu và khả năng khách quan cho phép, tích cực tham gia vào các khuôn

khô hợp tác mới đa phương và song phương nhằm tạo tiền đề và điều kiện cho quá trình hội nhập phát triển cả về bề rộng và chiều sâu.

- Nhà nước Campuchia tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cả đối với những luật còn thiếu và luật hiện hành theo hướng phù hợp với hệ thống luật pháp và thông lệ quốc tế. Theo hướng đó, củng cố Nhà nước quân chủ lập hiến với sự phân định rõ và hoàn thiện 3 chức năng: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đặc biệt đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng và củng cố các cấp chính quyền để đủ sức đảm nhận các nhiệm vụ của hội nhập.

- Tích cực đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng phát huy các hình thức hội nhập khác nhau, đồng thời thúc đẩy quá trình tự do hóa đơn phương và đa phương, hội nhập theo phạm vi từng tiểu vùng, khu vực và toàn cầu. Phối hợp các chương trình hội nhập kinh tế khác nhau của AFTA và WTO, theo một chương trình thống nhất và có sự chỉ đạo nhất quán.

- Không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp Campuchia là yếu tố quyết định trong quá trình HNKTQT. Đồng thời lựa chọn các biện pháp phù hợp để hạn chế và khắc phục những tác động tiêu cực có thể xảy ra trong tiến trình HNKTQT.

- Nhà nước Campuchia thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị với các quốc gia, các dân tộc, chủ động ký kết các hiệp định hợp tác về kinh tế, khoa học công nghệ, văn hóa với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Khai thác tiềm năng văn hóa truyền thống, đa dạng hóa các loại hình quan hệ, đa phương hóa đối tác, thúc đẩy quá trình hội nhập đi từ thấp đến cao.

- Trên cơ sở lộ trình hội nhập ASEAN/AFTA và WTO, tạo điều kiện thuận lợi hơn thông qua các văn bản dưới luật cho các nhà kinh doanh trong nước và nước ngoài tiếp cận môi trường đầu tư tại Campuchia. Tập trung các nỗ lực từ nhiều phía để cải thiện môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài cả dưới hình thức vốn đầu tư trực tiếp

nước ngoài và ODA, mở rộng các hình thức liên doanh liên kết giữa các đối tác trong nước và với đối tác nước ngoài, mở rộng giao lưu giữa các vùng trong nước.

b. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Với mục tiêu CDCCKT đã nêu ở bảng 3.3 thì nền kinh tế Campuchia trong thời gian 10 - 15 năm tới tiếp tục chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp (chiếm khoảng 1/3 GDP như hiện nay) sang nền kinh tế có cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Phải thừa nhận rằng, tuy hiện nay nông nghiệp chỉ chiếm 1/3 GDP nhưng nó vẫn giữ vai trò quan trọng của nền kinh tế, là cơ sở cho sự ổn định và tạo điều kiện cho tăng trưởng của nền kinh tế.

Phương hướng chuyển dịch cơ cấu theo ngành cần triển khai theo hướng chủ yếu:

* Lĩnh vực nông nghiệp trong thời gian 10-15 năm vẫn là cơ sở quan trọng của nền kinh tế, là cơ sở cho phát triển công nghiệp. Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP sẽ giảm nhưng giá trị tuyệt đối vẫn tăng, trong đó có lúa gạo, cao su, thuốc lá, rau quả, chăn nuôi và nghề cá.

* Lĩnh vực công nghiệp, cần chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp có vai trò thiết yếu và có khả năng thực hiện hợp tác và chuyên môn hóa với một số quốc gia láng giềng (Thái Lan, Malaysia, Việt Nam, Singapore...). Cần và có khả năng phát triển một số ngành công nghiệp như khai khoáng, vật liệu xây dựng, khí đốt, công nghiệp thực phẩm. Để phát triển công nghiệp, Campuchia cần chú ý khu vực ven biển vịnh Thái Lan là nơi có điều kiện phát triển giao thông vận tải, xây dựng một số cảng lớn, một số khu công nghiệp trên cơ sở thu hút đầu tư nước ngoài và liên kết với các quốc gia lân cận. Với chương trình hợp tác phát triển vùng Mekong, Campuchia nghiên

cứu khả năng phát triển các ngành năng lượng và các ngành phù hợp, khai thác hạ lưu sông Mekong và Biển hồ.

* Lĩnh vực dịch vụ vừa là cơ hội tạo việc làm, đẩy nhanh tốc độ tăng GDP, vừa là tiền đề để hội nhập khu vực và quốc tế. Lĩnh vực dịch vụ của Campuchia có thể phát triển mạnh các ngành du lịch, thương mại, giao thông vận tải, tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục đào tạo... Trong đó cần đặc biệt chú ý đầu tư phát triển các dịch vụ chất lượng cao vì chúng là tiền đề cần thiết cho quá trình hội nhập. Việc phát triển từng chuyên ngành dịch vụ là căn cứ vào nhu cầu và khả năng của nền kinh tế.

Phương hướng phát triển các lĩnh vực như trên cần được cụ thể hóa theo các chương trình, kế hoạch, dự án với bước đi phù hợp với quá trình phát triển kinh tế, CDCCKT và HNKTQT. Một số nét đáng chú ý là:

- *Đối với Nông nghiệp* [30, tr. 31]

Cần quan tâm nhiều hơn vào việc mở rộng dịch vụ hỗ trợ như: nghiên cứu và mở rộng, phát triển thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp, phân phối thiết bị, hạt giống, phân bón, cung cấp vốn vay với lãi suất thấp, xúc tiến vận động "mỗi làng một sản phẩm" để khơi dậy sự sáng tạo của người dân nông thôn bằng 4 nguyên tắc:

- + Tìm kiếm sản phẩm thích hợp với vị trí của làng và nhu cầu thị trường.
- + Tạo điều kiện và khuyến khích sản xuất tìm kiếm thị trường, cung cấp tín dụng, chuyển giao công nghệ, và cung cấp hạt giống...
- + Nâng cao khả năng quản lý và phát triển nguồn nhân lực.
- + Tạo điều kiện xây dựng cộng đồng nước ngoài để giảm chi phí sản xuất.

- *Đối với Công nghiệp* [31, tr 50 - 52]

Tư tưởng quan trọng của chính sách công nghiệp là mở rộng sự tương tác kinh tế giữa nông nghiệp và công nghiệp nhằm cải tiến cơ cấu công nghiệp. Phát triển các xí nghiệp công nghiệp nhằm cạnh tranh trên thị trường

quốc tế, đặc biệt trong ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp cần nhiều nhân công, ưu tiên khai thác một số khoáng sản bao gồm đá vôi, đất sét, và caolan và những thứ có thể cung cấp nguồn nguyên liệu thô cho các nhà máy xi măng, gạch ngói, gốm; gỗ làm mộc được xử lý và các sản phẩm gỗ công nghiệp; lắp ráp điện tử; máy móc chế biến cá và thịt; các nhà máy chế biến các sản phẩm nông nghiệp khác như cây cọ dầu, hạt điều, cà phê, cao su, mía, khoai tây, trái cây và rau...Khuyến khích nghiên cứu và mở rộng nguồn dầu mỏ và khí ga. Đồng thời cố gắng giải quyết vấn đề ranh giới vùng hàng hải chống lấn chiếm sớm như có thể nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

- *Đối với Thương mại và Dịch vụ* [31, tr. 22]

Các mạng lưới giao thông vận tải là các đường giao thông chính nối kết mọi người đến với Vương quốc Campuchia đưa đất nước vào một nền kinh tế hội nhập. Phục hồi và xây dựng lại tất cả các loại hệ thống vận chuyển, bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng hàng không nhằm liên kết giữa các vùng của đất nước và liên kết đất nước Campuchia với các nước láng giềng. Nỗ lực phục hồi và phát triển đường sắt. Hàng không dân dụng để đảm bảo sự đóng góp đáng kể của dịch vụ hàng không đối với sự phát triển kinh tế. Đồng thời chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng vật chất - kỹ thuật khác bao gồm:

+ Phát triển hơn nữa nguồn năng lượng với nhu cầu ngày càng cao ở mức giá hợp lý. Ưu đãi cao để thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân trong cung cấp điện, nhằm thực hiện chất lượng các dự án điện khí hóa cho các vùng xa xôi và nhập khẩu từ các nước láng giềng.

+ Nâng cao khả năng sản xuất nước sạch với nhu cầu hàng ngày của công dân và phục vụ sản xuất, tạo ra ưu thế ở vùng ngoại ô PhnomPenh.

+ Cung cấp các cơ hội đầu tư trong quảng cáo và hệ thống truyền thông, phát triển ngành công nghệ thông tin chất lượng cao ở mức giá hợp lý.

- *Quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên* [31, tr. 30]

Duy trì quản lý nguồn tài nguyên rừng theo 3 phần quan trọng:

+ Chính sách quản lý rừng với sự giám sát nghiêm khai thác rừng theo yêu cầu dự trữ rừng cho tiêu dùng, chống hạn và lũ lụt, bảo vệ khu vực đầm lầy.

+ Một hệ thống bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, thay đổi cách sống.

+ Một Chương trình phát triển lâm nghiệp hợp lý, minh bạch.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA CAMPUCHIA TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP

3.2.1. Một số giải pháp chung

3.2.1.1. Lựa chọn mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia phù hợp với đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ nay đến năm 2020 [21, tr. 49-60].

Một nền kinh tế có cơ cấu linh hoạt sẽ đạt được một sự phát triển nhanh chóng. Đó là một nền kinh tế bao gồm sự linh hoạt về cơ cấu và thể chế của hệ thống kinh tế - xã hội, sự linh hoạt của chính phủ trong việc điều chỉnh chính sách khi điều kiện thay đổi, sự linh hoạt kết hợp giữa khai thác nguồn lực trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài. Mô hình CDCCKT của Campuchia đến năm 2020 là "*Chuyển dịch cơ cấu theo mô hình kết hợp linh hoạt giữa việc khai thác nguồn lực trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với bên ngoài trên cơ sở quán triệt sâu sắc đặc điểm kinh tế xã hội của đất nước*". Trong mô hình này vai trò của các yếu tố sau đây được thể hiện:

a. Đẩy mạnh công nghiệp hóa cùng với sự phát triển cân đối các ngành

Mô hình này khẳng định đầu tư là yếu tố quyết định sự phát triển. Nó cũng có khả năng ứng phó linh hoạt với những biến động bất thường và dễ hòa nhập với quốc tế. Chẳng hạn, một nước lấy nông nghiệp làm ngành chủ đạo, nước đó phải thực hiện xuất khẩu nông sản sao cho đạt được một thu nhập đủ để đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng về sản phẩm chế biến thông qua nhập khẩu. Vì hệ số co giãn nhu cầu về hàng nông sản là rất thấp,

nên con đường phát triển gặp nhiều khó khăn. Ngay ở các nước thành công theo đường lối này, tỷ trọng của nông nghiệp trong tổng GDP cũng rất thấp (ở Australia là 4%, ở Niu Dilân là 8% năm 1989), trong khi tỷ trọng của ngành công nghiệp trong tổng GDP lớn hơn nhiều (15% và 17%). Mặt khác, ngành công nghiệp còn là ngành có ưu thế hơn trong việc tạo ra tiến bộ kỹ thuật, tận dụng những đặc trưng của nền sản xuất hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng trong các khu vực khác. Sự phát triển lành mạnh của nông nghiệp và khai khoáng vẫn có ý nghĩa sống còn đối với thành công của tiến trình công nghiệp hóa. Chúng không những cung cấp phần lớn nguyên liệu cho chế biến, mà còn là nơi cung cấp nguồn vốn và lao động cho công nghiệp và tạo ra nhu cầu trong nước về sản phẩm tiêu dùng.

b. Phát triển hệ thống tài chính, tăng cường các mối quan hệ nhằm khuyến khích đạt tỷ lệ đầu tư cao cho nền kinh tế.

Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển thì hệ thống tài chính tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với GDP và của cải. Tuy nhiên, mối quan hệ nhân quả không phải là một chiều và sự phát triển của khu vực tài chính đã đáp ứng lại nhu cầu ngày càng tăng của các khu vực khác trong nền kinh tế về dịch vụ tài chính, giảm rủi ro và tạo ra nguồn tài chính mới do tăng tổng mức tiết kiệm, tăng vốn đầu tư cho sản xuất, ngăn cản thất thoát vốn ra nước ngoài.

c. Nâng cao vai trò của Chính phủ Hoàng gia Campuchia Chính phủ Hoàng gia Campuchia [30, tr. 31]

Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của hệ thống hành chính Nhà nước sẽ phải tìm được sự tương xứng đúng đắn giữa vai trò và năng lực của những chính sách với kết quả của phát triển. Đó là việc điều tiết, tự do hóa và những chính sách công nghiệp được lập ra để khuyến khích thị trường và xã hội; tạo cơ hội và điều kiện phát triển cho khu vực tư nhân, tận dụng sáng kiến tư nhân và thị trường cạnh tranh; cung cấp những hàng hóa và dịch vụ

công cộng thuần túy mà các thị trường không cung cấp đủ; hoạch định những chính sách hợp lý nhằm củng cố và tăng cường niềm tin trong dân chúng. Một số chức năng quan trọng của Chính phủ là (xem thêm mục 3.2.2):

* *Bảo đảm những nguyên tắc cơ bản về kinh tế xã hội.* Để có một sự phát triển bền vững, Nhà nước cần phải chú trọng các vấn đề quan trọng là:

- *Xây dựng một nền móng cho hệ thống pháp luật hoàn chỉnh.*

Việc ngăn chặn tình trạng thiếu luật pháp là điều cần thiết, và hệ thống tư pháp cần phải có chương trình hoạt động có hiệu quả, còn cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp cần tôn trọng tính độc lập và năng lực cưỡng chế thi hành của cơ quan tư pháp.

- *Duy trì một môi trường chính sách ổn hòa và ổn định*

Các hãng và công ty cần một môi trường cho phép họ phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả hơn, nâng cao năng suất và thực hiện đổi mới. Nghĩa là họ cần và tin tưởng rằng các chính sách sẽ vẫn ổn định một cách hợp lý qua thời gian để họ tăng đầu tư và tiếp tục phát triển. Các chính sách tốt nhất thúc đẩy tăng trưởng là: Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô; Chính sách tránh bóp méo giá cả; chính sách tự do hóa mậu dịch và đầu tư.

- *Đầu tư vào cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội*

Cơ sở hạ tầng tốt sẽ tạo điều kiện thông thương giữa các miền trong nước, phát triển thương mại, tăng thu nhập quốc dân, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, tiến tới sử dụng tốt hơn các nguồn tài nguyên công cộng.

- *Bảo vệ những người dễ bị tổn thương*

Có nhiều chính sách như lương hưu; trợ cấp thất nghiệp; những chương trình bảo hiểm xã hội; các chương trình trợ giúp xã hội... tất cả đều nhằm bảo vệ người nghèo khỏi bị đẩy ra ngoài lề của xã hội.

* *Xây dựng các thể chế cho một khu vực nhà nước có năng lực*

Cần một cơ chế sao cho luôn dẫn tới những quyết định có thông tin đầy

đủ, thận trọng và có trách nhiệm. Công chức nhà nước phải có năng lực và được trả lương thỏa đáng để tạo ra được những hệ thống cung cấp hữu hiệu.

3.2.1.2. *Đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân và công chức các cấp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Trước hết cần xác định một số yêu cầu đối với đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của người dân trong quá trình Campuchia gia nhập WTO là: Thứ nhất, việc nắm bắt được những thua thiệt, những thách thức trong cuộc sống của người dân gắn liền với hội nhập như vấn đề cắt giảm những trợ giá của Chính phủ trong việc cung ứng một số dịch vụ trước đây được bao cấp, vấn đề cạnh tranh trong thị trường lao động, thất nghiệp gia tăng...; đồng thời người dân cũng cần có những chuẩn bị tư tưởng về những vấn đề như lạm phát, khủng hoảng, vấn đề giá cả hàng hóa trong nước sẽ diễn biến phức tạp.

Thứ hai, người dân cần nắm bắt được những cơ hội thuận lợi do kinh tế toàn cầu đem đến như cơ hội phát triển năng lực cá nhân ở những lĩnh vực, địa bàn mới; những thuận lợi trong việc hưởng thụ do mở rộng giao lưu văn hóa mang lại, những lợi ích do việc tăng cường cạnh tranh, lợi ích của việc mở rộng thị trường lao động; đồng thời người dân cũng cần nắm bắt những ngành nghề, lĩnh vực kinh tế có điều kiện thuận lợi trong hội nhập, những ngành có nguy cơ gặp khó khăn...; nắm bắt được lộ trình của hội nhập.

Thứ ba, người dân có định hướng, biết cách bày tỏ suy nghĩ, thái độ và yêu cầu của gia đình, bản thân, cộng đồng trong việc đóng góp ý kiến với các cơ quan chức năng trong tiến trình xây dựng, điều chỉnh chính sách, xác định chiến lược kinh tế; xác định lộ trình thích hợp đối với những lĩnh vực cụ thể...

Thứ tư, người dân cần có những kiến thức về thương mại quốc tế: là người trực tiếp lao động, hưởng thụ, học tập, tuân thủ những quy định có tính bắt buộc chung; nắm bắt những kiến thức về luật pháp là hết sức cần thiết để có thể hoạt động theo “luật chơi” chung này. Đây là những kiến thức cần thiết vì

tính kỷ luật trong lao động, thực hiện các thỏa thuận thương mại của người lao động Campuchia còn kém.

3.2.1.3. Tạo dựng các điều kiện cần thiết để có được một nền kinh tế linh hoạt

Theo Paul Krugman, mặc dù các nước Đông Á trong hơn 3 thập kỷ qua luôn tăng trưởng không ngừng, nhưng chắc chắn tốc độ tăng trưởng sẽ bị hạn chế do kỹ thuật sản xuất thiếu hiệu quả hoặc kỹ thuật sản xuất không được nâng cao [56, tr. 20]. Nếu các nước Châu Á vẫn tiếp tục áp dụng mô hình đầu tư tràn lan như trước đây mà không thay đổi chính sách tổng thể, lấy nâng cao hiệu suất sản xuất và đổi mới kỹ thuật để thúc đẩy kinh tế phát triển, thì chỉ tiêu thu nhập quốc dân đầu người ở Châu Á vẫn thuộc loại thấp của thế giới. Do đó, có thể thấy mô hình tăng trưởng chủ yếu chú trọng vào đầu tư tràn lan, tất yếu sẽ dẫn đến tốc độ tăng trưởng giảm, vì vậy sức mạnh của nền kinh tế sẽ đi xuống. Và điều đó tất yếu dẫn đến phải thả nổi đồng tiền để nó trở về với giá trị đích thực của nó. Đây có thể xem là nguyên nhân tiềm ẩn của cuộc khủng hoảng tiền tệ ở tất cả các nước Đông Nam Á, trong đó có Thái Lan.

a) *Điều kiện trước tiên để có được một nền kinh tế linh hoạt là một hệ thống thông tin và khuyến khích có hiệu quả; có khả năng tiếp nhận sự thay đổi hoặc phản ứng đối với các tín hiệu kinh tế của mọi người và vai trò quan trọng của chính phủ trong việc sắp xếp xử lý thông tin; có khả năng thích nghi, mở cửa và phát triển. Nền kinh tế linh hoạt là một nền kinh tế năng động, tiến hành công nghiệp hóa cùng với sự phát triển cân đối giữa các ngành; phát triển hệ thống tài chính nhằm khuyến khích đạt tỷ lệ đầu tư cao. Vai trò quan trọng của Chính phủ có khả năng đối phó với những biến động bất thường của trong nước cũng như ở nước ngoài. Điều đó đúng đối với Campuchia cũng như nhiều nước đang phát triển khác có trình độ và bối cảnh tương tự. Trong tương lai ngắn hạn cũng như dài hạn, công nghiệp vẫn là ngành có ưu thế hơn trong việc tạo ra tiến bộ kỹ thuật, tận dụng những đặc*

trung của nền sản xuất hiện đại, khuyến khích tăng trưởng trong các khu vực khác của nền kinh tế. Điều đáng nói không chỉ nằm ở mối quan hệ tương tác khăng khít giữa các ngành mà quan trọng không kém còn là ở quy mô tối thiểu mà chúng cần đạt tới để tạo nên tiền đề tất yếu cho những biến đổi cả về lượng và về chất của chúng trong quá trình CDCKT. Vì vậy, chính đây là điều kiện cho một nền kinh tế linh hoạt.

b) Điều kiện thứ hai cho một nền kinh tế linh hoạt là phát triển hệ thống tài chính, tăng cường các mối quan hệ nhằm khuyến khích đạt tỷ lệ đầu tư cao.

Điều quan trọng đối với nền kinh tế Campuchia hiện nay là hệ thống tài chính được phát triển có thể khuyến khích tính linh hoạt kinh tế bằng cách:

- ✓ Tăng hiệu quả của chính sách tiền tệ, tạo một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và cân đối.

- ✓ Tăng khả năng điều chỉnh nhu cầu về tiền tệ thông qua chính sách lãi suất và các chính sách khác, cải thiện cơ sở thể chế kiểm soát cung ứng tiền tệ thông qua các giao dịch trên thị trường mở.

- ✓ Quản lý kinh tế vĩ mô và tài chính công cộng

c) Điều kiện thứ ba cho một nền kinh tế linh hoạt đối với Campuchia là nâng cao hơn nữa vai trò và cụ thể hoá nhiệm vụ Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

Mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân phải được thay đổi hoàn toàn từ quan hệ giữa người ”quản lý và bị quản lý” đến quan hệ giữa ”người cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ”. Đây là quy tắc cần thiết cho các cải cách sau này. Nhà nước một mặt có thể tự giới hạn mình trong một số hành động can thiệp hạn chế, khuyến khích quá trình điều chỉnh cơ cấu bằng cách cung cấp thông tin, tư vấn, bảo đảm kết cấu hạ tầng và một khuôn khổ luật pháp và tài chính nhằm hỗ trợ cho mỗi hình thức thay đổi, tìm mọi cách làm giảm bớt những xung đột về lợi ích phát sinh, hạn chế những tổn thất do quá

trình điều chỉnh cơ cấu gây ra. Ngoài ra, Chính phủ có thể chủ động điều tiết giá cả và các khuyến khích khác theo hướng có lợi và trực tiếp tham gia vào quá trình thay đổi với tư cách là người điều tiết, người chủ và người đầu tư. Điều đó xuất phát từ lý lẽ cho rằng các hoạt động thị trường chỉ diễn ra một cách từ từ và tăng dần, chuyển dần các nguồn lực; trong khi chuyển dịch cơ cấu lại bao gồm cả những thay đổi cấp tiến hơn, mạnh mẽ hơn và do đó cần có bàn tay hướng dẫn của Nhà nước. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, do những khó khăn về ngoại tệ và tích lũy, các chính phủ lại càng cần phải đạt được sự điều chỉnh nhanh chóng và cấp bách. Thêm vào đó tính chất không hoàn hảo của thị trường rất phổ biến ở các nước nhỏ có thu nhập thấp. Tất cả những lý do trên đã giải thích tại sao Nhà nước có một vai trò quan trọng như vậy trong quá trình thúc đẩy điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

3.2.1.4. Phát triển nguồn nhân lực phục vụ hội nhập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tăng mạnh đầu tư để phát triển giáo dục, cải cách nội dung và phương pháp giáo dục. Đầu tư cho giáo dục có ý nghĩa chiến lược lâu dài, mang lại hiệu quả nhất. Vì vậy, ngân sách Nhà nước cần từng bước đầu tư thêm cho giáo dục trong những năm tới. Trong điều kiện ngân sách còn hạn hẹp, cần huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA và các nguồn vốn khác.

Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong giáo dục - đào tạo, nhất là hệ đại học. Có giải pháp hiệu quả thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực đào tạo đại học và đào tạo nghề. Tăng cường mối liên kết, phối hợp và trao đổi với các tổ chức và các trường Đại học trên thế giới để đưa sinh viên sang học. Khuyến khích du học tự túc và liên kết đào tạo với nước ngoài, mời chuyên gia giỏi của nước ngoài sang hợp tác với Campuchia trong đào tạo trong nước. Tuyển chọn và đưa đi đào tạo ở các nước tiên tiến số lượng lớn cán bộ khoa học kỹ thuật thuộc các lĩnh vực chiến lược.

3.2.2. Các giải pháp về phía Nhà nước

3.2.2.1. Xây dựng chiến lược và lộ trình tổng thể hội nhập AFTA/WTO và các tổ chức kinh tế quốc tế cũng như lộ trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Do các nội dung có quan hệ tác động qua lại với nhau nên cần xây dựng, kết hợp các lộ trình hội nhập với nhau thành một kế hoạch hành động thống nhất đảm bảo sự nhất quán và nâng cao hiệu quả của công tác điều hành chỉ đạo thực hiện các cam kết quốc tế. Cụ thể:

- Đối với lộ trình đơn phương Chính phủ Hoàng gia Campuchia cần chủ động xây dựng kế hoạch mở cửa thị trường (tự do hóa) và điều chỉnh luật pháp, cơ chế chính sách, thủ tục thực hiện (thuận lợi hóa) theo yêu cầu phát triển nội tại, đảm bảo không trái với các cam kết quốc tế và luật lệ được thừa nhận chung trên thế giới (như các quy định của WTO). Lộ trình mở cửa đơn phương tuy có quan hệ chặt chẽ nhưng không hoàn toàn phụ thuộc vào các cam kết quốc tế mà Campuchia đã và sẽ cam kết thực hiện. Như vậy, mục tiêu của lộ trình đơn phương là nâng cao hơn tính chủ động của công tác hội nhập. Một mặt, chứng minh cho quốc tế về thực lực và quyết tâm trong hội nhập và có thể sử dụng các biện pháp đơn phương này như một sự đền bù cho việc không thực hiện được một cam kết quốc tế nào đó trong tình huống bất khả kháng.

- Đối với lộ trình đa phương (như với ASEAN/AFTA, WTO), Campuchia cần chủ động xây dựng và thực hiện các kế hoạch tổng thể nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu và thời hạn đã đề ra của từng tổ chức hoặc cơ chế hợp tác trên nguyên tắc giữ vững mục tiêu và thời hạn cuối cùng nhưng linh hoạt về tiến độ và nội dung thực hiện trong từng giai đoạn. Nguyên tắc này cho phép Campuchia từng bước thu hẹp và xóa bỏ khoảng cách với các nước trong khu vực về trình độ HNKTQT trong vòng 10 - 15 năm tới, phù hợp với mục tiêu phấn đấu của Campuchia là cơ bản trở thành một nước công - nông nghiệp vào năm 2020. Đi đôi với lộ trình hội nhập cần xây dựng lộ trình HNKTQT với sự điều chỉnh cơ cấu các lĩnh vực, các ngành kinh tế sao cho phát huy tối đa lợi thế so sánh của từng ngành và tham gia tích cực vào phân

công lao động quốc tế. Xây dựng chiến lược phải có chương trình hành động từng thời kỳ, phát huy quyền chủ động của các ngành, các địa phương.

3.2.2.2. Cải cách luật pháp và xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nhiều luật đã bị lỗi thời không đáp ứng yêu cầu của xã hội tăng lên và các mối quan hệ kinh tế mới xuất hiện. Chính phủ Hoàng gia Campuchia có đủ quyền thiết lập lại “một khung làm việc luật pháp tin cậy, có thể tiên đoán, rõ ràng và độc lập và củng cố sự phát triển chế độ dân chủ, kinh tế thị trường, công bằng xã hội”.

** Cải cách luật pháp*

Đối mặt với các yêu cầu của WTO, Campuchia cần hoàn chỉnh 46 mẫu luật. Tuy nhiên, tiến trình cải cách luật pháp bị chậm do khả năng làm luật của Quốc hội, Thượng nghị viện và các Bộ trong Chính phủ. Sự thiếu ý kiến của giới chuyên môn là một trong những cản trở. Dựa vào các chuyên gia luật nước ngoài là một lựa chọn khác nhưng có lẽ làm chậm lại tiến trình hoàn thành.

Bảng 3.4. Cải cách luật pháp và xử án

Vấn đề cải cách	Giới hạn
Nâng cao tiến trình làm luật	Tham khảo ý kiến dân chúng với xã hội công dân ở hình thức luật và quy tắc
Xúc tiến mở rộng sự phổ biến luật và quy tắc	Thực hiện thông qua phương tiện truyền thông đại chúng, sách báo, và mạng NGO
Hoàn chỉnh các lỗ hổng trong luật pháp và pháp triển khung làm việc luật cho lĩnh vực tư nhân	Bản phác thảo luật dân sự, thủ tục luật dân sự, luật hình sự, thủ tục luật hình sự được đệ trình lên Hội đồng của các Bộ ngành.
	7 luật về các quy tắc liên quan đến thương mại và kinh doanh đang đợi Quốc hội phê chuẩn.

Nguồn: Official notices weekly business round up - investment of CDC, 2001 – 2003 (2003). [38]

* *Thi hành luật(thực hành luật pháp)*

Bảng 3.5. Tăng cường ràng buộc bộ máy tư pháp và luật pháp

Vấn đề cải cách	Giới hạn
Phát triển nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng cho bộ máy tư pháp	Thiết lập Quan tòa trường học Hoàng gia.
Nâng cao tính liêm chính của bộ máy tư pháp	- Thiết lập Hội đồng cải cách tư pháp, và Hội đồng tối cao của quan tòa. - Chuẩn bị luật với thẩm phán đặc biệt và viên chức tòa án.
Đổi mặt với các nhu cầu tư nhân cho sự phân xử các tranh cãi thương mại	Thi hành phân xử khi giải quyết tranh cãi, đặc biệt là tranh cãi lao động. Bản phác thảo luật phân xử thương mại được mở rộng tại Quốc hội.

Nguồn: Official notices weekly business round up - investment of CDC Cambodia, 2001 – 2003 (2003), Phnom Penh. [38]

Rà soát, bổ sung và ban hành các văn bản dưới luật để tạo nên môi trường pháp lý thuận lợi cho sự hoạt động của các tổ chức và cá nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp. Theo hướng này, tập trung vào các nội dung:

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý để đẩy mạnh quá trình hội nhập có hiệu quả, nhất là xây dựng chiến lược thu hút người vốn đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp Campuchia, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hợp tác, đầu tư với các doanh nghiệp nước ngoài.

- Xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất. Hoàn thiện các chính sách về thuế, tài chính, phát triển công nghệ mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

- Cải cách bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư, cho các hoạt động

sản xuất kinh doanh. Đảm bảo hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách được thực thi có hiệu lực và hiệu quả.

- Ngoài ra, cần đổi mới thường xuyên, có trọng điểm các chính sách liên quan tới các vấn đề xã hội, chính sách bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững trên cơ sở xây dựng khung cơ chế chính sách cơ bản mang tính định hướng lâu dài và phù hợp với yêu cầu của quá trình HNKTQT.

- Nghiên cứu, bổ sung, ban hành mới các cơ chế chính sách, luật pháp nhằm đồng bộ hóa khung khổ pháp lý, ổn định môi trường vĩ mô, thúc đẩy hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh trong tất cả các thành phần kinh tế.

- Nghiên cứu sớm hình thành và ban hành một số chính sách mới tạo môi trường thông thoáng để tăng khả năng huy động các nguồn lực phát triển của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để đưa vào đầu tư phát triển.

3.2.2.3. Tạo dựng và hoàn thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp và các đơn vị kinh tế, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, xây dựng hệ thống kế cấu hạ tầng kỹ thuật - kinh tế - xã hội

Với tư cách thành viên WTO, Campuchia cần thực hiện tiến trình hiện đại hóa hệ thống pháp luật, xây dựng thể chế kinh tế thị trường, tự do hóa thương mại và đầu tư với mục đích hội nhập mạnh mẽ vào hệ thống kinh tế và thị trường khu vực và toàn cầu theo quy tắc dân chủ, tôn trọng quyền con người và các quy tắc rõ ràng có thể được dự báo trước. Chính phủ Hoàng gia Campuchia sẽ tiếp tục thúc đẩy những cải cách trong tất cả lĩnh vực liên quan để Campuchia có thể hội nhập từng bước vững chắc và hiệu quả. Để hoàn thiện môi trường kinh doanh cần thực hiện một số giải pháp như sau:

* Thực hiện mô hình kinh tế thị trường, chuẩn bị một hệ thống pháp lý hỗ trợ và quản lý các hoạt động thị trường này, tạo ra một nền kinh tế vững chắc để xúc tiến sự phát triển khu vực tư nhân sao cho chúng đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Từ đó, có thể đảm bảo tự do, minh bạch,

sự tin cậy của khu vực kinh doanh tư nhân thông qua sự đảm bảo quyền sở hữu hợp pháp, tự do thuê mướn và làm kinh doanh, bảo vệ người lao động; cạnh tranh công bằng trong khung khổ của thị trường tự do.

* Chính sách quản lý ngân sách nghiêm ngặt rất quan trọng để đảm bảo triển vọng môi trường kinh tế vĩ mô. Chú trọng nâng cao thu nhập từ thuế và thi hành nghiêm ngặt Luật thuế quan, chống tham nhũng và trốn thuế, đảm bảo sự quản lý nghiêm tất cả tài sản quốc gia, bao gồm những tài sản vô hình và hữu hình. Chính phủ sẽ tiếp tục tư nhân hóa các đồn điền cao su, kiểm tra tính minh bạch, rõ ràng và hiệu quả kinh tế của các đồn điền này.

* Bảo đảm tổ chức các dịch vụ công cộng đến với người dân với chất lượng và hiệu quả trong bốn vùng ưu tiên:

- (1) *các dịch vụ liên quan đến chủ quyền của quốc gia (bao gồm các thông tin lưu trữ quan trọng, giấy phép và các mẫu đăng ký đất đai);*
- (2) *các dịch vụ liên quan đến đầu tư;*
- (3) *các dịch vụ cơ bản, đặc biệt là giáo dục và sức khỏe;*
- (4) *các dịch vụ liên quan đến thu nhập và phí tổn của quốc gia.*

* Hình thành đồng bộ và tiếp tục phát triển, hoàn thiện các loại thị trường đi đôi với xây dựng khuôn khổ pháp lý và thể chế, để các thị trường hoạt động năng động, có hiệu quả, có trật tự, kỷ cương trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch và hạn chế độc quyền kinh doanh. Nhà nước tôn trọng nguyên tắc và cơ chế hoạt động khách quan của các loại thị trường, tạo điều kiện phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục, hạn chế những tác động tiêu cực của thị trường.

* Tăng cường hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn ODA, tránh và giảm tình trạng thất thoát nguồn vốn. Để khắc phục tình trạng thất thoát vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết Chính phủ Hoàng gia Campuchia cần giao nguồn vốn viện trợ và vốn vay ưu đãi cho các ngân hàng đầu tư quản lý và

phân bổ theo đúng địa điểm công trình mà Chính phủ Hoàng gia Campuchia đã ký kết với các đối tác. Trong thời gian trước mắt, Chính phủ Hoàng gia Campuchia cần tăng cường phát hành trái phiếu Chính phủ hay các loại công trái xây dựng đất nước với lãi suất hợp lý để huy động nguồn vốn còn nhàn rỗi trong dân. Bên cạnh trái phiếu, công trái, Chính phủ Hoàng gia Campuchia cần đẩy mạnh việc cho phép chính quyền các địa phương phát hành các loại trái phiếu địa phương nhằm thu hút vốn để cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của địa phương mình. Cần vận động người Campuchia đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài tham gia mua các loại công trái, trái phiếu này.

3.2.3. Các giải pháp về phía Doanh nghiệp

3.2.3.1. Nâng cao sức cạnh tranh của Doanh nghiệp

Một số giải pháp sau đây cần quan tâm để nâng cao sức cạnh tranh:

** Chủ động và tích cực tiếp nhận chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và giá thành hạ của Doanh nghiệp (xem mục 3.2.3.2)*

** Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và bổ trợ*

Các doanh nghiệp có thể có lợi thế cạnh tranh nếu các ngành công nghiệp hỗ trợ đạt được tiêu chuẩn quốc tế, cung ứng đầu vào với giá thấp và có sự phối hợp tốt. Các ngành công nghiệp sản xuất các hàng hóa bổ trợ cũng có thể tạo ra lợi thế cho các doanh nghiệp nếu đó là các ngành đạt trình độ tiên tiến trên thế giới. Đổi mới hoặc thay đổi công nghệ ở các ngành bổ trợ có thể dẫn đến các thay đổi và đổi mới công nghệ của ngành được ngành bổ trợ cung ứng. Nói cách khác, việc phát minh ra một sản phẩm mới sẽ khuyến khích việc phát minh ra một sản phẩm mới khác.

** Xây dựng và tổ chức triển khai các chiến lược quản lý và cạnh tranh*

Mức độ cạnh tranh phụ thuộc vào số lượng đối thủ cạnh tranh trong

nước. Càng có nhiều đối thủ cạnh tranh, thì mức độ cạnh tranh càng mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, số lượng đối thủ cạnh tranh trong một nước được quyết định bởi số các nhà máy mới đi vào hoạt động, mà điều này chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện như khung khổ thể chế (luật, quy định dưới luật và các tổ chức Nhà nước). Một khung khổ thể chế tự do sẽ có tác dụng khuyến khích thêm nhiều nhà máy tham gia vào thị trường và tăng cường mức độ cạnh tranh (M.Porter - 1990). Trong trường hợp Campuchia, quan hệ giữa nhà quản lý và người lao động còn yếu. Các cuộc đình công do công đoàn tổ chức phản đối như Hiệp hội các nhà sản xuất dệt may Campuchia (GMAC) thể hiện sự căng thẳng giữa nhà quản lý và người lao động. Các cuộc đình công xảy ra thường xuyên và tiếp theo là các hành động bạo lực cho thấy hai nhóm này không xây dựng được một mối quan hệ hoà bình và hiện vẫn chưa có giải pháp hữu hiệu giải quyết mâu thuẫn này [34, tr. 50]. Khung khổ thể chế yếu kém của Campuchia cũng gây ra bất lợi trong cạnh tranh. Các chi phí không chính thức khá cao và nạn tham nhũng làm gia tăng chi phí, giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp. Ngoài ra, quy trình xin phép thành lập doanh nghiệp mất nhiều thời gian là rào cản đối với các doanh nghiệp muốn thành lập mới. Theo mô hình của Porter, sự kết hợp 4 nhóm nhân tố đặc trưng quốc gia được đề cập ở trên là công cụ đánh giá một quốc gia ở vị thế có lợi hay bất lợi trong cạnh tranh. Phân tích trên cũng cho thấy Campuchia hiện đang rơi vào vị thế bất lợi.

** Năm vững tình hình thị trường để có biện pháp xử lý phù hợp*

Phân tích của Kato (2001) về lợi thế so sánh của Campuchia so với các nước khác trong khối ASEAN cũng sử dụng phương pháp của Wood. Theo nghiên cứu của Kato, Campuchia có trình độ lao động thấp nhất với 3,5 năm và đất canh tác đầu người cao nhất là 0,0091 km². Kết quả là hệ số trình độ lao động trên đất đai rất thấp so với các nước khác; tính theo đơn vị số năm

làm việc trên km², thì Campuchia là 387, Lào 350, Việt Nam 2751, Thái Lan 654. Điều đó cho thấy Campuchia có lợi thế so sánh tiềm năng về xuất khẩu sản phẩm sơ chế như các sản phẩm từ tự nhiên (gỗ cây, cao su, gỗ tròn) và các sản phẩm có hàm lượng lao động phổ thông cao (may mặc).

M. Porter đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua hệ thống các tiêu chí có phạm vi rộng hơn. Theo M. Porter, có hai loại nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh: nhân tố quốc gia và nhân tố cá nhân. Để có bức tranh rõ hơn về lợi thế và bất lợi của nền kinh tế Campuchia, các nhóm nhân tố được phân tích sâu hơn trong các phần sau đây.

** Tiềm năng các nhân tố sản xuất*

Nhóm nhân tố này bao gồm các nguồn lực tự nhiên, lao động, vốn, hạ tầng kỹ thuật và thể chế. Theo lý thuyết thương mại quốc tế, quốc gia có lợi thế trong lĩnh vực có nguồn cung nhân tố sản xuất dồi dào. Tuy nhiên, Porter lập luận rằng mức độ cung ứng nhân tố sản xuất không phải lúc nào cũng ảnh hưởng quyết định tới lợi thế hay bất lợi cả một ngành. Ông cho rằng công nghệ có khả năng bù đắp cho sự khan hiếm về nguồn lực. Ông chia các nhân tố sản xuất thành hai nhóm: các nhân tố cơ bản và “các nhân tố tiến bộ”. Các nhân tố cơ bản là các nguồn lực tự nhiên như khí hậu và điều kiện địa lý, lực lượng lao động phổ thông hoặc đào tạo sơ lược và vốn nước ngoài. Các nhân tố tiến bộ bao gồm lao động có kỹ năng, hệ thống viễn thông, các viện nghiên cứu... Theo Kato, Campuchia có lợi thế về các nhân tố cơ bản vì nguồn đất canh tác và lao động chưa qua đào tạo rất dồi dào. theo số liệu thông kê của CIA (2001), Cơ quan Tình báo kinh tế (2001) và Ngân hàng Thế giới (2001) thì Campuchia bất lợi hơn các nước khác xét về các nhân tố tiến bộ [36, tr. 50]. Campuchia đã tụt hậu so với Lào và Việt Nam về chiều dài đường bộ được rải nhựa, tiếp cận điện lưới và hệ thống cấp nước. So với Việt Nam và Lào, điểm yếu nhất của Campuchia là tiếp cận điện lưới. Lợi thế về các nhân

tổ cơ bản gợi ý Campuchia nên định hướng sản xuất hàng xuất khẩu vào các lĩnh vực có nguồn cung cấp các nhân tố cơ bản dồi dào, không đòi hỏi sử dụng công nghệ hay trình độ, kỹ năng cao.

** Các điều kiện về phía cầu*

Một trong những điều kiện tiên quyết để có thể thực hiện AFTA và gia nhập WTO thành công là phải nâng cao năng lực cạnh tranh để sao cho hàng hóa của Campuchia có thể đứng vững chắc trên thị trường khu vực và thế giới. Sở dĩ như vậy là vì AFTA mang lại cho Campuchia nhiều cơ hội cho sự phát triển kinh tế nhưng đồng thời cũng đem lại cho Campuchia những thách thức không nhỏ. Nếu Campuchia có thể rút ngắn thời hạn thực hiện CEPT sẽ sớm thu được những yếu tố thuận lợi mà AFTA tạo ra cho mỗi nước thành viên, nhưng đồng thời, Campuchia cũng phải đối mặt với những khó khăn do hàng hóa của các nước thành viên khác tràn ngập thị trường trong nước. Chính vì thế, việc nâng cao năng lực cạnh tranh là một vấn đề cấp thiết đặt ra nhằm tạo ra một thị trường trong nước ổn định, hàng hóa có sức hấp dẫn đối với thị trường ngoài nước, đồng thời các doanh nghiệp có thể đứng vững ngay tại thị trường nội địa và mở rộng xuất khẩu ra các thị trường bên ngoài. Vấn đề nâng cao khả năng cạnh tranh được đặt ra ở trên cả 3 cấp độ: cấp độ Nhà nước, cấp độ doanh nghiệp và cấp độ hàng hóa.

- Xét về cấp độ Nhà nước, để tham gia hợp tác ASEAN và AFTA có hiệu quả đồng thời giữ vững được định hướng phát triển kinh tế, cần tiếp tục phát hiện và hệ thống hóa những điểm khác biệt về cơ cấu, chính sách kinh tế, thủ tục hành chính trong nước so với nhu cầu thực hiện các chương trình hợp tác của ASEAN. Đây là cơ sở để xem xét, điều chỉnh, bổ sung một cách khoa học nhằm tạo ra môi trường pháp lý và điều kiện để thúc đẩy công cuộc cải cách hành chính và cải cách kinh tế của đất nước.

- Xét trên cấp độ doanh nghiệp, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp tức là nâng cao sức mạnh của doanh nghiệp. Sức mạnh đó bao gồm sự tinh thông nghiệp vụ xuất nhập khẩu của các cán bộ trong doanh nghiệp, biết phân tích, đánh giá được tình hình lên xuống của các loại hàng hóa mà mình đảm nhận, xuất nhập khẩu lúc nào, ở đâu là có lợi nhất, nắm được luật lệ, quy định, thuế suất, sở thích tiêu dùng của mỗi nước đối với mỗi loại hàng hóa, biết được các đối thủ cạnh tranh, lợi thế của mình và lợi thế của đối thủ, nắm bắt thông tin nhanh nhạy hàng ngày. Bên cạnh đó, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp còn đồng nghĩa với việc nâng cao trình độ quản lý của doanh nghiệp, áp dụng ngày càng nhiều các công nghệ tiên tiến trên thế giới nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tạo ra lợi thế so sánh của doanh nghiệp.

- Xét về phương diện hàng hóa, nâng cao chất lượng hàng hóa và giảm giá thành là một nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho các doanh nghiệp nhằm tạo ra lợi thế cho hàng hóa. Cần phải làm cho chất lượng hàng hóa Campuchia đạt chất lượng quốc tế, bao bì đẹp và hấp dẫn, giá cả ngày càng rẻ để có thể cạnh tranh với hàng hóa cùng loại ở các nước khác. Để đạt được điều này, các doanh nghiệp cần phải đổi mới công nghệ, tiết kiệm chi phí .

You Ay cũng đưa ra những đề xuất chính sách khác đối với Chính phủ để có thể tăng cường khả năng cạnh tranh của Doanh nghiệp Campuchia. Ay nhận xét rằng giảm thuế quan có thể giúp kiểm soát tình trạng buôn lậu và làm cho Campuchia có khả năng cạnh tranh so với các nước láng giềng như Việt Nam và Thái Lan. Tuy nhiên, ông cũng cảnh báo rằng giảm thuế cần phải được thực hiện có sự phối hợp với các chính sách ngân sách và điều chỉnh cơ cấu. Ngoài ra, do Campuchia có lợi thế cạnh tranh trong ngành nông nghiệp nên ông đặc biệt kiến nghị Chính phủ nên phân bổ nguồn lực cho

ngành lúa gạo và ngành cao su để tăng cường và duy trì khả năng cạnh tranh cho những ngành này. [36, tr. 23 - 26]

3.2.3.2 Chủ động và tích cực tiếp nhận chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, phát huy năng lực công nghệ nội sinh nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao và giá thành hạ của doanh nghiệp

Thực tế trên thế giới chỉ ra, thiết bị và công nghệ mới không phải là cản trở chính cho doanh nghiệp đạt được hiệu quả hoạt động cao. Bởi vì, thiết bị hiện đại có hiệu quả chủ yếu xét trên góc độ kỹ thuật, nhưng để nó hiệu quả hơn trên góc độ kinh tế thì phương thức hoạt động quản lý mới và tốt hơn sẽ giữ vai trò then chốt. Xuất phát từ thực trạng hoạt động của doanh nghiệp Campuchia hiện nay, để đạt lợi thế tổng hợp, các doanh nghiệp cần phải chú trọng đến các khía cạnh sau:

- Chú trọng khâu nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, hiện đại hóa khâu thiết kế sản phẩm, tăng giá trị sử dụng của sản phẩm dựa vào đổi mới thiết kế. Tìm kiếm các nguồn nhập khẩu các yếu tố đầu vào trung gian thực sự cần thiết để sản xuất sản phẩm có chi phí thấp hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nghiên cứu và triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng hiện đại trong hoạt động của doanh nghiệp. Lựa chọn các khâu quan trọng trong dây chuyền sản xuất có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng và giá thành sản phẩm để tiến hành hiện đại hóa sớm.

- Nhập các thiết bị nước ngoài, học tập nguyên tắc thiết kế, tự thiết kế lại, cải tiến cho phù hợp với điều kiện sản xuất và chế tạo tại Việt Nam. Mua thiết bị có công nghệ tương đối hiện đại nhưng mức tự động hóa còn thấp, sau đó tự nâng cấp trình độ tự động hóa bằng thiết kế của Việt Nam.

- Đối với những công nghệ hoặc thiết bị khó nhập khẩu hoặc nhập khẩu quá đắt, các doanh nghiệp cần hợp tác với các cơ quan nghiên cứu khoa học - kỹ thuật của Chính phủ cùng đầu tư để thiết kế và chế tạo.

- Các doanh nghiệp cần khai thác thông tin qua mạng để tham gia các hướng công nghệ mới và tìm kiếm sự trợ giúp kỹ thuật từ bên ngoài doanh nghiệp. Tận dụng khả năng đóng góp của các chuyên gia công nghệ là người Campuchia ở nước ngoài. Dựa vào sự hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước, các trường Đại học, Viện nghiên cứu để hiện đại hóa công nghệ của mình. Tìm kiếm cơ hội liên doanh với các Công ty nước ngoài có công nghệ hiện đại.

3.2.3.3. Doanh nghiệp cần chủ động và tích cực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hoạt động sản xuất - kinh doanh

Đào tạo nhân lực trong các doanh nghiệp nói chung bao gồm cả 3 loại: cán bộ lãnh đạo quản lý; cán bộ nghiên cứu - phát triển sản phẩm và phát triển thị trường; công nhân kỹ thuật. Các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu mới chỉ chú trọng nhiều đến đào tạo cán bộ của mình về nghiệp vụ xuất khẩu, mà chưa chú trọng nhiều đến đào tạo các kỹ năng quản lý. Về mảng đào tạo công nhân kỹ thuật, hầu hết các doanh nghiệp đều áp dụng phương pháp đào tạo tại chỗ, yêu cầu những công nhân có tay nghề cao hướng dẫn, kèm cặp cho các công nhân mới vào nghề. Nhìn chung, các doanh nghiệp cần chú ý đến công tác đào tạo kỹ năng và nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực vì còn được tiến hành một cách bị động, đối phó với các thay đổi của môi trường kinh doanh, thiếu kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có định hướng dài hạn.

3.2.3.4. Một số giải pháp khác đối với doanh nghiệp

* Khai thác mọi nguồn lực tạo thuận lợi cho mọi loại hình Doanh nghiệp trên những lĩnh vực mà pháp luật không cấm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và từng bước CDCCKT:

* Xây dựng định hướng chiến lược phát triển các ngành kinh tế phù hợp với xu thế hội nhập ngày càng sâu của Campuchia vào kinh tế khu vực và thế giới, hỗ trợ và tạo thuận lợi cho các Doanh nghiệp tìm được chỗ đứng thích

hợp trong phân công lao động trong nước và quốc tế, thành lập các Hiệp hội ngành hàng để kết nối Doanh nghiệp.

* Xây dựng và phát triển Thương hiệu cho Doanh nghiệp

* * * * *

Chương III của Luận án đã nêu phương hướng tiếp tục CDCCKT thời kỳ 2007 - 2020 trong điều kiện HNKTQT. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế của Campuchia và phương hướng CDCCKT của Campuchia đến năm 2020, Luận án cũng đã đưa ra một số giải pháp nhằm đẩy mạnh CDCCKT của Campuchia trong tiến trình HNKTQT như sau:

+ Một số giải pháp chung liên quan đến mọi cấp, mọi ngành trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân như lựa chọn mô hình CDCCKT của Campuchia phù hợp với quá trình HNKTQT từ nay đến năm 2020; đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân và công chức các cấp và giải pháp phát triển nguồn nhân lực phục vụ HNKTQT và CDCCKT.

+ Các giải pháp về phía Nhà nước gồm xây dựng chiến lược và lộ trình tổng thể hội nhập cũng như lộ trình CDCCKT; cải cách luật pháp và xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ đáp ứng yêu cầu của HNKTQT và CDCCKT; hoàn thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp và các đơn vị kinh tế, tăng cường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, xây dựng hệ thống kế cấu hạ tầng kỹ thuật - kinh tế - xã hội.

+ Các giải pháp về phía Doanh nghiệp gồm: nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và trước hết là của Doanh nghiệp; chủ động và tích cực tiếp nhận chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, phát huy năng lực công nghệ nội sinh và một số giải pháp khác đối với Doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

HNKTQT trở thành một xu thế tất yếu đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. CDCCKT hợp lý là cốt lõi trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi nước. Là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, Campuchia đang phải đương đầu với những thách thức to lớn cả về kinh tế và xã hội. Thực tế đó đòi hỏi Campuchia phải vạch ra được chiến lược CDCCKT phù hợp trong điều kiện hội HNKQT. Với mục đích làm rõ mối quan hệ của HNKQT và CDCCKT, phân tích quá trình HNKQT của Campuchia và đánh giá tác động của nó tới quá trình CDCCKT. Luận án đã thực hiện được các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Làm rõ những vấn đề lý luận về CDCCKT, HNKQT và mối quan hệ của chúng, phân tích các yếu tố tác động tới CDCCKT, tác động qua lại giữa HNKQT với CDCCKT.

- Làm rõ nội dung và hình thức, tác động của HNKQT, đặc biệt là chức năng và vai trò của AFTA và WTO, phân tích tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến quá trình CDCCKT và kinh nghiệm của một số quốc gia và rút ra bài học kinh nghiệm.

- Phân tích những điều chỉnh và đổi mới chính sách quan trọng của Nhà nước Campuchia trong quá trình HNKQT, phân tích tác động của quá trình hội nhập đến tăng trưởng kinh tế và CDCCKT, thể hiện ở chỗ khai thác các nguồn lực và lợi thế so sánh của đất nước, tạo nên môi trường kinh tế mới năng động hơn, khai thác các nguồn vốn đầu tư, phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thúc đẩy tăng trưởng và từng bước CDCCKT.

- Luận án làm rõ tác động của quá trình hội nhập đến tăng trưởng kinh tế và CDCCKT, thể hiện ở việc bước đầu hình thành một số ngành kinh tế mũi

nhọn và nêu lên một vài cảnh báo có thể gây hạn chế hoặc tác động tiêu cực tới tăng trưởng và CDCCKT.

- Luận án đề xuất quan điểm, phương hướng và giải pháp CDCCKT phù hợp với yêu cầu của quá trình HNKTQT nhằm đưa nền kinh tế Campuchia đạt tới trình độ phát triển cao và bền vững.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu trên, *tác giả luận án xin kiến nghị:*

* Đề nghị Chính phủ Hoàng gia Campuchia chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức một số nghiên cứu lớn nhằm đánh giá hệ thống và toàn diện về những điều chỉnh và đổi mới chính sách quan trọng của Nhà nước Campuchia trong quá trình HNKTQT, phân tích tác động của quá trình hội nhập đến tăng trưởng kinh tế và CDCCKT, đặc biệt là việc khai thác các nguồn lực và lợi thế so sánh của đất nước, tạo nên môi trường kinh tế mới năng động hơn, khai thác các nguồn vốn đầu tư, phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm thúc đẩy tăng trưởng và CDCCKT theo hướng hội nhập.

* Đề nghị các Bộ, Ngành chức năng lựa chọn và chỉ đạo thực hiện một số giải pháp sau đây:

+ Các giải pháp về phía Nhà nước gồm xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập AFTA/WTO, cải cách luật pháp và xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ đáp ứng yêu cầu của hội nhập; hoàn thiện môi trường kinh doanh, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chú trọng phát triển nguồn nhân lực.

+ Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh; chủ động và tích cực tiếp nhận và ứng dụng công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, phát huy năng lực công nghệ nội sinh; xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp, đào tạo nhân lực chất lượng cao . . .

Để cho những kết quả nghiên cứu được áp dụng trong thực tiễn đòi hỏi phải được cụ thể hóa thành các chính sách, cơ chế phù hợp, thành các chương

trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các cấp trong sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ Hoàng gia. Tác giả Luận án xin được thể hiện mong muốn tiếp tục tham gia vào các nghiên cứu nói trên và hy vọng qua đó có cơ hội để đóng góp phần nhỏ bé vào sự nghiệp phát triển đất nước.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng Luận án không tránh khỏi hạn chế và thiếu sót. Để đạt được kết quả nghiên cứu bước đầu trong Luận án này, Tác giả đã nhận được sự chỉ dẫn và nhiều ý kiến đóng góp của các Thầy giáo, các cán bộ khoa học và quản lý Việt Nam và Campuchia, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của Người hướng dẫn Khoa học. Tác giả xin được bày tỏ Lời cảm ơn chân thành đến các Thầy giáo và bạn đọc xa gần.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Vuth Phanna (2007) - Những điều chỉnh chính sách, luật pháp của Campuchia trong quá trình gia nhập AFTA và WTO - *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 126 tháng 12/2007, Đại học KTQD Hà Nội.

2. Vuth Phanna (2007)- Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Campuchia trong quá trình hội nhập - *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 139 tháng 11/2007, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Trương Văn Bản (1996), *Bàn về cải cách toàn diện Doanh nghiệp Nhà nước*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng - (2002), *Giáo trình Kinh Tế học Quốc Tế* - NXB Thống Kê.
3. Bộ Thương mại nước CHXHCN Việt Nam (2000-2004), *Báo cáo hàng năm về hoạt động XNK*.
4. Chương trình nghiên cứu khoa học 01-X13 (2005) - *Những luận cứ khoa học thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2006 - 2010*, bản Tóm tắt.
5. Mai Ngọc Cường (1996) - *Lịch sử các Học Thuyết kinh Tế* - NXB Thống Kê, Hà Nội.
6. Tô Xuân Dân (1996) - *Giáo trình kinh tế học quốc tế* - NXB Giáo dục, Hà Nội.
7. Tô Xuân Dân, Vũ Chí Lộc (1997) - *Quan hệ kinh tế quốc tế - Lý thuyết và thực tiễn*, NXB Hà Nội.
8. Tô Xuân Dân (2006) “*Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam, Viện nghiên cứu phát triển KT - XH Hà Nội*”, Đề tài nghiên cứu khoa học độc lập cấp Nhà nước mã số ĐTDL - 2004/15.
9. Tô Xuân Dân và Nguyễn Thành Công (2006) - *Tác động của HNKTQT đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam* - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Trần Thọ Đạt và tập thể Tác giả (2002) - *Những định hướng cơ bản trong tiến trình HNKTQT của Việt Nam* - đề tài NCKH.
11. Đinh Quý Độ (2002) - *Các Quan hệ Kinh tế quốc tế: Những thay đổi chủ yếu trong nhận thức* - Tạp chí Những vấn đề kinh tế Thế giới, số 79.

12. Hiệp định Thương mại Campuchia - Mỹ (2001), NXB Thống kê, Hà Nội.
13. Hoàng Lan Hoa (2004) - *ASEM 5- Cơ hội và thách thức trong tiến trình hội nhập Á- Âu* - NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.
14. Bùi Xuân Lưu (2003) - *Chính sách bảo hộ Nông nghiệp của Trung Quốc trong quá trình hội nhập*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới.
15. Karl Marx - *Tư bản, quyển 1* - NXB Sự Thật, Hà Nội, trang 5.
16. Mahthir Mohamad (2004) - *Toàn cầu hoá và những hiện thực mới* - NXB Trẻ, Hà Nội.
17. Nguyễn Trọng Nghĩa (2004) - *Tác động của quá trình công nghiệp hóa đến sự phát triển Kinh tế của Đài Loan trong thời kỳ 1949 - 2000* - Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học KTQD.
18. Thanh Nhân, Hồng Nhung (2002) - *Xu thế phát triển của ASEAN trong 2 thập niên đầu Thế kỷ 21* - Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới.
19. Hoàng Thị Thanh Nhân (2004) - *Nghèo khổ và an ninh kinh tế-Trường hợp Campuchia* - Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới.
20. Hoàng Thị Thanh Nhân (2005) - *Toàn cầu hoá và những hiệu ứng tích cực đối với các nền Kinh tế đang phát triển* - Tạp chí Những Vấn đề kinh tế thế giới.
21. Lê Du Phong, Nguyễn Thành Độ (1999) - *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với Khu vực và Thế giới* - NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
22. Ưông Trần Quang (2004) - *Hướng mở rộng thị trường chung ASEAN* - Tạp chí Những Vấn đề kinh tế thế giới, số 100-2004.
23. Phạm Thái Quốc (1999) - *Quá trình Công nghiệp hoá ở Trung Quốc từ năm 1979 đến nay* - Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Kinh tế Thế giới.

24. Phạm Thị Quý (2006) - *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt nam trong 20 năm đổi mới - Kỳ yếu hội thảo khoa học "Kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới - Lý luận và thực tiễn"*, Đại học KTQD.

25. Tập thể Tác giả (1998) - *Dự báo Thế kỷ 21* - NXB Thống kê.

26. Tính toán của tác giả trên cơ sở tham khảo các số liệu thực trạng từ Viện Kinh tế Campuchia.

27. Lê Đình Thắng (1995) - *Đổi mới và hoàn thiện một số chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn* - NXB Nông nghiệp.

28. Tổng cục Thống kê nước Cộng hòa XHCN Việt Nam - *Niên giám Thống kê Việt Nam hàng năm*.

29. Nguyễn Khắc Thanh (1997), Tổ chức Thương mại Thế giới và triển vọng gia nhập của Campuchia, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

30. Ủy ban quốc gia về HNKTQT (2000) - *Campuchia và các Tổ chức Kinh tế quốc tế* - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

31. Vụ Hợp tác Kinh tế đa phương, Bộ Ngoại giao (2002) - *Campuchia hội nhập kinh tế trong xu thế TCH - Vấn đề và giải pháp* - NXB Chính trị Quốc Gia, Hà nội.

32. Vụ Hợp tác Kinh tế đa phương, Bộ Ngoại giao (2000) - *Tổ chức Thương Mại Thế giới WTO* - NXB Chính trị Quốc Gia, Hà nội.

II. Tiếng khmer và nước ngoài

33. Cambodia Economic Watch 2004, 2005, 2006 (2006), *Economic Institute of Cambodia*, Phnom Penh.

34. Cambodia Economic Report 2004, 2005 (2005), *Ministry of Commerce Cambodia*, Phnom Penh.

35. Economic Review (2003), Vol: 01, 02, 04, 05, *Economic Institute of Cambodia*, Phnom Penh.

36. Global Competitiveness Report (1998), *World Economic Forum*, Geneva, Swizerland.

37. Official notices weekly business round up (2003), Vol: 242, 243, 244, 245, *Ministry of Commerce Cambodia*, Phnom Penh.

38. Official notices weekly business round up - *investment of CDC Cambodia*, 2001 – 2003 (2003), Phnom Penh.

III. WEBSITE

39. www.moc.gov.com.kh/business-in-asia/interviews/Khekravy.html

40. www.mofa.gov.vn.intl=us

41. www.vnexpres.net&keyword=Bargain+Clothing

42. www.wto.org/english/news_e/news08_e/etraining_sept08_e.htm

43. www.eicambodia.org/about_us/About_EIC.php

44. www.iic.edu.kh/mastercode.php

45. www.nciec.gov.vn/index.nciec?1276

46. www.cdri.org.kh/

47. www.mekongcapital.com/employment.htm

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Đầu tư và tiết kiệm của Campuchia

Đơn vị tính: triệu USD

	1990	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006 (dự báo)
Tổng đầu tư	129	603	630	702	776	861	967	1.128
<i>Đầu tư khu vực công cộng</i>	<i>13</i>	<i>233</i>	<i>254</i>	<i>304</i>	<i>295</i>	<i>297</i>	<i>297</i>	<i>324</i>
Đầu tư trong nước	13	72	63	50	71	71	75	93
Đầu tư nước ngoài	0	160	191	254	224	226	222	232
<i>Đầu tư tư nhân</i>	<i>116</i>	<i>371</i>	<i>377</i>	<i>398</i>	<i>482</i>	<i>564</i>	<i>670</i>	<i>803</i>
Đầu tư trong nước	86	243	271	311	350	363	433	503
Đầu tư nước ngoài	31	128	105	87	132	201	237	300
Tổng đầu tư trong nước	99	315	334	361	421	433	508	596
Tổng đầu tư nước ngoài	31	288	296	340	355	427	459	532
TIẾT KIỆM								
Các sản phẩm nông nghiệp	25	32	35	38	42	38	52	54
Máy móc, thiết bị	53	192	213	161	177	182	130	237
Xây dựng	51	379	382	503	557	641	784	836
Tổng tiết kiệm	129	603	630	702	776	861	967	1.128
<i>Tiết kiệm trong nước</i>	<i>-105</i>	<i>359</i>	<i>334</i>	<i>389</i>	<i>498</i>	<i>378</i>	<i>470</i>	<i>388</i>
Chính phủ	-167	359	334	389	498	378	470	388
Tư nhân	62	310	293	346	461	294	346	283
<i>Tiết kiệm từ nước ngoài</i>	<i>234</i>	<i>244</i>	<i>296</i>	<i>313</i>	<i>278</i>	<i>483</i>	<i>497</i>	<i>740</i>
Tài trợ	6	246	245	252	243	237	255	295
Từ các khoản khác	228	-2	51	61	35	246	242	445

Nguồn: Cục Thống kê Campuchia - Viện Kinh tế Campuchia

Phụ lục 2. Đóng góp vào GDP của các ngành trong nền kinh tế theo giá hiện hành

Đơn vị tính: triệu USD

	1990	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006 (dự báo)
Nông nghiệp	764	1.330	1.398	1.396	1.525	1.658	2.036	2.226
Lúa gạo	163	328	313	285	350	346	517	559
Các loại cây trồng khác	156	275	289	295	375	490	592	674
Chăn nuôi	102	196	209	219	221	234	291	319
Thủy sản	327	393	445	454	433	437	462	493
Cao su và lâm nghiệp	17	138	141	142	146	151	174	181
Công nghiệp	170	780	875	1.026	1.146	1.348	1.535	1.720
May mặc	18	336	428	503	577	709	772	898
Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	69	117	121	121	128	137	161	177
Các sản phẩm khác	49	114	107	116	123	134	155	167
Điện, gas và nước sạch	6	15	18	22	26	30	31	34
Xây dựng và khai khoáng	28	198	201	264	293	339	415	443
Dịch vụ	470	1.541	1.697	1.854	1.921	2.258	2.622	2.980
Vận tải và truyền thông	64	241	254	277	287	340	413	472
Thương mại	584	577	604	639	650	763	881	996
Khách sạn và nhà hàng	3	135	175	219	181	222	262	308
Các dịch vụ tư nhân khác	-212	490	571	620	700	828	953	1.080
Dịch vụ công	31	98	92	100	102	104	113	124
Tổng GDP	1.404	3.651	3.970	4.277	4.592	5.264	6.193	6.926

Nguồn: Cục Thống kê Campuchia - Viện Kinh tế Campuchia

Phụ lục 3. Số lượng lao động trong các ngành kinh tế của Campuchia

Đơn vị tính: nghìn người

	1990	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006 (dự báo)
Nông nghiệp	2.962	3.625	3.839	3.828	3.935	4.040	4.149	4.254
Lúa gạo	1.997	2.559	2.730	2.708	2.785	2.862	2.941	3.018
Các loại cây trồng khác	401	436	470	468	483	498	513	528
Chăn nuôi	327	343	356	367	378	389	400	410
Thủy sản	193	240	245	248	251	254	256	259
Cao su và lâm nghiệp	44	47	38	38	37	38	39	39
Công nghiệp	218	473	506	547	578	629	679	731
May mặc	37	200	230	244	257	294	313	359
Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	72	80	82	81	84	83	87	90
Các sản phẩm khác	50	55	55	58	60	62	65	66
Điện, gas và nước sạch	3	6	6	7	7	8	8	8
Xây dựng và khai khoáng	57	132	133	157	170	183	206	208
Dịch vụ	752	984	1.000	1.015	1.031	1.065	1.119	1.163
Vận tải và truyền thông	38	55	61	64	64	67	73	77
Thương mại	270	324	337	345	354	353	374	396
Khách sạn và nhà hàng	5	60	65	70	68	78	86	92
Các dịch vụ tư nhân khác	133	162	183	192	209	231	252	264
Dịch vụ công	306	383	354	344	335	335	335	335
Tổng số lao động								

Nguồn: Cục Thống kê Campuchia - Viện Kinh tế Campuchia

Phụ lục 4. Các chỉ tiêu kinh tế chính của Campuchia thời kỳ 1990 - 2006

	1990	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006 (dự báo)
GDP danh nghĩa (triệu USD)	1.404	3.651	3.970	4.277	4.592	5.264	6.193	6.926
Tốc độ tăng GDP thực tế	0,9	8,4	7,7	6,2	8,6	10,0	13,4	8,5
GDP/người (USD)	148	288	308	326	345	388	448	493
Tốc độ tăng GDP/người (%)	7,1	2,2	7,0	6,0	5,6	12,8	15,3	10,0
Tỷ giá Riel/USD	537	3.859	3.924	3.921	3.975	4.016	4.092	4.100
Tỷ lệ lạm phát	141,0	-0,7	0,7	3,0	1,1	3,9	5,8	5,2
Tổng thu ngân sách (% GDP)	3,1	10,2	10,0	10,5	9,7	10,1	10,4	10,1
Chi ngân sách (% GDP)	15,9	15,0	15,3	16,5	15,1	14,0	12,6	13,0
Xuất khẩu (% GDP)	7,8	40,6	40,2	40,2	45,0	44,9	45,0	46,6
Nhập khẩu (% GDP)	24,3	50,2	50,3	50,2	53,0	56,2	55,5	59,9
Cán cân thương mại (% GDP)	-16,5	-9,6	-10,1	-10,0	-7,9	-11,3	-10,4	-13,3
Ngoại tệ dự trữ (triệu USD)	0	411	467	567	634	710	834	940
Dân số (triệu người)	9,5	12,7	12,9	13,1	13,3	13,5	13,8	14,1
Lực lượng lao động (% dân số)	41,7	42,8	43,7	44,5	45,3	46,2	46,9	47,8

Nguồn: Viện Kinh tế Campuchia

**Phụ lục 5. Đóng góp vào GDP của các ngành trong nền kinh tế
theo giá hiện hành**

Đơn vị tính: triệu USD

	1990	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006 (trước tính)
Nông nghiệp	764	1.330	1.398	1.396	1.525	1.658	2.036	2.226
Lúa gạo	163	328	313	285	350	346	517	559
Các loại cây trồng khác	156	275	289	295	375	490	592	674
Chăn nuôi	102	196	209	219	221	234	291	319
Thủy sản	327	393	445	454	433	437	462	493
Cao su và lâm nghiệp	17	138	141	142	146	151	174	181
Công nghiệp	170	780	875	1.026	1.146	1.348	1.535	1.720
May mặc	18	336	428	503	577	709	772	898
Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	69	117	121	121	128	137	161	177
Các sản phẩm khác	49	114	107	116	123	134	155	167
Điện, gas và nước sạch	6	15	18	22	26	30	31	34
Xây dựng và khai khoáng	28	198	201	264	293	339	415	443
Dịch vụ	470	1.541	1.697	1.854	1.921	2.258	2.622	2.980
Vận tải và truyền thông	64	241	254	277	287	340	413	472
Thương mại	584	577	604	639	650	763	881	996
Khách sạn và nhà hàng	3	135	175	219	181	222	262	308
Các dịch vụ tư nhân khác	-212	490	571	620	700	828	953	1.080
Dịch vụ công	31	98	92	100	102	104	113	124
Tổng GDP	1.404	3.651	3.970	4.277	4.592	5.264	6.193	6.926

Nguồn: Cục Thống kê Campuchia - Viện Kinh tế Campuchia

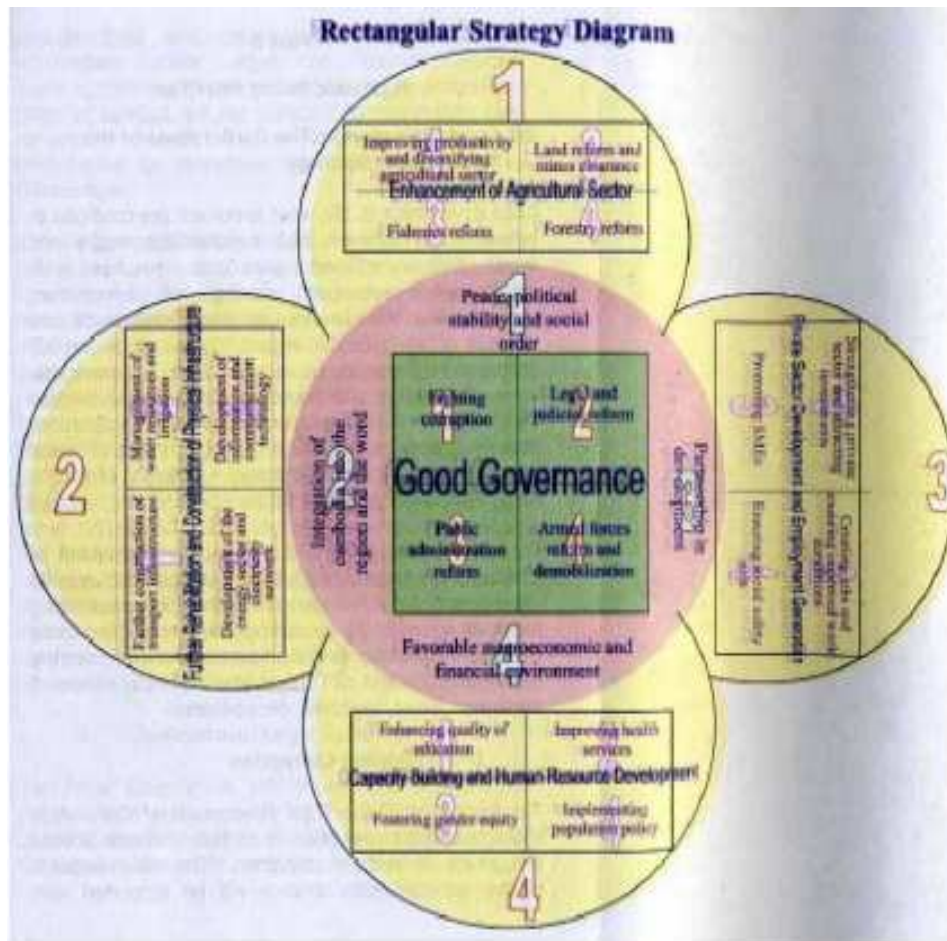
Phụ lục 6. Đầu tư theo lĩnh vực từ 1994-2002*(Đơn vị tính: 1000 USD)*

Năm	Lĩnh vực đầu tư	Số dự án	Vốn đầu tư	Tỷ trọng(%)
1994	Nông nghiệp và kỹ nghệ nông sinh học	7	90.734	15,27
	Công nghiệp và sản xuất	19	52.202	8,79
	Các ngành dịch vụ	10	451.161	75,94
	Tổng	36	594.098	100
1995	Nông nghiệp và kỹ nghệ nông sinh học	33	45.117	1,9
	Công nghiệp và sản xuất	76	255.206	10,75
	Các ngành dịch vụ	53	2.073.860	87,35
	Tổng	162	2.374.184	100
1996	Nông nghiệp và kỹ nghệ nông sinh học	61	377.345	49,18
	Công nghiệp và sản xuất	92	135.069	17,61
	Các ngành dịch vụ	39	254.788	33,21
	Tổng	192	767.204	100
1997	Nông nghiệp và kỹ nghệ nông sinh học	37	127.702	16,82
	Công nghiệp và sản xuất	151	398.997	52,55
	Các ngành dịch vụ	18	232.592	30,63
	Tổng	206	759.291	100
1998	Nông nghiệp và kỹ nghệ nông sinh học	18	255.768	29,93
	Công nghiệp và sản xuất	108	158.134	18,50
	Các ngành dịch vụ	17	440.874	51,57
	Tổng	143	440.874	100
1999	Nông nghiệp và kỹ nghệ nông sinh học	11	854.777	13,77
	Công nghiệp và sản xuất	61	59.989	31,03
	Các ngành dịch vụ	14	135.215	55,20
	Tổng	86	240.546	100
2000	Nông nghiệp và kỹ nghệ nông sinh học	2	435.752	1,06
	Công nghiệp và sản xuất	61	106.873	45,22

	Các ngành dịch vụ	9	126.958	53,72
	Tổng	72	236.332	100
2001	Nông nghiệp và kỹ nghệ nông sinh học	5	6.152	2,01
	Công nghiệp và sản xuất	76	142.880	46,62
	Các ngành dịch vụ	12	157.444	51,37
	Tổng	93	306.476	100
2002	Nông nghiệp và kỹ nghệ nông sinh học	4	5.846	1,86
	Công nghiệp và sản xuất	73	108.778	34,66
	Các ngành dịch vụ	14	199.288	63,48
	Tổng	91	313.854	100

*Nguồn: "Đầu tư ở Campuchia" (2002) - Viện hợp tác và Hoà Bình
Campuchia xuất bản, Phnom Penh.*

Phụ lục 7. Chiến lược hình chữ nhật của Campuchia



Nguyên: Economic Institute of Cambodia (EIC), Watch I, 2004